

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA ★ ĐỘC LẬP TỰ DO HẠNH PHÚC

TẬP SAN NGHIÊN CỨU

VĂN SỬ ĐỊA

YẾU MỤC

- ★ CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA PHAN ĐÌNH
PHÙNG, TIỀU BIỂU CỦA PHONG TRÀO
VĂN THÂN 1885 — 1896
của TRẦN HUY LIỆU
- ★ MỘT SỐ TÀI LIỆU VÀ NHẬN ĐỊNH VỀ
TÔN THẤT THUYẾT
của TRIỀU DƯƠNG
- ★ BỘ MẶT PHẢN ĐỘNG CỦA TRƯƠNG TỬU
TRONG QUYỀN « MÃY VĂN ĐỀ VĂN HỌC
SỬ VIỆT NAM »
của VĂN TÂN
- ★ MÃY Ý KIẾN VỀ TÍNH CHẤT VÀ XU
HƯỚNG CỦA CÁC PHONG TRÀO DÂN TỘC
CUỐI THẾ KỶ XIX Ở NƯỚC TA
của ĐẶNG VIỆT THANH

THÁNG 10 NĂM 1958

45

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA

ĐÃ XUẤT BẢN:

TỤC NGỮ VÀ DÂN CA VIỆT NAM

Tập I và Tập II

In lần thứ ba — Có bồ sung
của VŨ NGỌC PHAN

★

CÁCH MẠNG TÂY SƠN

của VĂN TÂN

★

SƠ THẢO LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM

QUYỀN I

(Phần ngữ ngôn văn tự và văn học truyền miệng)
của VĂN TÂN — NGUYỄN HỒNG PHONG — NGUYỄN ĐỒNG CHI
VŨ NGỌC PHAN

★

KHẢO LUẬN VỀ TRUYỀN THẠCH SANH

của HOA BẮNG

★

SƠ THẢO LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN THỦ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

của PHAN GIA BỀN

★

TRUYỀN CỔ VIỆT NAM

In lần thứ ba — Có bồ sung
của VŨ NGỌC PHAN

★

TRUYỀN TIỂU LÂM VIỆT NAM

(gồm phần lý luận và 150 truyện)
của NGUYỄN HỒNG PHONG

★

VĂN HỌC TRÀO PHÚNG VIỆT NAM

QUYỀN THƯỢNG và HẠ
của VĂN TÂN

★

NAM BỘ VÀ NAM PHẦN TRUNG BỘ TRONG HAI NĂM ĐẦU KHÁNG CHIẾN

của NGUYỄN VIỆT

CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA PHAN ĐÌNH PHÙNG

TIÊU BIỂU CỦA PHONG TRÀO VĂN THÂN

1885-1896

của TRẦN HUY LIỆU

LỜI NÓI ĐẦU

NĂM nay, Chính phủ nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa đã chính thức làm lễ kỷ niệm cuộc khởi nghĩa Hương-khé do cụ Phan Đình Phùng lãnh đạo. Đó là một việc làm rất có ý nghĩa của một chính quyền do nhân dân làm chủ. Nó không những chỉ biểu dương những anh hùng mới của dân tộc đã lãnh đạo cuộc Cách mạng tháng Tám thành công, kháng chiến thắng lợi và hiện nay đương đầu tranh thống nhất nước nhà, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, mà còn luôn luôn nhắc nhở đến những anh hùng dân tộc trước kia đã từng chống ngoại xâm, bảo vệ đất nước hay đã khởi nghĩa đánh giặc, mong giải phóng dân tộc ra khỏi xiềng xích nô lệ. Kỷ niệm những anh hùng dân tộc cũ và mới, xưa và nay như thế còn nói lên cả một truyền thống bất khuất của dân tộc. Truyền thống ấy đã cùng với bước tiến hóa của lịch sử mà phát triển ngày càng tốt đẹp. Thật vậy, đánh giá dân tộc ta chẳng phải chỉ căn cứ vào những sự nghiệp vẻ vang hiện tại mà còn phải nhìn đến cả một truyền thống anh dũng lâu dài đã trải qua từ thế hệ này đến thế hệ khác hàng nghìn năm. Còn có thể nói: những sự nghiệp vẻ vang của chúng ta ngày nay là kế tục và phát triển những sự nghiệp của ông cha ta ngày trước, hoặc thành công, hoặc thất bại, đã từng xây dựng nên bao nhiêu xương máu của dân tộc.

Kỷ niệm Phan Đình Phùng còn có ý nghĩa là kỷ niệm phong trào cần vương kháng Pháp nói chung, cuộc khởi nghĩa

Hương-khê nói riêng. Vì, như chúng ta đã biết, cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng là tiêu biếu của phong trào văn thân, nỗi ra đầu tiên và cũng kết thúc cuối cùng. Nhưng kỷ niệm cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng nhầm vào ngày nào ? Theo đề nghị của chúng tôi và đã được Chính phủ chấp nhận, chúng ta không kỷ niệm nhầm ngày tạ thế của cụ Phan tại sơn trại núi Quạt ngày 21-1-1896, mà chọn một ngày đã từng ghi một chiến công oanh liệt nhất là trận Vụ-quang, ngày 26-10-1894. Nhân dịp kỷ niệm này, lại một lần nữa, chúng tôi có dịp nghiên cứu thêm về tính chất của cuộc khởi nghĩa và vai trò lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, mong sẽ làm sáng thêm vấn đề, góp phần vào việc nhận định mà một số cán bộ sử học chúng ta đương đi sâu vào.

PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG NÓI CHUNG

Ở bài này, tôi không làm cái việc kẽ lại sự tích khởi nghĩa của Phan Đình Phùng, mà với một số tài liệu chứng thực, muốn tìm hiểu về tính chất của phong trào cần vương nói chung, cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng là tiêu biếu của nó, nói riêng.

Sau cuộc đánh úp kinh thành Huế bị thất bại, Tôn-thất Thuyết đem vua Hàm-nghi từ kinh đô chạy ra Quảng-trị. Trong hai bài chiếu của vua Hàm-nghi đề ngày mồng 2 và mồng 3 tháng 6 năm đầu, đại khái có những câu sau đây : « Vì bọn Pháp áp bức, nhà vua phải chạy ra ngoài. Tâm lòng cần vương, đâu đâu cũng thế. Từ trước, trong kế chống giặc có ba cách là đánh, giữ và hòa. Hiện nay đánh thì chưa có cơ hội, giữ thì rất khó lòng, còn hòa thì quân giặc đòi hỏi không biết thế nào là chán. Trước sự thế muôn vàn khó khăn, trăm cực chẳng đã phải tòng quyền, dời xa giá đi nơi khác. » Việc này người xưa cũng đã có làm. Nước ta gần đây có nhiều việc xảy ra. Trăm cùn tuồi trẻ nỗi ngô, đối với công việc tự cường tự trị còn chưa có thì giờ để mưu tính tới. Đã thế, bọn Tây áp bức mỗi ngày mỗi tăng. Bình thuyền của chúng kéo đến càng đông, làm khó dễ đủ thứ. Tiếp đài chúng theo lệ thường, chúng nhất định không chịu. Mọi người trong đô thành đều lo sợ, cơ nguy tai buỗi sớm buỗi chiều. Các vị đại thần lo toan việc nước đã tìm hết mưu kế để giữ cho triều đình được yên, xã tắc khỏi bị lung lay, tinh rắng nếu cứ cúi đầu nghe theo mệnh lệnh của chúng, bỏ qua cơ hội ; chỉ bằng dòn thay sự cơ, phải đứng dậy trước để ứng phó kịp thời. Mặc dầu việc làm không có cách nào khác, còn có cuộc đứng dậy ngày

*nay để mong kết quả tốt sau này. Âu đó cũng là thời thế
phải thế. Nhưng ai lo lắng đều đã cảm thấy. Cảm thấy nên phải
làm, ai là không chung một tấm lòng diệt thù rửa hận, nghiên
rằng khi giận xông lên tận mồ ? Gối dáo, vỗ mái cheo có phải
là không có người nào đâu ! Vả chăng, đã là bầy tôi của triều
định thì chỉ có chết vì nghĩa. Nghĩa ở đâu là sống chết ở đấy...*

*Trẫm nay đức bạc cơn biến cố, không thể hết sức xoay
xở, để cho đô thành bị chìm đắm, xa giá của thái hậu phải
long dong, tội áy ở trẫm thật là xấu hổ. Nhưng luân thường
ràng buộc, các quan lại sĩ phu bắt kỳ lớn nhỏ đều không bỏ
trẫm. Người trí hiền mưu, người mạnh hiến sức, người giàu
thì bỏ của giúp quân nhu. Ai nấy không từ gian hiểm. Bây
giờ phải làm thế nào ? Mọi người không tiếc tâm lực, phù
nguy cứu nạn. May ra lòng trời còn giúp, chuyển loạn làm
trị, chuyển nguy làm an, khôi phục lại bờ cõi cũ. Đó là phúc
của tôn xã mà cũng là phúc của thần dân, cùng làm cùng
nghỉ há chẳng hay ru ? Nếu có người nào yêu tinh mang mình
hơn yêu vua, lo cho nhà hơn lo cho nước, quan thì mượn cớ
lánh xa, linh thì bỏ hàng ngũ đi trốn, dân thì không biết theo
nghĩa gánh vác việc chung, kẻ sĩ thì cam bỏ sáng theo tối ;
như vậy nếu có được sống thừa ở trên đời, mặc áo đội mũ
mà thân hình cầm thú còn có ra gì ? Thưởng và phạt, triều
định đã có khuôn phép, đừng để hối hận về sau. Phải tuân
theo một cách gắt gao » (1).*

Một câu hỏi đề ra là : bài chiếu kè trên có phải là hịch cần
vương mà người ta vẫn nói không ? Hãy biết rằng hai bài chiếu
này phát ra sau khi vua Hàm-nghi rút khỏi kinh đô Huế 9 ngày
(theo âm lịch). Trong bài chiếu thứ hai, vua Hàm-nghi có giao
cho Hoàng Kế Viêm làm tiết chế quân vụ đại thần, được tiệm
nghi làm việc với một số người dưới quyền. Trong số những
người đề ra dưới bài chiếu có Nguyễn Đức Nhuận, nguyên
tổng đốc ba tỉnh Sơn-tây, Hưng-hóa, Tuyên-quang được trở
lại nguyên hàm tổng đốc, kiêm nhiệm hiệp-thống quân vụ đại
thần ; Lã Xuân Oai, nguyên tuần phủ hai tỉnh Lạng-sơn, Cao-
bằng, được thăng chức tổng đốc, kiêm tham tán đại thần ; Tạ
Hiện, nguyên đề đốc được thăng chức đô thống ; Nguyễn Văn
Như, nguyên phó quản cơ, được thăng chức lãnh binh và đề
đốc ; Nguyễn Văn Giáp, nguyên bổ chánh, được thăng chức
tuần phủ Sơn-tây, kiêm chức tham tán ; Nguyễn Cao, nguyên
bổ chánh, Nguyễn Thiện, nguyên tán tướng đều thăng chức

(1) Bản này bằng chữ nho, tôi cố gắng lược dịch theo đại ý,
không đi vào từng câu từng chữ với những điều tích cũ (THL).

bố chánh ; Vũ Chiên, nguyên bố chánh, Ngô Quang Huy, đốc học, đều thăng chức hồng lô tự khanh, kiêm tán lý quân sự ; Hoàng Đình Kinh, nguyên tri huyện, được giữ chức án sát tỉnh Bắc-ninh, kiêm chức tán tượng. Bài chiếu còn căn dặn mỗi người phải tập hợp thân hào, binh dũng, tùy cơ làm việc, nhưng phải báo cáo cho Hoàng Kế Viêm biết để tiện việc điều khiền. Trong số những người này, không có tên cụ Phan Đình Phùng cũng như một số lãnh tụ văn thân khác sau này. Vì theo tài liệu, thì Phan Đình Phùng lúc ấy còn đang có tang mẹ. Đến cuối năm 1885, khi Hàm-nghi và Tôn-thất Thuyết chạy ra Hà-tĩnh, cụ Phan mới tìm đến yết kiến rồi nhận chiếu chỉ cần vương, về quê nhà là làng Đông-thái tồ chức khởi nghĩa.

Cũng dưới bản chiếu chỉ của vua Hàm-nghi kê trên, theo bản sao lại của tỉnh thần Cao-bằng, có kèm theo bản trích lục của quân thứ Bắc-kỳ mấy câu sau đây : « ... *Nước nhà gặp lúc nhiều nạn, thần và người đều giận. Ai có tấm lòng địch khại, không cứ gì quan hay quân, nhân sĩ hay thư dân, hoặc đến thành Cam-lộ (Quảng-trị) để hộ giá, hoặc khởi nghĩa ngay tại địa phương ; nếu có thể giết giặc giúp nước, đem hết tâm lực làm việc thì triều đình sẽ thưởng công. Vậy báo cho quan dân sĩ thứ các tỉnh Bắc-kỳ đều biết* ». Dưới đề ngày 15 tháng 7 niên hiệu Hàm-nghi năm đầu.

Tôi muốn tin rằng bài hịch cần vương mà người ta vẫn nhắc đến tức là bài chiếu kê trên. Bài chiếu này đã nói lên cái tình thần của đám người lãnh đạo cuộc kháng Pháp hồi ấy. Qua những lời lẽ trong hai bài chiếu, chúng ta thấy rõ vua tôi Hàm-nghi bấy giờ đã ở vào cái thế không thể thỏa hiệp được với giặc nên phải đương đầu với giặc. Vì theo lời trong bài chiếu : « *Đánh thì chưa có cơ hội, giữ thì rất khó lòng, còn hòa thì quân giặc đòi hỏi không biết thế nào là chán* ». Do đó : « *Nếu cứ cúi đầu nghe theo mệnh lệnh của chúng, bỏ qua cơ hội ; chi bằng dòm thay sự cơ, phải đứng dậy trước để ứng phó kịp thời* ». Như vậy trong lúc « thời đến thế thì phải thế », vua tôi Hàm-nghi cũng có giành quyền chủ động một phần nào. Nhưng, cũng qua những lời trong bài chiếu, chúng ta thấy cả một tình thần yếu đuối, ủy mị, nói rõ hơn, cả một tình thần chiến bại trước lúc ra quân. Điều đó cũng không lấy gì làm lạ, vì phong kiến Việt-nam bấy giờ đương lao đầu xuống dốc, bên ngoài thì bị giặc ngoại xâm đánh ngã, bên trong thì nội bộ chia rẽ. Phe hàng Pháp không nói làm gì, phe kháng Pháp cũng vừa đánh vừa run, vừa đánh vừa phân bua bất đắc dĩ mà phải đánh, vừa đánh vừa an ủi

nhau bằng luân thường đạo lý. Đã không liên hệ với nhân dân, hết nhụa sống của giai cấp thì làm thế nào còn có tinh thần quật khởi như phong kiến nhà Lý đã tỏ rõ lòng tin tưởng thắng lợi trong câu thơ: «*Non sống nước Nam vua Nam ở*» (1) hay phong kiến nhà Trần một khi rút ra khỏi Thăng-long vẫn kêu gọi thần dân đoàn kết đánh bại giặc Nguyên, hẹn ngày khôi phục đất nước.

Đối tượng của bài chiểu kêu gọi đánh giặc này, chúng ta thấy trước hết là các quan chức và nhân sĩ, vì: «*Bầy tôi của triều đình thì chỉ có chết vì nghĩa; nghĩa ở đâu là sống chết ở đấy*». Trong bài chiểu cũng có nhắc đến dân, cố nhiên là không phân biệt hạng dân nào: «*Người trí hiến mưu, người mạnh hiến sức, người giàu thi bỏ của giúp quân nhu...*». Còn mục đích chiến đấu, theo lời kêu gọi của bài chiểu thì rõ rệt lắm: «*Chuyển loạn làm trị, chuyển nguy làm an, khôi phục lại bờ cõi cũ*» và nhấn mạnh: «*Đó là phúc của lớn xã túc cũng là phúc của thần dân*». Tóm lại một câu là đuổi giặc ngoại xâm, khôi phục lại chế độ cũ. Vì vậy, nhận định tính chất của phong trào cần vương là phải tim hiểu yêu cầu căn bản của nó, chứ không phải chạy theo nguyện vọng của từng người để đánh giá một cách riêng biệt, hời hợt, thiếu thực tế. Hơn nữa, tìm tư tưởng chủ đạo của thời đại hồi ấy cũng như của phong trào cần vương, chúng ta phải nhìn thấy ở tư tưởng đám người đại biều, đám người lãnh đạo phong trào. Mà đám người đại biều, đám người lãnh đạo phong trào không ai khác hon là những nhà văn thân trung vua yêu nước.

Vấn đề còn phải đặt ra nữa là: nếu giai cấp phong kiến Việt-nam đã bạc nhược như vậy, đám người lãnh đạo phong trào vì điều kiện hạn chế của giai cấp, chưa thoát khỏi tư tưởng cần vương thì tại sao cuộc kháng Pháp do họ lãnh đạo đã có thể gây thành một phong trào từ Nam chí Bắc, kéo dài tới hơn mươi năm? Trước hết, chúng ta phải nhận là: sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Việt-nam, nhiệm vụ chính của cách mạng Việt-nam đề ra là đánh đuổi ngoại xâm, giải phóng dân tộc. Đối tượng chính của cách mạng là thực dân Pháp và bọn phong kiến làm tay sai cho giặc. Khâu hiệu cần vương mặc dầu ý nghĩa của nó bị bó hẹp, nhưng vẫn nằm ở trong phạm vi phong trào dân tộc. Thật thế, các văn thân khởi nghĩa không phải trung với loại vua hàng giặc phản nước như Đồng-khánh, mà là theo vua Hàm-nghi đánh giặc cứu nước.

(1) *Nam quốc sơn hà Nam dể cư.*

Như vậy, ở trong một thời kỳ nhất định, chúng ta còn phải gắn hai chữ cần vương với hai chữ ái quốc, cũng như các nhà văn thân là những nhà ái quốc.

Hịch cần vương truyền ra qua các văn thân vào với nhân dân, cộng với khẩu hiệu bình Tây đã huy động được một số lớn nhân dân đứng vào hàng ngũ kháng Pháp. Vì vậy, sau khi vua Hàm-nghi đã bị bắt rồi, phong trào khởi nghĩa vẫn kéo dài, vì nó đã trở nên một phong trào dân tộc chống ngoại xâm.

Bây giờ còn phải điểm đến vai trò lãnh đạo và động lực của phong trào. Như đã thấy ở trên, vua tì Hảm-nghi xướng ra việc cần vương đánh giặc với một tinh thần rực rè, thiếu tin tưởng. Nhưng những thủ lĩnh khởi nghĩa ở các địa phương phần lớn là những lưu quan hay là những nhà khoa mục. Họ không có đặc quyền đặc lợi ở triều đình, cũng không có gia tư diền sản lớn ở thôn quê. Họ có một uy tín và một ảnh hưởng rộng rãi đối với nhân dân địa phương. Ở vào lúc ấy, chỉ có những nhà văn thân này mới đủ điều kiện tập hợp nhân dân chống Pháp trong một phạm vi nào. Tuy vậy, từ trước tới nay, chúng ta thường chỉ kể đến những thủ lĩnh văn thân ở các địa phương, mà quên mất một số lớn những nhà nho nghèo, tầng lớp dưới của giai cấp phong kiến. Đám người này, về sinh hoạt, không có ruộng đất thu tò; nhưng về ý thức thì thuộc ý thức hệ của giai cấp phong kiến. Họ ở sát với nhân dân, đồng cảm cộng khổ với nhân dân. Hịch cần vương truyền ra, chính những người này đã nỗi liền các thủ lĩnh văn thân với nhân dân, đã trực tiếp cỗ vũ nhân dân đi lính, nộp lương cho nghĩa đảng. Ngoài ra, những thò hào, hiệp sĩ hay những trang « nông dân hào kiệt » ở các địa phương, mặc dầu về danh nghĩa dưới ngọn cờ cần vương, nhưng về thực tế, họ tự động tác chiến ở các địa phương. Do đó, nhìn vào phong trào cần vương, chúng ta phải nhìn rõ nhiều khía cạnh, nhiều màu sắc. Nói chung, nó là một phong trào dân tộc chống ngoại xâm.

Rõ rệt là ở vào thời đại bấy giờ, vai trò lãnh đạo kháng Pháp không thể có ai khác hơn các văn thân trong giai cấp phong kiến. Mà giai cấp phong kiến, nói chung, đã đầu hàng thực dân. Do đó, nhiều người trong chúng ta đã ngần ngại không muốn nhận quyền lãnh đạo cách mạng trong giai đoạn này còn thuộc giai cấp phong kiến. Cũng có người muốn tách những thân sĩ ái quốc này ra ngoài giai cấp phong kiến, mà chỉ nhận là những nhân sĩ dân tộc. Nhưng những nhân sĩ

này là ai, nếu không phải là những tri thức của giai cấp phong kiến ? Có điều là : trước nạn ngoại xâm, đi với nhân dân chống giặc, các nhân sĩ ái quốc này đã đứng trên lập trường dân tộc hơn là trên lập trường giai cấp phong kiến ; đã đứng trong mặt trận dân tộc kháng Pháp hơn là đứng dưới ngọn cờ cần vương. Cũng như, phong trào cần vương một khi đã qua các nhà văn thân đi vào nhân dân thì tinh thần ủi mị của một đám vua tôi thất thế đã được bồi dưỡng bằng những chí khí giết giặc cứu nước của hàng vạn nhà nho nghèo ở các địa phương, của hàng triệu nông dân đương bị tàn phá lảng mạc, bị cướp ruộng cướp đất trở thành vong gia thất thố. Cũng do đó, trong thời kỳ ấy, nhiều cuộc khởi nghĩa đã bị đánh tan, nhiều thủ lĩnh văn thân đã bị giết hay có người hàng giặc, nhưng cuộc vũ trang kháng Pháp vẫn dẻo dai liên tục cho đến cuối thế kỷ thứ XIX. Dẫu sao, chúng ta cũng phải khẳng định rằng : quyền lãnh đạo cách mạng hồi ấy nếu thuộc vào một giai cấp đương lên, một giai cấp đại diện cho dân tộc, không có những mâu thuẫn sâu sắc với nông dân thì cuộc kháng Pháp nhất định còn lớn lao và mạnh mẽ hơn nhiều. Ngày nay, nếu chúng ta phân tích những đặc điểm của các cuộc khởi nghĩa hồi ấy sẽ cũng thấy có một vài đặc điểm khác nhau, nhưng nói chung, nó vẫn bao gồm trong phong trào dân tộc kháng Pháp.

* *

CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA PHAN ĐÌNH PHÙNG NÓI RIÊNG

Trở lại cuộc khởi nghĩa của cụ Phan Đình Phùng, một trong những cuộc khởi nghĩa lớn nhất của phong trào cần vương. Cuối năm 1885, sau khi gặp vua Hàm-nghi và Tôn-thất Thuyết từ kinh đô Huế chạy ra, cụ Phan về quê nhà ở làng Đông-thái tổ chức khởi nghĩa. Qua một thời gian hoạt động, đến năm 1887, cụ Phan bỏ ra Bắc để liên lạc với các lực lượng kháng chiến khác và đến năm 1889, cụ lại trở về Hà-tĩnh để điều khiển cuộc khởi nghĩa.

Thuộc thành phần phong kiến lớp trên, tư tưởng và động cơ khởi nghĩa của Phan Đình Phùng tất nhiên cũng không vượt ra khỏi khuôn khổ của giai cấp, của phong trào cần vương nói chung mà chúng tôi đã phân tích ở trên. Theo một tài liệu, khi nghe tin vua Hàm-nghi và Tôn-thất Thuyết chạy lên miền thượng du Quảng-bình, rồi chạy ra Hà-tĩnh, cụ Phan Đình Phùng cùng một số thân sĩ đi đón tiếp, vua tôi gặp nhau,

cụ Phan khóc mà tâu rằng : « Để cho thành tan nước mắt, thánh thượng nhuộm cát bụi là tội ở lũ hạ thần. Xin thánh thượng yên lòng, lũ thần hạ nguyện hết sức cẩn vương cứu quốc, dù chết cũng không từ ». Lại, trong một bức thư trả lời tên đại Việt gian Hoàng Cao Khải, cụ đã nói những câu sau đây : « ... Tôi ngẫm nghĩ lại nước nhà ta mấy ngàn năm nay, chỉ lấp văn hiến truyền nối nhau hết đời này qua đời kia, đất nước chẳng rộng, quân lính chẳng mạnh, tiền của chẳng giàu, duy có chỗ dựa nương để dựng nước được là nhờ có cái gốc vua tôi cha con theo năm đao thường mà thôi... » và : « Năm Ất dậu, xa giá thiên tử ngự đến sơn phòng Hà-tĩnh, giữa lúc đó, tôi đang còn có tang mẹ, chỉ biết đóng cửa cù tang cho trọng đạo trong lòng, há dám mơ tưởng đến sự gì khác hơ. Song vì mình là con nhà thế thần cho nên đôi ba phen đức hoàng thượng giáng chiếu vời ra, không lẽ nào từ chối, thành ra tôi phải gắng gồng đứng ra vâng chiếu không thể đứng được... ». Những ý niệm và lời lẽ kể trên đã nói lên tư tưởng cần vương thuần túy của Phan Đình Phùng, mà chúng tôi tin rằng nói có sách mách có chứng. Nhưng bên tư tưởng cần vương, Phan Đình Phùng đã nặng lòng ưu ái trước cảnh nhân dân bị lầm than, tờ quốc bị chìm đắm. Cũng trong bức thư trả lời Hoàng Cao Khải, Phan đã viết : « Người Pháp với mình cách xa nhau không biết mấy muôn dặm, họ vượt bờ biển đây, đi tới đâu như gió lướt tới đó, đến nơi nhà vua phải chạy, cả nước lao xao, non sông nhà mình bỗng chốc biến thành bờ cõi người ta, thế là trọn cả nước nhà, dân nhà cũng bị đắm chìm hết thảy, có phải riêng một châu nào hay một nhà ai phải chịu cảnh lầm than ấy đâu ». Tư tưởng cần vương, ái quốc và muôn khôi phục lại chế độ cũ của Phan cũng không khác một số thủ lĩnh văn thân đương thời mà Nguyễn Ngõ Bích là một ví dụ. Trong bức thư trả lời giặc Pháp, Nguyễn Ngõ Bích đã viết : « Quí quốc lại đây, một nói là hòa hiếu, hai nói là bảo hộ ; kể đó là chiếm thành trì nước tôi, đuổi vua quan chúng tôi. Hiện nay cái việc lập vua Đồng - khánh chẳng khác gì bị tai ăn trộm chiêng. Bao nhiêu quyền hành lợi lộc đều do quí quốc nắm giữ. Bao nhiêu người có tài văn võ đều bị quí quốc ràng buộc. Thủ hỏi hòa hiếu bảo hộ cái gì trong khi làm rỗng cả nước người ta ? . . . » và : « Nếu các ông nghĩ lại, bỗng bế nhau về trả lại ngôi vua cho vua Hàm-nghi, trả lại thành trì cho nước chúng tôi, để cho vua tôi chúng tôi lại được hòa hợp trong quốc gia của mình... ».

Với ý niệm kể trên, nhà chí sĩ họ Phan đã giương cao ngọn cờ cần vương cứu quốc. Nhưng cũng như trên đã nói, ý niệm ấy một khi đã biến thành hành động, thông qua các nhà nho ái quốc để đi vào nhân dân, nhất là trong lúc nhân dân đương sôi sục trước cảnh nước mắt nhà tan, làng mạc bị tàn phá, thân thích bị chia lìa, nó trở nên một sức mạnh, tập hợp một số đồng người xung quanh một vị minh chủ có đức vọng, có uy tín để đương đầu với giặc. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân Phan Đình Phùng bấy giờ, chủ yếu là vùng Hương-khê, nhưng còn lan rộng ra cả bốn tỉnh : Hà-tĩnh, Nghệ-an, Quảng-bình và Thanh-hóa. Khu Ngàn-trươi, nơi đóng đại bản doanh của nghĩa quân, có dãy núi Vụ-quang quanh co hiểm trở, có những đường độc đạo thông ra dãy núi Đại-hàm, ra tỉnh Hà-tĩnh, thông sang Lào, và do đó sang Xiêm. Dựa vào thế hiểm yếu của núi rừng, nhưng còn một điều kiện quyết định không thể thiếu được là sức ủng hộ của nhân dân. Cũng trong bức thư trả lời cho Hoàng Cao Khải, Phan đã nêu cao tinh thần ủng hộ của nhân dân địa phương bằng những câu sau đây : « *Từ lúc tôi khởi nghĩa đến nay đã trải mười năm trời, những người đem thân theo việc nghĩa, hoặc đã bị trách phạt, hoặc đã bị chém giết, vậy mà lòng người trước sau chẳng hề lấy thế làm chán nản ngã lòng bao giờ ; trái lại, họ vẫn ra tài ra sức giúp đỡ tôi và lại số người mạnh bạo ra theo tôi càng ngày càng nhiều thêm mãi. Nào có phải người ta lấy điều tai và hiểm nguy làm sung sướng thèm thuồng mà bỏ nhà dồn thân ra theo tôi như vậy đâu. Chỉ vì họ tin cậy lòng tôi, lượng xét chí tôi cho nên hăm hở vây đó... ».*

So với những đám nghĩa quân đương thời trong phong trào cần vương, nghĩa quân Phan Đình Phùng có tổ chức hơn cả với một qui mô theo kiểu một đạo quân chính qui. Suốt giải núi rừng Nghệ, Tĩnh, Bình, Thanh, nghĩa quân chia ra làm mười lăm quân thứ. Quân thứ ở hạt nào thì lấy tên hạt đó. Ví dụ quân thứ ở Hương-khê thì gọi là Khê thứ, Quảng-bình thì gọi là Bình thứ, Thanh-hóa thì gọi là Thanh thứ v.v... Mỗi quân thứ do một tướng chịu trách nhiệm chỉ huy, tùy theo tầm quan trọng mà đóng quân nhiều hay ít. Trung bình mỗi quân thứ có từ 100 đến 500 người. Riêng đại đồn Vụ-quang có từ 500 người trở lên. Đại bản doanh từ Vụ-quang đến Quỳnh-khê, Trí-khê đều có những đồn trại liên tiếp. Vị trí đồn trại đều dựa theo thế núi và gần sông ngòi, khe suối để tiện chiến đấu và chuyên vận tiếp tế. Trang phục của nghĩa

quân đều theo một kiểu giống nhau. Biên chế và tổ chức theo như trên, đã nới lên một lực lượng tương đối hùng hậu của nghĩa quân đặt trên cơ sở của nhân dân địa phương.

Chiến lược của nghĩa quân Phan Đình Phùng, nói chung là dựa vào thiên nhiên và công sự phòng thủ để chống nhau với giặc. Nhưng nghĩa quân cũng không phải chỉ thủ hiềm một chỗ, mà còn phân tán đi các nơi, tập kích các đồn lẻ và đánh chặn đường giao thông tiếp tế của giặc. Một thành tích trong việc chế tạo khí giới của nghĩa quân là bằng những dụng cụ thô sơ, đã chế ra được những khẩu súng theo kiểu 1874 của Pháp. Trong những cuộc chiến đấu, nghĩa quân đã được quá nửa số người dùng súng do mình chế tạo ra. Hơn mười năm chiến đấu, nghĩa quân đã bám sát giặc và đánh giặc không ngừng. Đặc biệt là những trận chống càn của nghĩa quân. Từ đầu tháng 3 đến cuối tháng 4 năm 1892, quân giặc đã huy động hầu hết lính khố xanh trong tỉnh Hà-tĩnh vào cuộc càn quét khu Trường-xim, giữa sông Ngân-phố và sông Cả mà vẫn không công hiệu. Trong khi ấy, lợi dụng những sơ hở của địch ở đồng bằng, nghĩa quân để một số ở lại chống càn, còn một số luôn về hoạt động tại các phủ huyện và sát tỉnh lỵ Hà-tĩnh, làm cho giặc phải rút quân về. Cũng tháng 8 năm 1892, quân giặc càn quét ở Hội-trung, Ngàn-sâu, thì ngày 23-8, nghĩa quân tập kích vào thị xã Hà-tĩnh, phá nhà tù, đánh thảo cho hơn 70 chính trị phạm. Gian khố và anh dũng là trận chống càn ở Đại-hàm vào cuối năm 1894. Giữa vòng bao vây của giặc, 400 nghĩa quân do Cao Đạn chỉ huy, sau 15 ngày cầm cự, đã kịp thời rút được sang núi Quat (Hương-khê). Những trận thắng lớn nhất của nghĩa quân Phan Đình Phùng là trận Vụ-quang mà chúng ta đã chọn làm ngày kỷ niệm. Trận này diễn ra từ ngày 17 đến ngày 26-10-1894. Nghĩa quân đã diệt được ba chỉ huy Pháp và hơn 100 lính địch. Bên trận thắng Vụ-quang là trận Cao-khê ngày 4-2-1895. Trận này nghĩa quân do Đốc Trạch chỉ huy đã giết chết tên giám binh Sa-ma-răng và nhiều lính Pháp. Ngoài những trận chống càn, đánh đồn lẻ, nghĩa quân còn đánh nhau với giặc khi chúng vào càn quét ở các làng và truy bắt những tên Việt gian phản động làm tay sai cho giặc.

Lực lượng của nghĩa quân mạnh nhất là vào khoảng cuối năm 1893. Lúc ấy quân số đã lên tới hàng ngàn người; lương thực vũ khí tạm đủ. Đề đối phó với nghĩa quân, giặc Pháp không có cách gì khác hơn là tìm thế bao vây, chặn không cho nghĩa quân tràn ra đồng bằng. Chúng lập một hệ thống đồn bốt

ở chung quanh căn cứ địa nghĩa quân để triệt đường tiếp tế lương thực. Nguyễn ở Hương-khê giặc đã dựng tới 20 đồn. Một mặt khác, chúng dùng những đạo quân nhỏ đi sục sạo, thám thính rồi tập trung lực lượng để càn quét. Điểm mà chúng chú trọng nhất là tăng cường ngụy binh, dùng lính khổ xanh đóng ở các đồn địa phuong và đi càn quét nghĩa quân. Quân lệnh ngày 11-2-1886 của tướng Pháp là Vác-né và nghị định ngày 6-8-1886 của toàn quyền Pôn Be xúc tiến thành lập những cơ ngụy binh khổ xanh để đàn áp phong trào văn thân. Tháng 11 năm 1889, thượng hội đồng Đông-dương giao việc đàn áp nghĩa quân cho lính khổ xanh ở Trung-kỳ. Thế là giặc Pháp đã thực hiện triệt để âm mưu dùng người Việt đánh người Việt. Chẳng thế mà một tên tướng Pháp đã thốt ra câu : « Chiếm được nước Việt-nam là công lao của lính Pháp, nhưng dẹp được loạn văn thân là công lao của lính tập ». Nghĩa quân Phan Đình Phùng bấy giờ đã phải đối phó rất chặt với ngụy binh của giặc. Trước âm mưu thâm độc ấy, cụ Phan thường dặn những nghĩa quân : « Mỗi khi giao chiến, có vạn bất đắc dĩ hãy bắn giết lính tập, vì họ là anh em đồng bào với ta cả ». Và mỗi khi ngụy binh bị giết, giặc không lấy xác đi, thì nghĩa quân đều chôn cất tử tế.

Mặc dầu đối với ngụy binh, nghĩa quân có một thái độ, một chính sách như thế, nhưng vẫn không có một chính sách hiệu nghiệm để làm tan rã khối ngụy binh mỗi ngày một lớn thêm.

Để gỡ thế bị bao vây và mở rộng địa bàn hoạt động, một tướng tài vào bậc nhất của nghĩa quân Phan Đình Phùng là Cao Thắng quyết định đánh một trận lớn vào tỉnh lỵ Nghệ-an. Theo kế hoạch, thì một khi chiếm được Nghệ-an, các quân thứ các nơi sẽ nồi dậy chiếm Hả-tĩnh và Quảng-bình. Lúc ấy, nghĩa quân sẽ tập trung ở Quảng-bình để ngăn quân Pháp từ phía trong ra và chuẩn bị lực lượng đối phó với quân Pháp từ phía biển lên.

Thực hiện kế hoạch trên, cuối năm 1893, Cao Thắng đem 1.000 quân xuất phát từ Ngàn-trươi tiến về Nghệ-an. Ông cùng tướng Nguyễn Niên dẫn 500 quân đi trước. Sau những trận thắng liên tiếp, đánh phá được nhiều đồn, Cao Thắng đã bị hy sinh trong cuộc tấn công đồn Nô (năm ấy ông mới 29 tuổi). Cao Thắng chết, kế hoạch tiến ra đồng bằng của nghĩa quân bị tan vỡ, tinh thần của nghĩa quân cũng bị thương tổn nhiều.

Nhân dịp này, giặc Pháp dồn toàn lực để mong đè bẹp nghĩa quân, nhưng nghĩa quân vẫn cố vùng dậy. Ngày 29-3-1894, trong trận phục kích ở Vạn-son, một tướng của nghĩa quân là đốc binh Nguyễn Bảo đã giết được tên Phiến, thiếu úy ngụy quân, kẻ đã sát hại Cao Thắng. Và, đêm 31-3-1894, nghĩa quân do bá hộ Thuận chỉ huy, lại tập kích vào Hà-tĩnh một lần nữa. Mặc dầu tinh thần anh dũng và dẻo dai của nghĩa quân, vòng dai ngụy binh của giặc ngày càng xít lại, và cuối cùng, nghĩa quân bị chia cắt từng phần.

Tháng 7-1895, thực dân Pháp câu kết với phong kiến Nam triều, phái tên đại Việt gian Nguyễn Thân đem quân ra đánh dẹp nghĩa quân ở Nghệ-an, Hà-tĩnh và Quảng-bình. Chúng huy động tới 3.000 lính khố xanh để bao vây khu căn cứ nghĩa quân. Nghĩa quân cứ phải di chuyển quanh ba vị trí: dãy núi Giăng-màn, núi Quạt và Vụ-quang. Không chỗ nào nghĩa quân có thể đóng yên được ba, bốn ngày. Những toán nghĩa quân khác ở vùng rừng núi Qui-châu, Phủ Diễn và Anh-son cũng không còn đặt chân được xuống đồng bằng. Trong lúc ấy, cụ Phan bị bệnh kiết lỵ mỗi ngày một trầm trọng, nhiều tướng của nghĩa quân dần dần bị sa vào tay giặc. Lương thực và vũ khí thiếu hụt. Quân lính phần lớn cũng bị ốm đau, mỏi mệt. Cho đến ngày 21-1-1896, vị lãnh tụ nghĩa quân Hương-kê tạ thế tại sơn trại trên núi Quạt (thọ 49 tuổi). Mười ngày sau, quân giặc mới vào được tới căn cứ địa nghĩa quân. Tên dao phủ Nguyễn Thân sai đào lấp xác cụ lên đốt thành than, đồ xuống sông La-giang. Tên Việt gian khốn nạn này tưởng làm như thế thì vị anh hùng dân tộc của chúng ta sẽ mất phần mộ. Nhưng nó không biết rằng cụ Phan Đình Phùng cũng như bao nhiêu nhà ái quốc khác đã được chôn sâu vào đáy lòng của dân tộc Việt-nam mà quân cướp nước vĩ bợn bán nước không thể nào khai quật nổi.

Trở lên trên, chúng ta đã thấy Phan Đình Phùng là một điển hình của những văn thân ái quốc. Được truyền thụ từ truyền thống bất khuất của dân tộc, Phan đã chịu đựng gian khổ, khinh mọi hiềm nghèo, kiên trì ngọn cờ khởi nghĩa kéo dài hơn mười năm. Chúng ta kỷ niệm cụ Phan Đình Phùng là kỷ niệm một anh hùng dân tộc, đã đứng trên lập trường dân tộc, hy sinh cho tổ quốc. Nhưng nói đến cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng, nói đến mười năm chiến đấu gian khổ và anh dũng, chúng ta không được phép quên sức ủng hộ của nhân dân đối với nghĩa quân. Theo những tài liệu có được, chúng

ta biết nhân dân Thanh, Bình, Nghệ, Tĩnh đã nộp thuế và tiếp tế lương thực cho nghĩa quân. Nhân dân ở địa phương nào nộp ở quân thứ địa phương ấy. Thóc gạo để ở quân thứ địa phương một phần đủ chi dùng, còn thì tập trung vào đại bản doanh, là đồn Vụ-quang. Từ Vụ-quang đến Trung-khé, Trí-khé, cứ cách độ ba dặm lại có một hầm chứa lương với những dụng cụ xay giã do nhân dân cung cấp. Theo lời những cố lão địa phương thuật lại, thì, lúc nghĩa quân mới nổi dậy, nhân dân nô nức đem trâu, lợn, gà và gánh gạo đến ủng hộ. Trai tráng tòng quân. Bao nhiêu thợ rèn đều được đem lên sơn trại đúc súng và làm dao mác cho nghĩa quân. Người ta kể chuyện : nhân dân các làng đã bòn nhặt từ lưỡi dao, lưỡi cuốc cùn, gọng ô, móng lừa, móng ngựa để cung cấp cho nghĩa quân làm nguyên liệu chế súng. Súng đã vậy, cần phải có đạn. Nhân dân đã quyên cả nồi đồng, mâm thau, xanh chảo cho nghĩa quân đúc đạn. Trong khi bọn thống trị là thực dân Pháp, là vua quan Nam triều đã vơ vét của nhân dân bao nhiêu thứ thuế, bắt nhân dân đi phu đi lính, nhân dân Nghệ, Tĩnh, Thanh, Bình vẫn nộp thuế chính thức cho nghĩa quân, mỗi mẫu ruộng là một đồng bạc và ứng mộ vào nghĩa quân. Có những người lên ở hòn sơn trại để xay lúa giã gạo cho nghĩa quân. Cũng cần nhắc tới cái ưu điểm của nghĩa quân Phan Đình Phùng là giữ liên hệ tốt với nhân dân. Quân lệnh cấm các quân thứ không được tham ô, hà lạm, chiếm đoạt tài sản của nhân dân. Ai đóng góp gì cho nghĩa quân đều có sổ sách phân minh.

Ngoài những trận đánh ở núi rừng, nghĩa quân thường cải trang tản mác vào các làng để tập kích từng toán giặc. Do ở sự ủng hộ của nhân dân, nghĩa quân đã nhiều lần thắng lợi. Cũng theo tài liệu, thì, do ở sáng kiến của nhân dân, nghĩa quân Phan Đình Phùng hồi đó đã biết đánh hổ chóng mỗi khi quân giặc xông vào các doanh trại. Chúng ta đã biết công dụng của hổ chóng trong việc đánh giặc giữ làng những ngày kháng chiến vừa qua như thế nào. Ở đây, chúng ta lại biết thêm hổ chóng là một sáng kiến của người dân Việt-nam để tự vệ đã có từ lâu.

Giặc Pháp muốn tiêu diệt nghĩa quân Phan Đình Phùng không còn cách nào khác hơn là cắt đứt nghĩa quân với nhân dân. Trong những ngày long đong ở núi Quạt, nghĩa quân thiếu lương thực, nhân dân địa phương vẫn tìm cách vượt rừng lội suối tiếp tế gạo và ngô cho nghĩa quân. Và, nghĩa

quân chỉ có thể bị tan vỡ khi mà quân địch đã thành công trong việc dùng người Việt đánh người Việt và chia cắt được nghĩa quân với nhân dân.

KẾT LUẬN

Như trên kia đã phân tích, cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng nằm trong phong trào cần vương do các văn thân yêu nước lãnh đạo. Cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng cũng nổ ra vào lúc mà giai cấp phong kiến Việt-nam đương thở hoi cuối cùng : một số lớn đã đầu hàng giặc, một số đi với nhân dân, đứng trên lập trường dân tộc chống ngoại xâm. Vì hạn chế của giai cấp, các lãnh tụ văn thân, mặc dầu đã dựa được vào nhân dân từng địa phương cũng không thể « chuyển loạn làm trị, chuyển nguy làm an, khôi phục lại bờ cõi cũ » theo như kỳ vọng trong bài chiếu của vua Hàm-nghi. Dầu sao, trước khi lịch sử Việt-nam bước sang một giai đoạn mới với một giai cấp lãnh đạo mới, phong trào cần vương vẫn là một phong trào dân tộc mà cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng là tiêu biểu.

TRẦN HUY LIỆU

MỘT SỐ TÀI LIỆU VÀ NHẬN ĐỊNH VỀ TÔN THẤT THUYẾT

của TRIỀU DƯƠNG

SINH thời Tôn-thất Thuyết, dư luận về ông rất phức tạp, mà cho tới nay nhận định của chúng ta về ông cũng chưa hoàn toàn thống nhất. Nhiều kẻ chê, chê hết sức, nhiều người khen, khen cũng không tiếc lời; có người khen ông điểm này, song lại chê ông điểm khác. Nghĩ rằng vai trò của Tôn-thất Thuyết là quan trọng trong giai đoạn lịch sử hồi thực dân Pháp mới sang xâm chiếm nước ta, hành động thái độ của ông tiêu biểu cho khuynh hướng tích cực của một tầng lớp trong thời kỳ ấy, phán đoán đúng về ông cũng giúp ta gỡ miosis cho nhiều mắc mớ khác, nên chúng tôi mạnh dạn đưa ra một số tài liệu và nhận định về Tôn-thất Thuyết, góp phần vào việc trả lại cho ông những cái xứng đáng của ông. Về Tôn-thất Thuyết hồi mười năm trước đây chúng tôi có gom góp được một số tài liệu định rõ viết thành sách, nhưng không may thất lạc mất cả. Chúng tôi cố gắng ghi lấy một số điểm còn lại trong trí nhớ kém cỏi, kết hợp với một số sách báo gần đây, được chứng nào hấy cứ trình bày chứng ấy.

SƠ LƯỢC VỀ THÂN THẾ

Tôn-thất Thuyết là một hoàng thân triều Nguyễn nhưng thuộc vào một chi xa dòng chính của nhà vua (1). Gia đình ông cũng không phải là một gia đình bần thê ở kinh đô: ông thân sinh của Tôn-thất Thuyết (Tôn-thất Đính) chỉ giữ một chức vụ tầm thường; các em Tôn-thất Thuyết người làm tri huyện, người làm quan hộ vệ nhỏ, người chỉ đỗ

(1) Minh-mạng có làm 11 bài thơ tứ tuyệt, một bài về Đè hệ cho con cháu và 10 bài về Phiên hệ cho anh em mình (con Gia-long) lần lượt mỗi đời lấy một chữ trong bài đặt làm họ riêng để định thứ bậc thân sơ. Về đê hệ theo thứ tự Miên, Hồng, Ưng, Bửu, Vinh, Bảo. Thí dụ Miên Tông (Thiệu-trị) rồi đến Hồng Nhậm (Tự-đức), Ưng Xuy (Đông-khánh), Bửu Đào (Khải-định) Vinh Thụy, Bảo Long... Ngoài ra, những chi xa từ trước Gia-long đều gọi là Tôn-thất.

tú tài ngay cả lúc ông đã là cực phẩm triều đình. Tôn-thất Thuyết sở dĩ bức nhanh trên hoạn lộ, chủ yếu là vì khả năng của mình.

Theo lời truyền lại, Tôn-thất Thuyết người vạm vỡ khỏe mạnh, giỏi võ nghệ, thích cắt tóc ngắn cho gọn, không ưa trang sức bề ngoài. Bằng vào câu về chửi Tôn-thất Thuyết là «ngu» (xem phần dưới) và vào chúc tước của Thuyết sau này (đương thời xưng Tôn-thất Thuyết là quan Tướng khác với Nguyễn Văn Tường là quan Quận) người ta thường cho ông là võ biền vô học. Sự thực, ông xuất thân là quan văn, năm 1869 còn làm án sát Hải-dương, năm 1870 mới chuyển qua tham gia việc binh làm chức tán tương (cũng chỉ là chức của quan văn giúp thêm về quân sự) dưới quyền Hoàng Kế Viêm bấy giờ phụ trách quân thứ bốn tỉnh Lạng — Bình — Ninh — Thái (1). Ông nổi tiếng trong những trận đán áp nhiều vụ biến động ở miền Bắc, đặc biệt là lần bắn chết Hoàng Sùng Anh phá tan giặc Cờ vàng ở Sơn-tây năm 1875, phá «giặc lá tre» của thủ lĩnh Trận ở Cổ-loa năm 1876, đánh Lý Dương Tài (Bắc-ninh) năm 1878, do đó được thăng chức rất nhanh: hộ đốc Ninh — Thái, rồi hiệp đốc Lạng — Bình — Ninh — Thái gần ngang với Hoàng Kế Viêm. Năm 1879, bắt đồng ý với triều đình sao đó, ông cáo bệnh xin về nghỉ ở Thanh-hóa, chính vì vậy mà năm 1881 giả hạn về kinh xin chiêm cận (gặp mặt vua). Tự đức làm mặt giận không cho vào hầu, ông phải dâng biểu tạ tội. Sau đó ông lãnh chức trong Ngũ quân đô thống phủ. Tháng 6-1883, ông được sung vào Cơ mật viện và khi Tự-đức mất, ông là Đệ tam phụ chính đại thần, sau Trần Tiên Thành và Nguyễn Văn Tường, bắt đầu giữ cương vị hết sức trọng yếu trong triều: ông làm Bình bộ thượng thư, được toàn quyền hành động về quân sự. Nắm binh quyền trong tay, ông là lãnh tụ cương cường nhất của phe kháng chiến trong triều. Ông phế truất, đán áp, tiêu diệt những phản tử thân Pháp, dẫu hàng... từ vua chí quan, lo tập hợp củng cố lực lượng để chống giặc, dǎng co với địch từng bước một để bảo vệ chủ quyền về mặt nội trị và quân sự. Ông là kẻ tử thù của thực dân Pháp lúc bấy giờ và đã làm cho chúng thấy rõ rằng: còn ông không phải chúng muốn gì cũng được. Cuối cùng, việc thế tất phải nổ ra dã-nổ ra: đêm 4-7-1885, Tôn-thất Thuyết lãnh đạo cuộc vũ trang chống Pháp, đánh một đòn quyết liệt vào sào huyệt của giặc ở Mang-cá. Thất bại, ông đưa vua Hàm-nghi bỏ kinh thành chạy ra Quảng-trị và xuống chiếu phát động Cần vương, kêu gọi sĩ phu và nhân dân toàn quốc nồi dậy đánh Pháp. Sau khi đưa vua Hàm-nghi lên Tân-sở, vượt biên giới Lào — Việt đi đường núi ra Quảng-bình, vào tháng 2-1886, ông đe vua và vợ con mình ở lại rồi cùng Trần Xuân Soạn và một số tùy tòng qua Trung-quốc cầu viện nhà Mãn Thanh. Trên đường xuất ngoại, qua Thanh — Nghệ — Tĩnh, Tôn-thất Thuyết đã liên lạc với những người cầm đầu phong trào Cần vương ở địa phương như Phan Dinh Phùng, Cầm Bá Thước, Hà Van Mao, các tướng lính chiến khu Ba-đinh. Cũng trong hồi này, ông tìm cách xen vào mâu thuẫn Pháp — Xiêm trong vấn đề Lào để bẫy cho chúng mở rộng xung đột hòng làm

(1) Lạng-sơn — Cao-bằng — Bắc-ninh — Thái-nguyên.

lợi cho phong trào cứu nước của ta, song không thành Cửng trong hồi này, giặc Pháp và bè lũ tay sai chúng hết sức tìm cách dụ dỗ, mua chuộc ông không được, lại lùng đuổi rất ráo riết, treo giải hàng nghìn lạng bạc cho ai bắt được ông. Ông vẫn tiếp tục hành trình của mình, ra Hưng-hóa, theo đường sông Đà tới Lai-châu, tiếp xúc với hầu hết những người cầm đầu quan trọng của phong trào trong vùng mình đi qua, đóng góp nhiều với họ về kế hoạch và đường lối đánh giặc. Năm 1887, ông vượt biên giới Việt — Trung đến Vân-nam rồi Quảng-tây. Ở đây ông đã liên lạc với Lưu Vĩnh Phúc. Bấy giờ (1888), liên tiếp nghe tin vua bị bắt, con chết, ông vẫn không nản lòng, tìm hết cách cầu viện Mãn Thanh, lo vận chuyển súng ống về nước và luôn luôn giữ vai trò động viên anh em đồng chí. Năm 1889, ông còn gửi thư cho Phan Định Phùng bàn việc nước và trực tiếp thảo luận kế hoạch với Tống Duy Tân ở Thanh-hóa qua hồi ý kiến. Nhưng rồi bọn quan lại nhà Thanh, trước sự phản kháng của lãnh sự quán Pháp, bắt đầu lạnh nhạt ra mặt với ông và làm chuyện khó dễ. Ông bị an tri ở Phiêu-châu và Lo iq-châu. Về sau, từ 1894, triều đình Mãn Thanh trợ cấp cho ông mỗi tháng 60 lạng bạc (món tiền này đến sau Cách mạng Tân-hợi cũng vẫn còn duy trì) và vẫn không cho ông ra khỏi cương giới của tỉnh. Dĩ nhiên ông không thể sống một cuộc đời bó buộc như vậy. Mỗi ưu uất của ông về việc nước do đó mỗi ngày một tăng. Tháng 3-1913 ông lâm bệnh nặng và ngày 21-6 năm ấy ông từ trần, thọ 79 tuổi.

Gia đình Tôn-thất Thuyết cũng đóng góp nhiều cho kháng chiến. Ông thân Thuyết bị Pháp đày đi Côn đảo. Ba anh em trai ông (Lê, Hàm, Phong) đều tham gia phong trào Cần vương. Chính tú tài Tôn-thất Phong là người cầm đầu cuộc đánh thành Thanh-hóa đêm 14 và chiều 15-3-1886. Hai con trai ông (Đạm và Thiệp) đều hy sinh anh dũng cho công cuộc cứu nước.

ĐIỂM LẠI MỘT SỐ Ý KIẾN KHEN CHÊ TÔN THẤT THUYẾT (1)

Những lời chê Tôn-thất Thuyết không ít. Một bài về hồi 1885 liệt ông vào số những nhân vật phản diện đương thời :

*Nước Nam có bốn «anh hùng»,
Tường gian, Viêm lão, Khiêm khùng, Thuyết ngu.
Lại thêm hai đứa vú pau,
Đè Đức, Đè Soạn cong khu chịu đòn (2).*

(1) Những ý kiến khen chê Tôn-thất Thuyết rất nhiều, nhất là về những lời chỉ trích, chính Phan Khôi cũng có lần mạt sát Tôn-thất Thuyết rất thậm tệ. Ở đây chúng tôi chỉ mới có thể đề cập đến những ý kiến mà chúng tôi có tài liệu kê cứu.

(2) Sáu người kè đáy là Nguyễn Văn Tường, Hoàng Kè Viêm, Ông Ích Khiêm, Tôn-thất Thuyết, Nguyễn Đức (?), Trần Xuân Soạn.

Một bài thơ khác đả kích ông là một trong « mầy đúra gian hùng loạn mối giường », lời lẽ còn tệ hơn :

*An-nam quốc vận ngẫu tai ương
Kỷ cá gian hung cẩu loạn trường
Diện nhục hoành sinh Tôn-thất Thuyết
Nhân tình da bạch Nguyễn Văn Tường
Châm quân thủ lược tên danh Nghĩa
Sát tướng cẩu quan bẩn tính Trương
Khứ quốc khả lán minh triết giả
Hà thời chiêu tuyết định cương thường.*

Dịch :

*An-nam vận nước gặp tai ương
Mầy đúra gian hung loạn mối giường
Khuôn mặt đầy phè Tôn-thất Thuyết.
Con người trắng rã Nguyễn Văn Tường
Hại vua lấy trước nay tên Nghĩa
Giết tướng cẩu quan vốn họ Trương
Bỏ nước thương thay người triết giả (1)
Bao giờ định lại được cương thường ? (2).*

Một tác giả khác họa lại bài trên đây, vừa than thở vừa chơi chữ (còn truyền có hai câu) (3) :

*Nhất giang lưỡng quốc nan phân thuyết (4)
Lục nguyệt tam vương triệu bất tướng (5).*

Dịch :

*Một sông hai nước khôn đường nói
Sáu tháng ba vua triệu chưởng lành.*

Xét cho cùng qua những lời chỉ trích nặng nề trên đây Tôn-thất Thuyết dù có « tội » cũng là nhẹ nhất. Những hành vi mà bọn đối lập bất bình nhất như « hại vua lấy nước », « giết tướng cẩu quan »,

(1) Nghĩa tức là Ông Ích Khiêm, giết vua Hiệp-hòa ; Trương là Trương Quang Đẽ, người giết Trần Tiễn Thành. « Người triết giả » là Tuy-lý vương Miên Trinh, chú của Tự-đức.

(2) Có sách chỉ chép có 6 câu : 4 câu cuối bài này và 2 câu bài sao cho làm một bài. Nhưng như vậy bài thơ hóa ra thắt niêm và ý thơ không thông nhất, bài này lời nào cũng kêu đích danh ra chửi, hai câu dưới lại chửi theo lối chơi chữ và lời cũng nhẹ nhàng hơn.

(3) Có người cho là của Ông Ích Khiêm nhưng không phải vì chính Khiêm cũng nhúng tay vào vụ « sáu tháng ba vua ». Theo Delvaux, đây là của một viên tá lý bộ Bình làm dán ở cửa nhà Tường, sau đó viên này tử chúc.

(4) Có sách chép là « thùy vô thuyết » (ai không nói) ; hai chữ thường, thuyết còn là tên người.

(5) Tình thế lúc bấy giờ : hai bên sông Hương, một bên là đồn lũy Pháp, một bên là triều đình Huè. Còn ba vua bị giết sau khi Tự-đức chết là : Dục-đức, Hiệp-hòa, Kiền-phúc.

«sáu tháng ba vua»... họ đều không ghép cho ông. So sánh hình ảnh ông với hình ảnh Tường «con người trắng rã» trong thơ họ, cũng đủ thấy họ căm ghét ai hơn. Cái «ngu» mà họ chửi Thuyết cũng chỉ là về nhận thức, về hành động, không phải về tâm địa như «gian» hay «láo». Cái trách nhiệm họ đồ cho Tôn-thất Thuyết không phải là sự tinh toán mưu lợi cho riêng mình mà là việc quốc gia: «một sông hai nước». Thế nghĩa là: dầu chè hai dung di nữa, họ cũng không thể nói gì tới lòng trung thực rõ rệt của ông, điều mà ngay bọn thực dân cũng nhiều đưa phải thừa nhận. Huống chi có thật ông ngu không? Ngu ở chỗ nào? Một số người thường cho Tôn-thất Thuyết bị Tường giật giày, Tường bảo gì ông làm nấy, «*thường việc gì cũng do ông Tường xui khiến cả*» (*Việt-nam sử lược*, Trần Trọng Kim). Sự thực không phải như vậy. Nhiều điều trù tính của ông chẳng hạn việc đánh Pháp một đòn quyết liệt như đêm 4-7-1885 cẩn bản do một đường lối sắp sẵn từ trước, không đợi khi làm phụ chính với Tường mới có. Ông có nghe Tường cũng chỉ tùy từng việc, cái gì thấy có lợi cho nước mới theo. Chứng cứ là nhiều khi Tường ngăn ông không nổi phải nhờ đến Từ Du (mẹ Tự-đức) can thiệp. Chứng cứ là trong giờ phút cuối cùng, biết Tường biến tâm qua thái độ trù trừ, qua những lời giàn trở của y, ông tự ý xử lý hành động một mình trong cuộc tấn công vào Mang-cá. Khi biết Tường hàng Pháp, việc đầu tiên của ông là cho người đốt ngay nhà tư của Tường.

Về chuyện «nhất giang lưỡng quốc», lối không phải ở Tôn-thất Thuyết. Ta biết rằng mãi tới 1883, năm cuối triều Tự-đức, lúc tình thế đã khó có cơ cứu vãn rồi, ông mới tham gia Cơ mật viện và chỉ thực sự có quyền sau khi Tự-đức mất. Sự kiện «một sông hai nước» đã không do ông, mà hơn ai hết, ông lại muốn thanh toán nó sớm ngày nào hay ngày ấy nữa kia!

Mặt khác, ta cần thấy rõ kẻ chỉ trích Tôn-thất Thuyết trên đây thuộc vào phe nào? Cái người «minh triết» mà họ «thương thay» vì phải «bỗn nước» là ai? Là Tuy-lý vương, một tên phản bội chống Tôn-thất Thuyết không xong đã trốn vào đồn giặc, ôm chân viên khâm sứ De Champeaux. Ba «vua» mà họ than tiếc là ai? (1) Trù Kiến-phúc do Nguyễn Văn Tường đầu độc, chủ yếu với động cơ cá nhân, còn Dục-đức với Hiệp-hòa đều thân Pháp. Dục-đức — kẻ mà ngay Tự-đức cũng phải cho là «đại bất thiện» — đã liên lạc với linh mục Thor một tên gián điệp đội lốt tu hành. Còn Hiệp-hòa thì chính là kẻ chủ mưu cầu kết với giặc ám hại Tôn-thất Thuyết để nhận sự «bảo hộ» của giặc. «Tường» Trần Tiễn Thành mà Trương Quang Đỗ hạ sát, chính là tay đầu sỏ chủ hòa, thân danh đệ nhất phụ chính đại thần lại luôn luôn công khai tuyên truyền tinh thần thất bại, đã có lần bị Tôn-thất Thuyết mắng mặt là «đồ mạt chuột» giữa triều. Thế thi quan điểm của những kẻ bênh vực cho bọn Dục-đức, Hiệp-hòa, Tuy-lý,

(1) Có người hiểu «sáu tháng ba vua» tức là trong khoảng 6 tháng 3 vua nòi nhau: Kiền-phúc, Hiệp-hòa, Hàm-nghi.

Thành... chỉ là quan điểm phản kháng chiến, phản dân tộc, không có gì là chân chính. Họ hẳn học với Tôn-thất Thuyết không phải là điều đáng lạ và nếu họ chỉ chửi Tôn-thất Thuyết được có như thế — như chúng tôi đã phân tích — là vì đức độ tiết tháo của ông đã đến một mức không dễ cho họ xuyên tạc, bóp méo quá đáng.

Một trong những tay viết sử nói láo về Tôn-thất Thuyết nhiều nhất hời Pháp thuộc là Trần Trọng Kim. Y cho rằng « *Thuyết tài năng thì kém mà lại nhát gan cho nên da nghি và hay chém giết* ». Tôn-thất Thuyết mà tài năng kém? Một đời « *oai danh sẩm sét, dẹp bắc đánh đông* » (1) giới thiệu nhiều về tài năng của ông mà ngay đích cũng phải gồm. « *Các sĩ quan Pháp hạ thành Huế hầu hết đều nhận rằng quân An-nam thua là vì khí giới kém chứ không phải xếp đặt vung* » (P.T.C.). Còn nhát gan? Dưới ngòi bút của Trần Trọng Kim, hình ảnh Tôn-thất Thuyết hiện ra đến thảm hại! Y tả Tôn-thất Thuyết « *xưa nay chỉ lăg quyền thể mà dè nén người ta, hơi một tí thì gáy lăg sợ chém giết làm oai. Đến khi phải ra theo lễ bang giao mà đối với một người tướng ngoại quốc là ông De Courcy thì trong bụng khiếp sợ không biết ra thế nào!* » Khiếp sợ mà vẫn chống địch đến cùng; nhát gan mà là lãnh tụ kiên quyết của phe chủ chiến, thật là lạ! Không những Tôn-thất Thuyết có những chủ trương kiên quyết và mạnh dạn đối với giặc mà tính ông cũng rất can đảm. Chính theo tài liệu của Pháp, linh mục Delvaux, hời vượt biên giới Lào — Việt, qua làng thiều số Bạng-câu, toán quân của Tôn-thất Thuyết đi hộ tống Hàm-nghi bị quân triều đình Đồng-khánh chặn đường đồ xô vào nhằm bắn. Tôn-thất Thuyết nhảy ngay lên ngựa chắn ngang võng vua và thét lớn: « *Chúng mày có giỏi thì bắn vào tao đây!* » Trong khi ông trấn áp tinh thần đối phương, Trần Xuân Soạn kịp thời tập hợp lực lượng đánh lui chúng.

Mặt khác cần vạch rõ chỗ xuyên tạc tài liệu của Trần Trọng Kim. Có thể nói nhiều đoạn Trần Trọng Kim như chép lại « *Hạnh Thục ca* », một tác phẩm viết theo quan điểm đầu hàng. Và chép cũng không đúng nữa, y đã thêm thắt, cắt xén, biến chế nhiều chỗ theo quan niệm riêng của y. Ví dụ trong « *Hạnh Thục ca* », Nguyễn Nhược-thị chí phán những kể « *quyền thần* » nói chung (có thể là Tôn-thất Thuyết cũng có thể là Nguyễn Văn Tường và phần lớn là hợp với Tường) thì Trần Trọng Kim gán riêng cho Tôn-thất Thuyết. Y cố trình bày cho người đọc thấy rằng Tôn-thất Thuyết bị De Courcy bức bách mới liều đánh đòn Mang-cá trong khi chính Nguyễn Nhược-thị cũng nói là ông có ý định khởi sự trước đó hàng ba bốn tháng. Vì sao vậy? Tường không cần phải giải thích nhiều cũng đủ thấy dụng ý bồi nhợ lịch sử của tên bán nước ấy.

Một số khác tuy có thừa nhận một số điểm khả thủ của Tôn-thất Thuyết, nhưng nhận xét về ông vẫn rất lệch lạc. Phan Trần Chúc cho người đọc thấy tính tình Tôn-thất Thuyết hết sức tàn bạo, trinh bầy

(1) Văn tè Tôn-thất Thuyết của Nguyễn Thượng Hiền (xem « *Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn* » của Trần Huy Liệu).

Tôn-thất Thuyết như một người mất hết nhân tính. Trong « Vua Hàm-nghi » có ghi lại mấy mẩu chuyện làm dấy chứng :

« Một hôm Thuyết ra chơi ngoài phố chợ thấy một đứa bé đang chửi mẹ. Thuyết đứng lại xem và hỏi tuổi đứa bé. Mẹ nó thưa là nó lên sáu tuổi. Ngồi vào mâm ăn, đứa bé vừa trả đầu đứa thì bị Thuyết sai lính mang ra chém, cho rằng đứa bé đã khôn (biết trả đầu đứa) mà còn chửi mẹ là bất hiếu... Tại Huế, Thuyết giết không biết bao nhiêu mạng người. Người ta nghiệm rằng sáng nào Thuyết vui vẻ ra hầu thi không xảy ra sự gì. Nhưng sáng nào, Thuyết ra ngồi công đường mà mặt dã cầm cám, ngồi khom khom có vẻ tức giận thì hôm ấy ít nhất có một người bị Thuyết chém... Một viên hành tẩu bộ Binh tên là Chuyện tình cờ bị Thuyết bắt được đang đọc một câu phong dao nói xấu Thuyết, lập tức bị Thuyết sai đao phủ thủ mang ra chém, không ai dám xin mà dù ai xin cũng không được. Không những Thuyết không dễ cho phái phản đối mang cái tư tưởng hòa bình (ý nói chủ hòa T. D.) ra thực hành mà lại còn lấy uy vũ bưng miệng mọi người, cầm không ai được phát biểu tư tưởng ấy. Thuật việc thời bấy giờ một hận đồng liêu với Tôn-thất Thuyết là Huỳnh Côn nói : « Chúng tôi sợ lối xử trí ấy không biết ngàn nào nên trăm miệng đều kín như bưng. Các quan nếu có bàn tán điều gì thì phải đóng kín cổng và giữ cực kỳ bí mật »... Tôn-thất Bá ở Bắc-kỳ vô kinh chỉ nói có một câu : « Sức người Pháp mười phần ta chỉ có hai phần ». Đến tai Thuyết, cách mấy giờ sau Tôn-thất Bá bị bắt trói và giam tại ngục Phủ Thủ mãi đến khi Pháp hạ thành Huế, mở cửa ngục, Bá mới được ra khỏi... ».

Tài bìa bắc lịch sử của Phan Trần Chúc không mấy ai còn lạ. Nhưng dầu việc Tôn-thất Bá và tình trạng của bọn Huỳnh Côn có đúng đi nữa thì cũng hợp lý thôi, không oan uổng gì ! Một tên đào ngũ trong hồi mất Hà-nội lần thứ hai, một tên sau này cam tâm làm tôi mọi cho giặc mà bấy giờ lại còn bàn bạc hay tung ra những chuyện làm nản lòng mọi người, bị trấn áp là phải và là cần thiết nữa ! Chinn Phan Trần Chúc cũng chẳng đã cho « chính sách độc đoán » của Tôn-thất Thuyết là đúng đó sao ?

« Mấy năm sau cùng, vua Tự-đức đã mất hết nghị lực phấn đấu. Triều thần thi kề chủ chiến người chủ hòa, nhưng dù chiến hay hòa, hai phái cũng chỉ vật nhau bằng lưỡi chử không ai chịu hành động gì cả. Mấy ông vua kế vị Tự-đức thì đối với triều đình chưa có oai quyền, với thần dân không đủ tin nhiệm. Vậy trong triều tất phải có một người có định kiến. Người ấy là Tôn-thất Thuyết. Mà muốn cho cái định kiến kia có thể thực hành được thì thế tất phải trừ những người không đồng ý với Thuyết. Triều thần người nào chủ hòa đều bị coi là thù chung của nước Nam và thù riêng của Thuyết ». Lý lẽ của Phan Trần Chúc chưa thật đủ song cũng đã chỉ ra điểm đáng bênh vực trong hành động của Tôn-thất Thuyết. Cần nói rõ thêm rằng : chủ hòa lúc ấy chính chỉ là đầu hàng ; rằng : phe chủ hòa không những có vua, lại có cả Từ Dụ và Thọ Xuân, Gia Hưng, Hoài Đức... mẹ và chu của Tự-đức ; rằng : phái chủ chiến của Tôn-thất Thuyết lại đứng vào

thiều số, ông sở dĩ có thể mạnh chỉ nhờ vì nắm binh quyền trong tay. Mặt khác, cũng nên biết sự hoang mang trong quần chúng lúc ấy không phải nhỏ. Ở Huế mấy giờ người ta đồn đại nhiều về những triệu chứng « trời xui mất nước » nào là mặt trời mọc tự nhiên úa thành sắc xanh lá cây suốt một tháng ròng (tài liệu của Delvaux), nào là sao chổi, nào là tiết trời tự nhiên đổi ra rất độc, bệnh tật lan tràn v.v... « Giữa ban ngày mà người ta tưởng chứng như có hàng trăm vạn ám binh kéo qua phố phường để tróc nã con người. Dân kinh thành rất khiếp sợ, không mấy người dám ló ra khỏi cửa » (tài liệu của Nam-tử). Đến nỗi hôm Hâm-nghi tức vị, chỉ có một con dê đi qua cửa Tàu hoàng hành, người ta cũng cho là điềm không lành: tây dương (!) phạm khuyết. Trong tình thế quần chúng cực kỳ hoang mang như vậy, ở vào địa vị Tôn-thất Thuyết không thể không thi hành những biện pháp gát gao đồi với bao nhiêu kẻ đưa ra những luận điệu có hại cho kháng chiến.

Trở lại cái bệnh « ham giết người » của Tôn-thất Thuyết mà Phan Trần Chúc chê trách. Nói cho cùng, không cứ Phan Trần Chúc hiện nay cũng còn nhiều người tin như vậy. Người ta nói có lần, hồi Tôn-thất Thuyết ở Thanh-hóa, hai cô đào hát nọ đi qua dinh ông vì đội nón quai thao bỏ quai ra sau gáy mà bị ông sai lính vặt cổ từ đằng trước ra đằng sau. Và câu chuyện phô biến là nơi nào ông đóng quân (Thanh-hóa hay Bắc-ninh cũng vậy) người chung quanh phải đập chết gà chó, đào hết dun đẽ là những thứ ông không thích nghe tiếng, ai trái lệnh là chém. Gần đây ông Bửu Tiến (trên tạp chí Văn nghệ) còn kể chuyện Tôn-thất Thuyết đã giết cả con trai cả của mình vì anh chàng này chủ hòa và trước mặt người con đầu chết ngất khi thấy thủ cấp chồng đặt trong chiếc khay, Tôn-thất Thuyết « sang sảng » nhắc lại ý chí cương quyết kháng chiến của mình.

Có hay không ? Theo ý chúng tôi người ta đã quá tin vào những lời phản tuyên truyền của bọn chủ hòa, bọn đầu hàng. Tuy vậy, cứ giả thiết rằng mấy chuyện trên đây ít nhiều cũng có cái gì thực, thì chỉ ít hành động của Tôn-thất Thuyết cũng là để bảo vệ một quan niệm một nguyên tắc nào đó chứ không phải giết để mà giết, cho thỏa lòng khát máu. Do đó, luận điệu nói rằng « hôm nào Thuyết không vui, ít nhất lại có một người bị chém » cũng như kiểu Trần Trọng Kim bảo Tôn-thất Thuyết « hơi một tí lấy sự chém giết làm oai » rõ ràng chỉ là xuyên tạc trắng trợn. Vả lại giả thiết thế thôi, chứ những chuyện trên đây hoàn toàn không có gì đảm bảo. Đừng nói Bắc-ninh hay Thanh-hóa là nơi Tôn-thất Thuyết ở không bao lâu, ngay câu chuyện giết con trai cả mà Bửu Tiến nghe ở Huế, nơi sát Tôn-thất Thuyết nhất đấy, đã hoàn toàn sai. Sự thực Tôn-thất Thuyết chỉ có ba con trai, hai người đầu đã tuẫn tiết vì nước (Đạm và Thiệp), người con thứ ba (Tôn-thất Trọng), ông gửi Nguyễn Phạm Tuân thủ lĩnh Cần vương ở Quảng-bình từ lúc còn bé, sau lọt vào tay Pháp, nay nghe nói vẫn còn sống ở Hà-nội, người ta hay gọi là ông Ba Tướng (Theo tài liệu của Pháp, sau này Tôn-thất Thuyết sang Trung-quốc có lấy vợ kế nhưng

không sinh thêm được người con nào). Làm gì có chuyện người con trai cả nào của Tôn-thất Thuyết bị ông giết ? Người ta nhầm với người con rể hư hỏng của ông ở Thanh-hóa là Cả Tốn chăng ? Nhưng chính Cả Tốn cũng chỉ chết đường vì đói rét, không phải chết chém. Tuy vậy người ta có thể đặt câu hỏi : Thế thi sao lại có những truyền thuyết quá đáng như thế về Tôn-thất Thuyết ? Không có lửa sao có khói ? Theo ý chúng tôi, có phần chắc sự khủng bố thẳng tay của ông đối với phe chống đối, nhất là trong thời loạn ly đã gây cho người ta những ấn tượng ghê gớm rồi cường điệu thêm, dấy hư truyền hứa, bên cạnh đó không khỏi có sự xuyên lật của bọn căm ghét ông nữa, rút cục ông mới bị hiểu sai đến thế.

Và chăng, cứ lý mà suy, một người như ông, đến đích còn phải nhận rằng « *những việc bạo động của ông nhiều khi bị thúc giục bởi tấm lòng chân thành yêu nước* », một con người như thế có thể nào coi rẻ mạng đồng bào được hay không ?

Phân tích văn thơ của Tôn-thất Thuyết, ta càng thấy những truyền thuyết kể trên là hoàn toàn nghịch với bản chất của ông. Một con người ngắm cảnh mà tâm hồn muốn theo mây nước phơi phới ra ngoài cõi trần, lấy trăng làm đèn, nhận gió làm quạt (1), một con người yêu thiên nhiên đến mức hòa vào thiên nhiên :

*Non xanh nước biếc cùng dưa đón,
Bè rộng sông dài tít dặm khơi (2).*

Một con người thấy chim én bay trong mưa gió mà bỗng động lòng thương xót, ngậm ngùi hỏi chim :

*Sao chảng nương thân chồ cửa nhà,
Bèn đèo mưa gió rộn bay ra ?*

một con người trước miếu cỗ chỉ nghe chuyện người xưa mà đã thấy lòng « bồi hồi » giữa một trời trăng nước (3), một con người giàu

(1) Câu đồi của Tôn-thất Thuyết để đến Sòng, đền thờ bà Liễu Hạnh ở Thanh-hóa (do ông Chu Thiên đọc cho nghe) :

« Cõi bắt như, sơn như bích, tuyên như trì, vân thủy siêu nhiên trắn cảnh ngoại ; Hoặc thứ cơ, nguyệt khả đăng, phong khả phiền, trúc túng tự tại cõi chu trung ».

Nghĩa là : Cõi nhiên không hẳn như thề (song cũng có thề nói là) núi dựng như vách, mặt suối phẳng như mặt ao, mây nước mơ hồ như ở ngoài cõi đời này ; Và cũng có thề nói được rằng trăng làm đèn, gió làm quạt, trúc túng vẫn đứng yên trong cái vòng cũ của chúng.

(2) Tài liệu của ông Trần Huy Liệu (Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn).

(3) Khi ở Long-châu, Tôn-thất Thuyết buồn vì việc nước, khóc ra huyết lệ. Những người tùy túng thường đưa ông đi ngoạn cảnh cho khuây khỏa. Một hôm thuyền ra giữa sông, ông nhìn lên bờ thấy có một ngôi miếu cỗ. Hồi thì được biết đó là miếu thờ một vő sinh đang ở nhà thờ mẹ, vì việc nước phải ra đi dẹp giặc, sau thành bị vây chèt luôn với thành. Ông đọc ngay đôi câu đồi này :

tinh cảm, hơn nữa, một con người tự cho mình là có « thiền tâm » (1) một con người như thế có thể là một con người ham giết, giết để mà giết được không? Con người đã biết yêu những kẻ có tài mặc dầu ngạo ngược, cảnh đã thấy rung động được mẹ già con dại của người khác (xem phần dưới), nhất là con người đã từng khuyên người khác phải « công bình liêm chính », con người đó có thể khát máu, lấy việc chém người làm trò tiêu khiển hay không? Nếu sợ là suy diễn, chúng tôi cũng có thể viện dẫn nhiều chứng cứ cụ thể khác. Tự-đức là người rất xét nét về từng hành vi nhỏ nhặt của các quan, thế mà khi Tôn-thất Thuyết vào kinh chiêm cận, Tự-đức đang giận cũng chỉ mắng Thuyết « tinh kiêu, lượng hẹp » (theo Quốc triều chính biên loát yếu) chứ không thấy đả động đến cái gì là giết người quá mức. Chứng cứ rõ rệt nhất là vụ Phan Đinh Phùng. Khi Tôn-thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường phê Dục-đức lập Hiệp-hòa, Phan Đinh Phùng phản đối ngay tại triều và trước đông đủ bá quan, họ Phan mắng Tôn-thất Thuyết thậm tệ. Nhưng ông chỉ bắt giam vào ngục sau đó cho về nguyên quán, không những không giết lại còn bí mật cử họ Phan làm tham biện sơn phòng Hà-tĩnh nữa. Chỉ vì một lý do là: tuy Phan Đinh Phùng làm mất mặt ông trước trăm quan nhưng là người yêu nước, chống ông rõ ràng, nhưng lại cũng cương quyết chống Pháp. Điều đó chứng tỏ một cách hùng hồn rằng: cái nóng của Tôn-thất Thuyết không đến mức mù quáng, đường lối khủng bố của ông không phải bùa bãi và hoàn toàn không phải « vì động cơ cá nhân, càng không phải « hơi một tý lấy sự chém giết làm oai » như kiểu Trần Trọng Kim nói láo. Đến ngay điểm « tinh kiêu lượng hẹp » mà Tự-đức phê bình Tôn-thất Thuyết cũng nên xét lại cho kỹ. Cần nói rằng dầu có đi nữa cũng là sự thường thôi, một ông tướng phong kiến làm sao khỏi vết này tật kia? Nhưng có thực là Tôn-thất Thuyết kiêu và hẹp không? Người ta thường dẫn chứng bằng câu chuyện ông đối xử với Ông Ích Khiêm: Tôn-thất Thuyết trước đây làm quan dưới quyền Ông Ích Khiêm, sau Khiêm bị biếm về kinh, lúc trở ra lại ở dưới quyền ông. Ban đầu ông vẫn cư xử với Khiêm như anh em, nhưng Khiêm thường tỏ ý xắc xược, không phục. Ông tức minh kiếm cớ giam Khiêm lại. Nhưng nếu chỉ có vậy thì cũng

« Văn quân tử thủ cô thành, khảng khái quốc trung thần, gia hiếu tử; Kim ngã tài lâm thử thô, bối hồi giang bán độ, nguyệt tam canh ».

Nghĩa là: Nghe người giữ cô thành cho đền chêt, tỏ rõ tinh thần khảng khái của bệ tôi trung với nước, con hiếu với nhà; Nay tôi đền đất này, lòng bối hồi giữa lúc đò mới sang được nửa vời và trăng mới vào khoảng canh ba.

(1) Theo ông Dcân Kè Thiện, trong những ngày ở Long-châu, có lần người ta khuyên Tôn-thất Thuyết cạo đầu (vì ông quay ra mộ đạo Phật nhưng không vào chùa, chỉ tu tại gia) lại cạo cả râu. Ông không nghe và có ngâm hai câu :

« Thiền tâm nịnh ái phát, Nam diện yêu lưu tu ».

Nghĩa là: Lòng thiền đâu có tiếc gì tóc, nhưng mặt nam nhi cần phải để râu lại.

chưa có gì để quyết đoán rằng Tôn-thất Thuyết kiêu và hẹp. Một người ngang ngạnh như Khiêm, trên dưới không từ một ai, Tôn-thất Thuyết có khó chịu cũng chẳng có gì đáng lạ và đáng trách. Sau này Khiêm bị giết ở Khánh-hòa là do Tường mà cũng do những lời thơ có tính chất đe dọa triều đình của Khiêm nữa (1). Huống chi theo một tài liệu khác (Nhật Nham, tạp chí *Tri tân*) việc bắt giam Khiêm lại là của Vũ Trọng Bình, tổng đốc Hà-ninh muốn tranh công. Mặt khác, đối chiếu hành trạng hai người thì khi Khiêm làm tiêu phủ sứ, Tôn-thất Thuyết đã làm tân trưởng, không bao giờ ở dưới quyền Khiêm cả. Do đó câu chuyện trên cũng không có gì bảo đảm và một lần nữa, ta lại càng thấy phải đe dặt khi nghiên cứu những truyền thuyết cũ.

Và chăng nếu Tôn-thất Thuyết hẹp hòi thì — nhắc lại — đầu Phan Định Phùng không còn. Không những không hẹp hòi, ông còn mạnh dạn dè bặt cấp dưới nữa. Trường hợp Trần Xuân Soạn là một trường hợp điển hình: họ Trần nguyên là linh chân trắng, chỉ vì trong một trận đánh ở Bắc-ninh tỏ ra gan dạ mà được Tôn-thất Thuyết một ngày thăng luôn ba trật: xuất đội — phó quản — chánh quản và cứ thế lên vùn vụt. Trong khi đó, dưới triều Nguyễn, đặc biệt là khi trận mạc, số người có khả năng bị chèn ép, bị dim đi không phải là ít.

(Còn nữa)
TRIỀU DƯƠNG

(1) Chúng tôi sẽ có dịp nói kỹ về Ông Ích Khiêm.

BỘ MẶT PHẢN ĐỘNG CỦA TRƯƠNG TỬU

TRONG QUYỀN

«MÁY VĂN ĐỀ VĂN HỌC SỬ VIỆT NAM»

của VĂN TÂN

TRONG Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa số trước, nhân
phè phán quyền *Máy văn đề văn học sử Việt-nam*
của Trương Tửu, tôi đã có dịp vạch ra cái âm mưu thâm
độc mà Trương Tửu đã ráo riết theo đuổi từ mấy chục năm
nay: *Nấp dưới cờ của chủ nghĩa Mác — Lê-nin mà xuyên tạc*
chủ nghĩa Mác — Lê-nin hồng làm cho mọi người hiểu lầm
về chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Ở bài ấy những luận điệu phản
động của Trương Tửu mà tôi phân tích mới là những luận
diệu ở phần thứ nhất quyền *Máy văn đề văn học sử Việt-nam*.
Trong bài này tôi tiếp tục phè phán những luận điệu phản
động mà Trương Tửu đã trình bày một cách trắng trợn ở
phần thứ hai quyền *Máy văn đề văn học sử Việt-nam* — phần
«Những thành phần cấu tạo của văn học sử Việt-nam».

Ở phần này, các nhận định của Trương Tửu về văn học
hay về xã hội lúc thì công nhiên chống lại quan niệm văn
học của chủ nghĩa Mác, lúc thì tự mâu thuẫn với chính bản
thân mình, lúc thì biếu thị một thái độ phản động trắng trợn.
Trang 110 khi bàn về văn học Hán — Việt (tức văn học chữ
Hán do người Việt-nam viết), Trương Tửu viết: «Đặc biệt
trong một thời kỳ lịch sử dài ba thế kỷ (XI, XII, XIII) nó là
tiếng nói văn học độc nhất của giai cấp phong kiến; mà thời
kỳ này giai cấp phong kiến lại đang đóng một vai trò tiến bộ,
quyền lợi của nó đang phù hợp với quyền lợi dân tộc. Phá
Tổng, bình Chiêm, kháng Nguyên, đuổi Minh, xây dựng nhà

nước phong kiến dân tộc, làm phát triển sức sản xuất nông nghiệp ; công cuộc bảo vệ độc lập và kiến thiết quốc gia của giai cấp phong kiến được toàn thể nhân dân ủng hộ, tham gia. Văn học Hán — Việt đã có tác dụng đào luyện tinh thần dân tộc, nung nấu ý chí tự cường cho các tầng lớp nhân dân, đồng thời, nó đã phản ánh những giai đoạn vinh quang trong lịch sử Việt-nam, ghi lại những nét sinh hoạt vật chất, tình cảm, tư tưởng của nhân dân cẩn lao và anh dũng ».

Đọc những dòng trên, chúng tôi không hiểu Trương Tửu đã nhầm mắt nói liều hay là Trương Tửu đã cố tình bóp méo sự thật lịch sử để có thể chứng minh những nhận định sai trái của mình ?

Thật thế, « trong một thời kỳ lịch sử dài ba thế kỷ (XI, XII, XIII) » có phải lúc nào giai cấp phong kiến Việt-nam cũng đóng một vai trò tiến bộ đâu, có phải lúc nào « quyền lợi của nó » cũng « phù hợp với quyền lợi dân tộc » đâu. Trong những năm « phá Tống, kháng Nguyên, đuổi Minh », giai cấp phong kiến Việt-nam quả đã làm tròn nhiệm vụ của nó : nó đã đi với dân tộc đánh giặc ngoại xâm để bảo vệ đất nước. Nhưng đến khi đất nước đã hết bóng quân cướp nước, không phải lúc nào giai cấp phong kiến cũng « làm phát triển sức sản xuất nông nghiệp », « quyền lợi của nó » không phải lúc nào cũng « phù hợp với quyền lợi của dân tộc », do đó không phải lúc nào « giai cấp phong kiến » cũng « được toàn thể nhân dân ủng hộ ».

Sự thật của lịch sử quả đã chứng minh như thế rõ ràng như hai với hai là bốn. Năm 1192, nhân dân miền Cồ-hoảng (Thanh-hóa) nổi lên đánh lại triều đình nhà Lý ; năm 1198 nhân dân miền Diễn-châu cũng dậy nghĩa chống lại triều đình ; cũng năm 1198 Đinh Khả ở miền Đại-hoảng tự xưng là dòng dõi Đinh Tiên-hoàng đã đứng lên chiêu mộ dân nghèo đánh lại triều đình ; năm 1203 người Mường ở Đại-hoảng oán thù viên thái phó mọt dân khét tiếng là Đàm Dĩ Mông cũng đứng lên khởi nghĩa. Khi Lý Huệ-tôn lên ngôi liền « đem việc nước giao cho Đàm Dĩ Mông. Dĩ Mông là người vô học, không có mưu thuật. Chính sự ngày một đỗ nát, đói kém xảy ra luôn luôn. Nhân dân cùng quân khốn khổ, giặc cướp nô lén lung tung. Nhà vua sai Đoàn Thượng chiêu mộ dân vùng Hồng-châu để đi tuần tiễu bắt bớ. Đoàn Thượng nhân dịp ấy tự tiện làm uy làm phúc, không ai dám nói gì » (*Khám định Việt sử thông giám cương mục chính biên*, bản dịch của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa tập IV trang 382). Cuối đời Trần phong trào

khởi nghĩa của nhân dân cũng nỗi lên rất mạnh. Năm 1311 dân nghèo và gia nô của các vương hầu nỗi lên khắp mọi nơi đánh lại bọn quý tộc địa chủ. Đáng đề ý nhất là phong trào khởi nghĩa do Ngô Bệ lãnh đạo bùng ra ở miền Hải-dương là nơi có nhiều trang trại của vương hầu quý tộc. Ngô Bệ đưa ra khẩu hiệu « Lấy của nhà giàu, chấn cấp cho dân nghèo để hiệu triệu quần chúng ; kết quả quần chúng đi theo Ngô Bệ rất đông. Nghĩa quân của Ngô Bệ hoạt động đến năm 1360 mới bị phá. Ngoài cuộc khởi nghĩa của Ngô Bệ còn có những cuộc khởi nghĩa khác của gia nô ở các đại diền trang trong đó có cuộc khởi nghĩa của Trần Tế ở miền Nam-sách và miền Lạng-giang.

Sự thật của lịch sử đã chứng minh một cách hùng hồn rằng quyền lợi của giai cấp phong kiến chỉ « phù hợp với quyền lợi của dân tộc » trong những trường hợp nhất định, và mâu thuẫn với quyền lợi của nhân dân đại chúng trong rất nhiều trường hợp khác. Nói khác đi, không phải công cuộc « kiến thiết quốc gia » nào của giai cấp phong kiến cũng được « toàn thể nhân dân ủng hộ, tham gia » như Trương Tửu trưởng. Nhân dân chỉ ủng hộ những cuộc « kiến thiết quốc gia » mang lại lợi ích cho họ, và họ chống lại những cuộc « kiến thiết quốc gia » hay nói đúng hơn, kiến thiết lăng tẩm lâu dài bằng xương máu họ.

Những sự thật của lịch sử ấy đã biến thành qui luật của xã hội phong kiến, có hiểu rõ những sự thật ấy thì mới cắt nghĩa được tại sao triều đại phong kiến nọ lại chuyển sang triều đại phong kiến kia, và mới tìm được những nguyên nhân khách quan đã làm bùng ra các phong trào khởi nghĩa của nông dân suốt hơn một ngàn năm lịch sử chế độ phong kiến ở trên đất nước Việt-nam.

Văn học phản ánh đời sống, nói lên lợi ích và nguyện vọng giai cấp. Trong thời đại phong kiến cụ thể là trong những thế kỷ XI, thế kỷ XII và thế kỷ XIII lợi ích giai cấp phong kiến rất nhiều khi, nhiều lắm xung đột với lợi ích của nhân dân, như vậy thì làm sao lại có được cái « văn học Hán—Việt » nào của giai cấp phong kiến « ghi lại những nét sinh hoạt vật chất, tình cảm, tư tưởng của nhân dân cần lao và anh dũng » như Trương Tửu nói được. Ngay trong những trường hợp mà lợi ích giai cấp phong kiến nhất trí với lợi ích của dân tộc, của nhân dân, văn học Hán—Việt của giai cấp phong kiến cũng vẫn phản ánh lợi ích giai cấp phong kiến, và cũng chỉ nói lên nguyện vọng của giai cấp phong kiến mà thôi.

Năm 1077 trong trận đánh quân Tống ở trên sông Nhữ-nghệt, Lý Thường Kiệt đã cảm khái đọc lên mấy vần thơ đầy tình thần yêu nước :

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiết nhiên định phận tại thiên thư.*

Bài thơ bằng chữ Hán đó của Lý Thường Kiệt là một bài thơ có giá trị trong kho tàng văn học Việt-nam. Chúng ta trân trọng nó, coi nó là một di sản tinh thần của tổ tiên, nhưng chúng ta cũng không được phép quên rằng nó vẫn phản ánh lợi ích và nguyện vọng của giai cấp phong kiến, mặc dầu giai cấp phong kiến lúc ấy đang dựa vào lực lượng của toàn thể nhân dân để kháng chiến chống xâm lăng. Cho nên cái « Nam quốc sơn hà » mà Lý Thường Kiệt bảo vệ là cái « Nam quốc sơn hà » định ra tự sách nhà trời, và cũng chỉ để cho « . am đế » ở mà thôi.

Năm 1285, nhân dịp đánh bại được quân Nguyên, thu phục được Thăng-long, Trần Quang Khải đã cảm hứng đọc lên mấy câu bất hủ :

*Đoạt sáo Chương-dương dộ,
Cầm Hồ Hàm-tử quan.
Thái bình tu nô lực,
Vạn cổ thủ giang san.*

Cái « giang san » « vạn cổ » mà Trần Quang Khải ca tụng ấy dứt khoát không phải là cái giang san của những nông nô và gia nô mà Ngô Bê và Trần Tế sau này đưa vào con đường khởi nghĩa rồi.

Trong bài *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn, lợi ích và nguyện vọng của giai cấp phong kiến qui tộc lại càng hiện lên rõ rệt. Trần Quốc Tuấn tỏ ra lo sợ cho lợi ích của giai cấp qui tộc trước cuộc xâm lăng của q.ân Nguyên, khi Trần viết : « Đến lúc bấy giờ, thày trò ta bị bắt đau đớn lắm thay ! Chẳng những thái ấp của ta bị tước, mà bồng lộc của các ngươi cũng về tay người khác. Không những người nhà ta bị đuổi, mà vợ con các ngươi cũng bị kẻ khác bắt mất ». (Nguyên văn bằng chữ Hán).

Ở bài *Bạch-đằng giang phú*, Trương Hán Siêu cũng tỏ ra chỉ nhìn thấy chiến công của Trần Hưng Đạo, của vua Trần Thái-tôn và vua Trần Nhân-tôn trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên :

*Sông Đằng một dải dài ghê !
Luồng to sóng lớn dồn về bờ Đông.*

*Trời Nam sinh kẻ anh hùng,
 Tăm kẽm yên lặng non sông vũng vàng...
 — Vua Trần hai vị thánh quân,
 Sóng kia còn dấu tẩy trần giáp binh.
 Nghìn xưa gầm cuộc thăng bình,
 Tài đâu đắt hiếm bởi mình đức cao (1).*

Bài thơ của Trần Quang Khải, bài *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn, bài *Bạch-đằng giang phú* của Trương Hán Siêu là ba văn phẩm quý giá của văn học Việt-nam, nhưng đồng thời cũng là ba văn phẩm nói lên rất mạnh mẽ lợi ích và nguyện vọng của giai cấp phong kiến thống trị. Ba văn phẩm ấy tuyệt nhiên không « ghi lại » cái mà Trương Tửu gọi là « *những nét sinh hoạt vật chất, tình cảm, tư tưởng của nhân dân cần lao và anh dũng* ».

Ở các thơ văn bằng chữ Hán khác dưới triều Lý triều Trần, ta cũng không bối đâu ra « *những nét sinh hoạt vật chất, tình cảm, tư tưởng của nhân dân cần lao và anh dũng* ». Ta chỉ thấy hoặc là cái cảm khái anh hùng thất thế của Đặng Dung :

*Thời lai đồ điếu thành công dị,
 Vận khứ anh hùng âm hận da.*

Hoặc là cái buồn man mác của một giai cấp đang phân hóa biều hiện ở thơ Nguyễn Phi Khanh :

*Mặc kệ thói đời bạc như chiếc quạt mỏng,
 Buồn vắng trong trại mượn chén rượu tự khuyến ta.*
 (Nguyên văn bằng chữ Hán)

Hoặc là lời than thở não nùng trong *Băng hồ ngọc hác tập* của Trần Nguyên Đán đại biều một tầng lớp xã hội đang bước nhanh xuống dốc :

*... Mỗi lúc thư thả thường nhớ đến xã tắc,
 Liệu có biết chiêm bao được đến Thăng-long không ?*
 (Nguyên văn bằng chữ Hán)

Đi sâu vào các thơ văn bằng chữ Hán ở đời Lý đời Trần như *Báo cựu truyện*, *Việt điện u linh tập*, *Lĩnh Nam trích quái* hay *Khảo hử lục* của vua Trần Thái-tôn, *Giới-hiên thi tập* của Nguyễn Trung Ngạn, *Giáp thạch tập* của Phạm Sư Mạnh hay thơ của vua Trần Minh-tôn, của Trần Quốc Tảng, của Thi xã am Bích-động, của sư Mân Giác, sư Quảng Nghiêm, sư Huyền Quang v.v., ta cũng không sao tìm thấy mặt mũi của « *nhân dân cần lao và anh dũng* ».

(1) Nguyên văn bằng chữ Hán.

Thơ văn bằng chữ Hán ở đời Lý đời Trần không những không phản ánh sinh hoạt của nhân dân (về tinh thần và vật chất), mà đến những tiếng như *dân*, *nhân dân*, *dân chúng*, cũng ít khi thấy nữa. Văn thơ chữ Hán bắt đầu nói đến *dân*, có chữ *dân* thực sự mới bắt đầu từ Nguyễn Trãi. Ở bài *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi viết :

*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.*

(Nguyễn văn bằng chữ Hán)

Nhưng cái *dân* này có phải là « nhân dân cần lao và anh dũng » hay là chỉ là cái *dân* phú hào, địa chủ, thì đó lại là một vấn đề chỉ có thể giải đáp dứt khoát khi đã nghiên cứu kỹ lưỡng cơ cấu kinh tế của xã hội Việt-nam hồi thế kỷ XIV.

Tóm lại văn học chữ Hán của Việt-nam xuất hiện hồi thế kỷ XI, thế kỷ XII, thế kỷ XIII mặc dầu có nhiều bài, nhiều tác phẩm có giá trị về tư tưởng, nhưng vẫn không hề phản ánh sinh hoạt của nhân dân cần lao, và chỉ nói lên lợi ích và nguyện vọng của giai cấp phong kiến mà thôi. Như vậy mới đúng sự thật của lịch sử và mới đúng với quan niệm văn học của chủ nghĩa Mác. Văn học là biểu hiện hình thái ý thức của giai cấp, văn học phải có tính giai cấp, văn học của giai cấp nào phải nói lên lợi ích, nguyện vọng của giai cấp ấy.

Khi cần đề cao văn học chữ Hán ra đời vào những thế kỷ XI, XII, XIII, Trương Tửu đã không ngần ngại gán cho nó những đức tính mà nó không thể có được trong điều kiện xã hội Việt-nam ở những thế kỷ kể trên. Trương Tửu đã bóp méo lịch sử để nặn cho ra bằng cớ mà chứng minh những nhận định chủ quan sai trái của mình. Trương Tửu đã tỏ ra đi ngược với quan niệm chủ nghĩa Mác về văn học. Nhưng khi nói đến văn học bình dân, Trương Tửu lại tự mâu thuẫn với chính bản thân mình. Trang 141 quyển *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam*, Trương Tửu viết : «Văn học bình dân là văn học nhân dân trong thời đại phong kiến. Nó đối lập với văn học chính thống của giai cấp địa chủ quý tộc ».

Trong một hạn độ nhất định, văn học bình dân quả là có đối lập với « văn học chính thống của giai cấp địa chủ quý tộc » thật, nhưng khi quyền lợi của giai cấp phong kiến « phù hợp với quyền lợi của dân tộc », khi « công cuộc bảo vệ độc lập và kiến thiết quốc gia của giai cấp phong kiến được toàn thể nhân dân ủng hộ, tham gia » do đó văn học chữ Hán (của giai cấp phong kiến) cũng « ghi lại những nét sinh hoạt vật chất,

tinh cảm, tư tưởng của nhân dân cần lao và anh dũng » như Trương Tửu đã nhận định, thì văn học bình dân của Trương Tửu còn « đối lập với văn học chính thống » nào nữa ?

Rõ ràng là Trương Tửu đã tự lật áo cho mọi người xem lưng : — đã tự tố cáo mình là người phi mác-xít, luôn luôn tự mâu thuẫn với bản thân mình.

Bây giờ chúng ta xét đến các luận điểm phản động khác trong quyển *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam*. Theo Trương Tửu thì sau khi những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ bị triều đình nhà Nguyễn bác bỏ, thì « các tầng lớp công thương đã bị dồn vào cái thế phải xa rời phong trào dân tộc hợp tác với thực dân Pháp để phát triển » (sách đã dẫn trang 207), nhưng thật ra « phải đợi đến lúc quản đội thực dân dẹp xong các cuộc khởi nghĩa văn thán, và toàn bộ nước Việt-nam thành hẳn thuộc địa của đế quốc Pháp, tác dụng của sự khai thác kinh tế và biến cải chính trị theo hướng tư bản chủ nghĩa (thuộc địa hóa) mới thay đổi sâu sắc cơ cấu xã hội Việt-nam. Tác dụng này trở nên quyết định dưới bàn tay sắt của viên toàn quyền Paul Doumer » (sách đã dẫn trang 215).

Nói toạc móng heo ra thì hai câu trên của Trương Tửu có nghĩa như sau : Phong trào dân tộc của Việt-nam hồi cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX không đi đến đâu cả cho nên các tầng lớp công thương (tư sản) Việt-nam phải hợp tác với thực dân Pháp thì mới làm cho xã hội Việt-nam phát triển lên được. Sự hợp tác giữa đế quốc và tư sản Việt-nam, sau khi phá xong các cuộc khởi nghĩa của văn thán, đã làm thay đổi hẳn bộ mặt xã hội Việt-nam — đã làm cách mạng kinh tế và chính trị cho xã hội Việt-nam ; thực dân Pháp đã đưa nước Việt-nam phong kiến lên nước Việt-nam tư bản chủ nghĩa vậy.

Sau khi trình bày ý kiến một cách tinh vi để cho người ta hiểu như chúng tôi vừa vạch ở trên, Trương Tửu tráng trọn lên tiếng ca tụng « công ơn khai hóa » của thực dân : « *Chương trình cầu đường của Paul Doumer thực hiện đã làm cho sự giao thông giữa các tỉnh được dễ dàng tiện lợi. Toàn cõi Việt-nam biến thành một thị trường duy nhất. Bằng tàu thủy, xe lửa, ô-tô, xe điện, người và hàng hóa lưu chuyền từ địa phương này đến địa phương khác nhanh chóng, gây nên một sinh hoạt kinh tế cộng đồng cận đại* » (sách đã dẫn trang 216).

Bọn thực dân Pháp cướp nước Việt-nam, sống bằng xương máu của nhân dân Việt-nam đã được thày phù thủy « mác-xít » Trương Tửu biến thành ân nhân của dân tộc Việt-nam, làm cho xã hội Việt-nam phát triển từ trạng thái phong kiến sang trạng thái tư sản — từ lạc hậu sang tiến bộ. Nhưng pháp thuật của Trương Tửu không che nổi mắt của chúng ta. Chúng ta đều biết rõ rằng chính sách bóc lột của thực dân ở Việt-nam chỉ nhằm bán hàng hóa và khai thác nguyên liệu, chính sách đó không những không đưa xã hội Việt-nam sang chế độ tư bản chủ nghĩa, mà còn ghìm xã hội Việt-nam ở tình trạng phong kiến và thuộc địa. Chế độ bóc lột phong kiến duy trì ở nông thôn, ở xí nghiệp, ở hầm mỏ, ở các đồn điền, nhất là ở các đồn điền cao-su đất đỏ suốt thời Pháp thuộc, tưởng dã tể cáo rõ bản chất của chính sách thực dân. Xuất phát từ chính sách bóc lột ấy, thực dân Pháp đã làm cầu làm đường không phải là để biến nước Việt-nam thành một nước tư bản chủ nghĩa, mà chủ yếu là để phục vụ cho việc chuyên chở hàng hóa của chúng, chuyên chở nguyên liệu của chúng, và để phục vụ cho mục đích quân sự của chúng. Con đường xe lửa Hải-phòng — Vân-nam thực dân Pháp làm ra là để chuyên chở hàng hóa bán sang Vân-nam và nhòm ngó xâm lược Vân-nam của Trung-quốc. Con đường quốc lộ số 4 chạy theo biên giới Việt — Trung rõ ràng không phải để « gây » cho Việt-nam « một sinh hoạt kinh tế cộng đồng cận đại » mà chủ yếu là vì mục đích quân sự. Sự lạc hậu về kinh tế ở miền Bắc nước Việt-nam sau ngày hòa bình được lập lại đã bóc trần âm mưu thâm độc của thực dân Pháp : Hầm nước Việt-nam trong tình trạng kinh tế phong kiến và thuộc địa khiến cho kinh tế nước Việt-nam vĩnh viễn lệ thuộc vào kinh tế Pháp.

Để có bằng có chứng minh giai cấp tư sản Việt-nam « hợp tác với thực dân Pháp để phát triển », Trương Tửuvin vào câu :

Thà mất lòng anh được bụng chồng.

trong bài «Tôn phu nhân quy Thực», của Tôn Thọ Tường, và cho rằng tư tưởng của Tôn Thọ Tường là tư tưởng tư sản. Nhưng thật ra tư tưởng của Tôn Thọ Tường (1) chỉ là tư tưởng

(1) Tôn Thọ Tường là người huyện Bình-dương, phủ Tân-bình, tỉnh Gia Định, dòng dõi một gia đình quý tộc có nhiều công với Gia-long. Bất mãn với nhà Nguyễn vì không được làm quan, năm 1862 Tôn Thọ Tường đầu hàng quân đội Pháp khi quân Pháp chiếm Vĩnh-long, và được thực dân Pháp cho làm tri phủ rồi được cử đi sứ sang Pháp. Năm 1871 Tôn Thọ Tường được thăng chức Đốc-phủ-sứ.

của tầng lớp phong kiến đầu hàng đế quốc, ôm chân đế quốc, chứ đâu phải là tư tưởng của giai cấp tư sản Việt-nam đang phát triển.

Vì coi việc cướp nước của thực dân Pháp có tác dụng làm cho xã hội Việt-nam phát triển, vì coi những kẻ đầu hàng đế quốc cam tâm làm tay sai cho đế quốc là những kẻ « bị dồn vào cái thế phải xa rời phong trào dân tộc hợp tác với thực dân để phát triển », cho nên Trương Tửu đã nhận định về văn học Việt-nam trong giai đoạn 1862-1902 một cách quái gở như sau : « *Nội dung tư tưởng của văn học Việt-nam 1862-1902, mặc dầu căn bản là chân chính (yêu nước, giữ vững chí bất khuất, phủ nhận uy quyền của kẻ thù dân tộc, bảo vệ tư cách cao thượng, thù ghét những kẻ phản bội tổ quốc cấm túc tập đoàn phong kiến đầu hàng) vẫn là một tư tưởng bảo thủ, tiêu cực. Tinh chất dân tộc chủ nghĩa của nó bị cắt lìa khỏi tinh chất tiến bộ xã hội khách quan của đời sống dân tộc. Tinh chất nhân dân của nó thiếu hẳn yếu tố thị dân, mà chỉ còn là tinh chất nóng dân* » (sách đã dẫn trang 210). Thế nghĩa là theo Trương Tửu nếu là phong kiến thì dù có « yêu nước, giữ vững chí bất khuất, phủ nhận uy quyền của kẻ thù dân tộc, bảo vệ tư cách cao thượng thù ghét những kẻ phản bội tổ quốc, cấm túc tập đoàn phong kiến đầu hàng » cũng là bảo thủ, cũng tiêu cực ; và hễ cứ là tư sản thì dù có ôm chân đế quốc, cam tâm làmtoi tớ cho giặc như kiều Tôn Thọ Tường cũng là tiến bộ, cũng tích cực. Nói khác đi, chỉ cần dán một cái nhãn hiệu « phong kiến » hay « tư sản » vào con người là có thể đánh giá người ấy là lạc hậu hay tiến bộ, bất chấp người ấy có tinh thần yêu nước, chống giặc, có phẩm chất cao thượng hay không.

Lý luận của Trương Tửu đã quái gở, nguy hại, những bằng cớ mà Trương Tửu đưa ra lại càng sai. Tôn Thọ Tường chỉ là một tên phong kiến làm tay sai cho giặc như đã nói ở trên ; Nguyễn Trường Tộ cũng chỉ là một phần tử phong kiến tiến bộ, nhưng không tưởng, chứ đâu có phải là đại biểu cho giai cấp tư sản Việt-nam. Sự thực thì khi những tên Tôn Thọ Tường, Nguyễn Thành, Hoàng Cao Khải đầu hàng giặc và làm chó săn cho giặc, chúng chỉ phục vụ cái dạ dày của chúng, cái túi tham của chúng, chúng có nghĩ gì đến đất nước của tổ tiên, đến việc làm cho xã hội Việt-nam phát triển đâu. Bọn bán nước bất kỳ thuộc giai cấp xã hội nào chỉ có thể làm những việc hại đến lợi ích của dân tộc, đau khổ nhân dân. Ngược lại chỉ có những người đánh giặc cứu nước mới

là những người nghĩ đến quyền lợi của dân tộc, tương lai của dân tộc, mới muốn làm cho xã hội Việt-nam tiến lên, do đó, họ mới tiến bộ, tích cực.

Từ chõ ca tụng thực dân Pháp « khai hóa » Việt-nam, làm cho kinh tế Việt-nam phát triển, « gây nên một sinh hoạt kinh tế cộng đồng cận đại », Trương Tửu đi tới chõ ca tụng thực dân Pháp đã dạy dân ta những bài học về chế độ dân chủ. Trương Tửu viết : « Những hội đồng tư vấn, hội đồng hàng tinh, tuy thực chất vẫn chỉ là những công cụ thống trị của thực dân Pháp cũng khiến nhân dân Việt-nam bước đầu biết đến những hình thức dân chủ tư sản tối thiểu của sự quản trị quốc gia, và gieo mầm ý thức về quyền công dân (quyền bầu cử, quyền đại biểu nhân dân, quyền góp ý kiến về việc nước . . .) » (sách đã dẫn trang 217).

Thì ra những hội đồng chuột mà thực dân Pháp bày vẽ ra để lừa bịp mọi người như hội đồng tư vấn, hội đồng hàng tinh, đều được Trương Tửu coi là cái trường đế nhân dân Việt-nam học làm dân chủ ! Nếu những hội đồng chuột ấy có ít nhiều tính dân chủ, thì hồi đầu thế kỷ XX, một nhà thơ đã chẳng mỉa mai và cảnh cáo bọn nghị xôi thịt thật :

Đừng như xôi thịt lũ quan hèn !

và Tú Mỡ đã chẳng viết :

Nghị cảm nghị gật cũng môn nghị hè.

Suốt thời Pháp thuộc, nhân dân Việt-nam bao giờ cũng coi những hội đồng tư vấn và hội đồng hàng tinh mà thực dân Pháp lập ra để bịp bợm nhân dân Việt-nam là những trò hề. Trong thời gian 1936 — 1938, Đảng Cộng sản Đông-duong có vận động đưa người vào các hội đồng « dân cử » ấy cũng không phải là vì Đảng tin tưởng gì ở những tổ chức ấy, mà chỉ vì Đảng muốn lợi dụng những tổ chức ấy làm một diễn đàn để vạch cho mọi người biết cái bộ mặt thối tha của chế độ áp bức thuộc địa mà thôi.

Đảng Cộng sản Đông-duong một mặt vạch cho mọi người biết tính chất dân chủ giả hiệu của các hội đồng « dân cử », một mặt khác đã thực sự giáo dục nhân dân Việt-nam về chế độ dân chủ, tinh thần dân chủ, ý thức dân chủ. Những cuộc thảo luận và bầu cử ở các hội nghị chi bộ, các cấp đảng bộ, ở các hội nghị các tổ chức công hội, nông hội, học sinh hội, các cuộc bãi công, biểu tình đòi tăng lương, chống suru cao thuế nặng... đã giáo dục sâu xa cho nhân dân Việt-nam về dân chủ. Quá trình tổ chức quần chúng và lãnh đạo quần chúng đấu

tranh là quá trình giáo dục cho quần chúng tinh thần dân chủ, ý thức dân chủ. Cái tinh thần dân chủ ấy, ý thức dân chủ ấy ngày nay đang phát huy tác dụng của nó ở xã hội Việt-nam, đang chi phối các hoạt động của nhân dân Việt-nam.

Sau khi ca tụng thực dân Pháp làm phát triển kinh tế Việt-nam, biến « kinh tế Việt-nam từ phương thức phong kiến sang phương thức tư bản chủ nghĩa » (sách đã dẫn trang 218), và sau khi kề « công ơn » của thực dân Pháp đã dạy cho nhân dân Việt-nam học làm dân chủ, Trương Tửu ca tụng thực dân Pháp đã cải cách văn hóa, giáo dục ở nước ta : « Về văn hóa, giáo dục từ sau 1905 cũng có những sự thay đổi quyết định. Năm 1906 toàn quyền Beau đặt Hội đồng cải cách học vụ (Bắc-bộ); năm 1908 ở Trung-bộ cũng có sự cải cách về việc học tương tự. Tuy vẫn giữ lại chữ Hán trong các bậc học, nhưng chữ quốc ngữ và chữ Pháp đã chiếm ưu thế trong chương trình từ tiểu học trở lên. Theo cuộc cải cách đó, hương thi, hội thi, đình thi có cả những đề thi chữ quốc ngữ và chữ Pháp. Beau lại lập ra cả một trường Đại học Đông-dương ở Hà-nội, dạy một ít kiến thức căn bản về khoa học, văn học cho thanh niên Việt-nam. Nội dung của sự học không còn là những Tứ thư, Ngũ kinh như trước, mà là những số học, kỹ thuật, địa lý, cách trí, lịch sử và văn học Pháp... Thanh niên cắp sách đến trường làm quen với một thế giới tri thức cận đại nối họ vào trào lưu tiến bộ của các nước tiền tiến. Đầu óc họ dần dần đổi mới theo hướng lý dị với hệ thống tư tưởng phong kiến cổ hữu. Tâm hồn họ bắt đầu cận đại hóa » (sách đã dẫn trang 217).

Thế là Trương Tửu coi việc thực dân Pháp mở một số trường đào tạo những thày phán, thày kỹ, thày thông, quan tham hoặc quan huyện, quan phủ v. v... phục vụ bộ máy áp bức mới ở Việt-nam là chính sách cải cách văn hóa giáo dục làm cho nhân dân Việt-nam có tư tưởng « cận đại » — tư tưởng tru sản.

Suy luận theo lời Trương Tửu, thì có thể nói rằng đến chủ nghĩa Mác cũng do thực dân Pháp nhập cảng vào Việt-nam, vì thực dân Pháp có dạy cho thanh niên Việt-nam biết tiếng Pháp, thì thanh niên Việt-nam mới có khả năng làm quen với sách mác-xít kia mà.

Theo Trương Tửu, thì không những chính sách « khai hóa » và cải cách kinh tế, chính trị của thực dân Pháp làm cho nhân dân Việt-nam có tư tưởng « cận đại », mà còn đưa

nhân dân « vào những phương thức đấu tranh cận đại » nữa : « . . . toàn thể nhân dân Việt-nam, khoảng năm 1905 — 1908, đã nhảy một bước vọt lịch sử về mặt giác ngộ chính trị, đã có ý thức về hai nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt-nam là phản phong và phản đế, đã bước vào những phương thức đấu tranh cận đại » (sách đã dẫn trang 223).

Phương thức đấu tranh cận đại mà Trương Tửu nói là phương thức nào ? Là đường lối tổ chức chính đảng, các đoàn thể cách mạng để tiến hành cách mạng hay là đường lối tổ chức các cuộc biều tình, mít tinh, các cuộc bãi công, bãi khóa, các phong trào chống suy chênh thuế, các cuộc khởi nghĩa vũ trang ? Trương Tửu không chỉ cho chúng ta biết. Chúng ta chỉ biết rằng « những phương thức đấu tranh cận đại » ấy do những « cải cách » kinh tế, chính trị, văn hóa của thực dân Pháp mà ra.

Ở trên chúng tôi đã từng nói Trương Tửu coi những bọn Tôn Thọ Tường là bọn tư sản đã hợp tác với Pháp để làm cho xã hội Việt-nam phát triển. Xuất phát từ nhận định đó, Trương Tửu đã không tiếc lời ca tụng tư sản Việt-nam từ khi giai cấp tư sản chưa hình thành cho đến lúc giai cấp ấy đã ra đời. Ta hãy nghe Trương Tửu nói về vai trò quyết định của giai cấp tư sản Việt-nam trong cách mạng : « Trong hoàn cảnh nước ta từ sau 1905, ý chí độc lập là ý chí của toàn dân. Nhưng sự mong muốn độc lập này lại kết hợp một cách hữu cơ với sự mong muốn thiết lập chế độ dân chủ cộng hòa, với sự chiếm đoạt khoa học, kỹ thuật và phương pháp kinh doanh Tây phương, với sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa, với sự giải phóng con người khỏi những ràng buộc phong kiến. Bởi vậy ý chí độc lập dân tộc trong thời gian này thống nhất với đường lối tiến lên của giai cấp tư sản dân tộc và của những tầng lớp tiểu sản xuất ở quê cũng như ở tỉnh. Không thực hiện vận động giải phóng dân tộc trên cơ sở hiện tượng lịch sử ấy tất yếu sẽ thất bại. Sở dĩ phong trào duy tân từ 1905 đến 1908 có được ít nhiều kết quả tích cực (mặc dù bị đế quốc khống bối) là vì đã tiến hành kết hợp với yêu cầu phát triển tư bản chủ nghĩa của kinh tế và xã hội Việt-nam, kết hợp với nguyện vọng của tư sản và tiểu tư sản Việt-nam đang nảy nở » (sách đã dẫn trang 220).

Với những dòng trên, Trương Tửu muốn nói với chúng ta rằng : Phong trào từ 1905 đến 1908 sở dĩ thu được một số thành tích là vì phong trào ấy mang tính chất tư sản và được tư sản lãnh đạo ; cách mạng Việt-nam muốn thắng lợi phải

đi theo con đường ấy, nếu không tất yếu sẽ thất bại. Nhưng thời gian từ 1905 đến 1903 đã làm gì có giai cấp tư sản Việt-nam, những phần tử tư sản cá biệt nếu có cũng chưa đủ lập thành một giai cấp, chưa gây thành một lực lượng xã hội ; những nhà lãnh đạo trong thời gian 1905 — 1908 mà đại biểu là Phan Bội Châu chủ yếu vẫn là những nhân vật phong kiến có nhuốm ít nhiều màu sắc tư tưởng tư sản phương Tây, nhất là tư tưởng tư sản của giai cấp tư sản Nhật.

Vì không hiểu thế nào là giai cấp tư sản nói chung, và giai cấp tư sản Việt-nam nói riêng, nên Trương Tửu cho rằng thời gian 1905 — 1908 nhân dân Việt-nam « *đã có ý thức về hai nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt-nam cận đại là phản phong và phản đế* ». Để dẫn chứng, Trương Tửu đưa ra những việc « lập hội buôn, mở trường học, kêu gọi thanh niên xuất dương » và các việc cắt tóc ngắn (đầu bao). Nếu chỉ thấy « lập hội buôn, mở trường học, kêu gọi thanh niên xuất dương » sang Nhật, và cắt tóc, mà đã coi đó là biểu hiện tư tưởng ý thức phản phong, thì quả thật là đã hiểu hai chữ *phản phong* một cách quá ư hời hợt, và do đó cũng không hiểu thế nào là *phản đế* nữa. Phản đế và phản phong là hai nhiệm vụ hữu cơ của cách mạng Việt-nam. Không thực hiện nhiệm vụ phản đế thì không thể có điều kiện để giải quyết vấn đề phản phong ; không thực hiện nhiệm vụ phản phong thì không động viên được lực lượng nhân dân chủ yếu là nông dân đứng lên phản đế. Nói đến nhiệm vụ phản phong và phản đế của cách mạng Việt-nam trước hết phải nói đến vấn đề ruộng đất, vấn đề xóa bỏ quan hệ phong kiến về ruộng đất. Các cuộc vận động của Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh trước sau đều thất bại cả, vì các cuộc vận động ấy không phản phong, không giải quyết vấn đề ruộng đất, do đó cũng không có lực lượng để thực hiện nhiệm vụ phản đế. Sau đó, Việt-nam Quốc dân đảng cũng thất bại nốt, vì Việt-nam Quốc dân đảng không có chủ trương giải quyết vấn đề ruộng đất. Ngoài giai cấp công nhân, không một giai cấp xã hội Việt-nam nào có đủ điều kiện giải quyết vấn đề ruộng đất, vì các giai cấp xã hội phi vô sản đều ít nhiều có liên hệ với ruộng đất. Riêng tư sản Việt-nam lại càng có liên hệ nhiều với ruộng đất, vì tư sản Việt-nam thường lại là những tay địa chủ quan trọng. Bùi Quang Chiêu là tư sản, nhưng Bùi Quang Chiêu cũng là địa chủ ; Vũ Văn An là tư sản, nhưng Vũ Văn An lại có lâm đồn điền. Lê Phát Vĩnh vừa có xưởng dệt ở Sài-gòn vừa có đồn điền trồng dâu ở Đà-lạt, năm 1927 lại có thêm 150 mẫu cao-su và 650 mẫu trồng

ngũ cốc ; Trương Văn Bền có xưởng xà-phòng, nhưng Bền lại có đồn điền cao-su rất lớn. Ngoài ra lại còn có một số địa chủ lớn kinh doanh theo lối tư bản như bọn Trương Hoàn Phát, Trần Văn Chương, Ngô Khắc Mẫn, Thị Tâm, Đỗ Hữu Tri v.v... trong tập đoàn địa chủ — tư sản trồng cao-su ở Đông-dương thành lập năm 1917.

Tính chất phức tạp của tư sản Việt-nam đã qui định thái độ chính trị của họ : Họ không hăng hái phản phong hay không phản phong và cũng không tích cực phản đế ; yêu cầu chính trị của họ về căn bản chỉ là yêu cầu cải lương, muôn thực dân Pháp ban bở một số quyền tự do dân chủ để cho họ có cơ hội tham gia chính trị và kinh doanh công thương nghiệp.

Quá trình hình thành và phát triển của giai cấp tư sản Việt-nam là như vậy. Giai cấp tư sản Việt-nam chỉ thực sự phản đế, phản phong khi họ đi với giai cấp công nhân và chịu sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, vì chỉ có giai cấp công nhân mới triệt để phản đế, phản phong và đưa cách mạng phản đế phản phong đến thắng lợi hoàn toàn.

Đó là những sự thật mà tôi nghĩ rằng Trương Tửu cũng biết như nhiều người đã biết. Trương Tửu biết bản chất lùng chửng của giai cấp tư sản Việt-nam, nhưng Trương Tửu cứ đề cao giai cấp tư sản, coi họ là hạng người làm cách mạng phản đế phản phong, trong một giai đoạn lịch sử nhất định cuộc « vận động giải phóng dân tộc » thiếu họ thì « tất yếu sẽ thất bại ». Trương Tửu làm như vậy là vì Trương Tửu ôm ấp một âm mưu. Hắn mọi người trong chúng ta đều nhớ rằng năm 1946 Cách mạng tháng Tám vừa thắng lợi, nhiệm vụ đánh giặc cứu nước chưa hoàn thành, cách mạng giải phóng dân tộc đương là một nhiệm vụ cấp thiết, thì Trương Tửu lớn tiếng đòi làm cách mạng xã hội chủ nghĩa ; ngày nay nhân dân ta bắt đầu tiến lên chủ nghĩa xã hội, thì Trương Tửu lại kêu chúng ta đi nhanh quá ! Thế rồi giữa lúc Đảng ta đang đề ra đường lối cải tạo tư sản, đưa họ tiến vào chủ nghĩa xã hội, thì Trương Tửu lại đề cao khả năng cách mạng của tư sản ! Phải chăng Trương Tửu muốn bảo tư sản rằng : Các anh là những người có tinh thần cách mạng, các anh đã làm cách mạng phản đế phản phong, các anh không có gì phải cải tạo ?

Trương Tửu phỉnh nịnh giai cấp tư sản như thế, cho nên chúng ta sẽ không lấy làm lạ khi Trương Tửu nhận định về văn học tư sản, tiểu tư sản như sau : « Có thể nói : từ 1905 đến 1930 giai cấp tư sản và tầng lớp tiểu tư sản thành

thì đã xây dựng được một nền văn học mới, cận đại theo khuôn mẫu văn học tư sản Tây phương, về cả nội dung lẫn hình thức ; từ 1930 đến 1945 họ đã phát triển đến cao độ nền văn học mới ấy và đạt được những thành tích quyết định » (sách đã dẫn trang 227).

Thế nghĩa là dưới con mắt Trương Tửu, tất cả đều là văn học tư sản hay tiêu tư sản cả ! Từ nhận định phi lịch sử ấy, Trương Tửu đã bỏ vào cùng rợ nhà thơ vô sản Tố Hữu cùng với tên đại Việt gian Phạm Quỳnh và tên mật thám có môn bài Phan Khôi : « *Quá trình cận đại hóa thi ca từ Khối tình con (1916) qua Trần Tuấn Khải (1921), Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu, Hân Mặc Tử, Huy Cận đến Vũ Hoàng Chương, Tố Hữu, quá trình cận đại hóa loại phê bình nghiên cứu văn học từ Phan Kế Bính, Phạm Quỳnh (1917, 1918) qua Thái Phi, Phan Khôi, Thiếu Sơn, Trần Thành Mại đến Hoài Thanh, Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Bách Khoa (1940-1945) — tất cả đều liên tục tiến triển không ngừng và càng ngày càng hoàn chỉnh, làm cho nền văn học 1905-1945 thành một khối văn học khác hẳn với sau 1945 — khởi văn học cận đại, tư sản »* (sách đã dẫn trang 228). Ở trang 238, Trương Tửu lại thêm : « *Tư tưởng, tình cảm, chủ đề, nhân vật, ngữ ngôn, bút pháp không một nhân tố nào của văn học 1930-1945 mà không có tinh chất tư sản, tiêu tư sản »*.

Dã tâm của Trương Tửu đến đây đã hiện lên hết sức rõ ràng : Ca tụng một chiều văn học tư sản và tiêu tư sản, phủ nhận văn học vô sản và sự lãnh đạo của Đảng đối với văn học trong giai đoạn lịch sử từ 1930 đến 1945.

Theo Trương Tửu thì sở dĩ Đảng ta không xây dựng được một nền văn học vô sản là vì « *một biến động lớn trong cơ cấu kinh tế, chính trị của xã hội phải thông qua nhiều nhân tố mới giới phức tạp mới tác động được đến bản thân quá trình văn học. Không những nó phải qua một thời gian cần thiết mới để ra được những tư tưởng phù hợp với nó làm yếu tố ý thức hệ chủ đạo cho sự sáng tác văn học khác với yếu tố ý thức hệ của thời trước, nó còn phải qua một thời gian lâu hơn nữa mới tạo ra được một lý tưởng thẩm mỹ, một nhu cầu nghệ thuật phù hợp với yếu tố ý thức hệ kia. Có biến đổi được nhu cầu nghệ thuật và lý tưởng thẩm mỹ mới biến đổi được tinh chất của văn học »* (sách đã dẫn trang 229). Muốn biến đổi được lý tưởng thẩm mỹ và nhu cầu nghệ thuật, theo Trương Tửu, cần phải có thời gian, mà thời gian thì

« không lần nào Đảng Cộng sản Đông-duong có được thời gian cần thiết để tiến hành một cuộc vận động văn nghệ cách mạng xã hội chủ nghĩa lâu dài » (sách đã dẫn trang 239).

Vậy thời thật ra trong thời gian từ 1930 đến 1945 Đảng ta có xây dựng một nền văn học vô sản và có lãnh đạo văn học không ?

Lịch sử hoạt động của Đảng Cộng sản Đông-duong từ 1930 đến 1945 đã đánh dập tan tành nhận định của Trương Tửu. Ngay từ khi bước vào vũ đài chính trị, Đảng Cộng sản Đông-duong đã bắt đầu xây dựng một nền văn học của giai cấp công nhân. Không kề vở kịch *Con rồng bằng tre* (Le dragon de bambou) của cụ Nguyễn Ái Quốc viết bằng tiếng Pháp trước ngày thành lập Đảng, quyển *Nhật ký chìm tàu lưu hành bí mật* vào khoảng những năm 1930, 1931, 1932 là quyển tiểu thuyết đầu tiên của Việt-nam viết theo lập trường giai cấp công nhân nhằm phục vụ cách mạng giải phóng ở Việt-nam. Năm 1931 trong dịp thành lập Xô-viết Nghệ-an, hàng ngàn bài thơ bài ca đã được sáng tác để phục vụ cho chính quyền cách mạng công nông đầu tiên ở Việt-nam và phục vụ phong trào đấu tranh của nhân dân. Trong thời kỳ Mặt trận dân chủ Đông-duong (1936-1939) những bài thơ bài văn, những truyện ngắn truyện dài đăng trên các báo *Thời thế*, *Thời báo*, *Tin tức*, *Đời nay*, v.v... đã tích cực phục vụ phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân. Trong thời kỳ ấy những văn thơ của Trần Huy Liệu, thơ của Tô Hữu đã cống hiến nhiều cho công tác tuyên truyền, vận động cách mạng ở Việt-nam. Trong thời kỳ trên, ký sự *Vượt ngục* của Cựu Kim Sơn và ký sự *Ngục Kontum* của Lê Văn Hiến đã ít nhiều nói lên được chế độ áp bức tàn khốc ở nhà tù và chí phấn đấu của các chiến sĩ cách mạng bị giam cầm. Về lý luận, những bài « Nghệ thuật vị nghệ thuật và nghệ thuật vị nhân sinh », « Tiến hóa của văn học và tiến hóa của nhân sinh » của Hải Triều đã vạch cho mọi người thấy con đường đi của văn học nghệ thuật vô sản. Quyển *Văn sĩ và xã hội* của Hải Triều đã giới thiệu cho nhân dân Việt-nam biết những cây bút vĩ đại suốt đời phục vụ lợi ích giai cấp công nhân như Mác-xim Goóc-ki, Rô-manh Rô-lăng, Hăng-ri Bác-buýt, v.v... Khi Đại chiến thứ hai đã bùng nổ, quyển *Văn học khái luận* của Đặng Thái Mai đã trình bày cho mọi người biết sơ qua quan điểm văn học của giai cấp công nhân. Năm 1943 một sự kiện lịch sử quan trọng : bản *Đề cương văn hóa* do Đảng Cộng sản Đông-duong công bố đã đưa đường chỉ lối

cho các nhà văn học nghệ thuật hoạt động. Đường lối đó là đường lối *dân tộc, khoa học, đại chúng* cho đến ngày nay vẫn là phương châm của văn học, nghệ thuật Việt-nam.

Chúng ta còn có thể kể rất nhiều thơ văn có giá trị sáng tác ở trong các nhà tù đắng trên các tờ báo như *Lao tù tạp chí*, *Cộng sản tạp chí* ở nhà tù Hòa-lò, *Suối reo* ở nhà tù Sơn-la, *Bình minh trên sông Đà* ở nhà tù Hòa-binh, *Giòng sông Cộng* ở trại giam Bá-vân (Thái-nghuyên), *Con đường nghĩa* ở trại giam Nghĩa-lộ (Yên-bái), v.v...

Tóm lại trong thời gian từ 1930 đến 1945 Đảng Cộng sản Đông-duong đã xây dựng được một nền văn học của giai cấp công nhân ngay dưới lưỡi lê của quân thù. Đặc tính của nền văn học ấy là nó đã thiết thực và tích cực phục vụ đấu tranh cách mạng. So với nền văn học tư sản và tiêu tư sản trong thời gian 1930 đến 1945, thì nền văn học do Đảng xây dựng kém về mặt số lượng, và kém cả về mặt nghệ thuật, nhưng văn học của Đảng hơn hẳn văn học tư sản và tiêu tư sản về mặt tư tưởng và về khả năng phục vụ. Văn học của Đảng là thứ văn học lành mạnh, của một giai cấp khỏe mạnh đang lên; văn học đó sáng tác ra để phục vụ lợi ích giai cấp, phục vụ cách mạng nhằm làm cho đất nước được giải phóng, xã hội tiến lên. Vì vậy mà nó có tác dụng động viên, giáo dục tốt.

Văn học của Đảng trong thời gian 1930-1945 so với văn học tư sản, và tiêu tư sản tuy bé hơn, nhưng tương lai là của nó, cho nên sau Cách mạng tháng Tám thì nó chiếm ngay địa vị lãnh đạo văn học Việt-nam và càng ngày càng phát triển, phồn vinh.

Văn học của Đảng từ năm 1930 đến ngày nay (1958) là một. Văn học đó là một quá trình phát triển liên tục và nhất trí dưới sự chỉ đạo của một Đảng duy nhất, một phương châm duy nhất (*dân tộc, khoa học, đại chúng*). Giai đoạn từ năm 1930 đến năm 1945 dọn đường cho giai đoạn từ năm 1945 đến nay. Chỉ nhìn thấy văn học của Đảng trong giai đoạn từ năm 1945 đến nay, mà không nhìn thấy văn học của Đảng trong giai đoạn từ năm 1930 đến năm 1945 là chỉ nhìn thấy hoa thấy quả mà không nhìn thấy gốc cây. Có nhìn thấy văn học của Đảng trong giai đoạn từ năm 1930 đến năm 1945 mới nhìn thấy cái sức mạnh dồi dào không gì thắng nổi của văn học vô sản Việt-nam. Thật thế, trong giai đoạn từ năm 1930 đến năm 1945 nếu văn học của Đảng đã phát triển không ngừng,

thì từ nay về sau văn học của Đảng còn phát triển, nó sẽ là văn học độc nhất của nước Việt-nam thống nhất, dân chủ và giàu mạnh.

Tính liên tục và nhất trí của văn học vô sản Việt-nam không những biểu hiện ở chỗ nó không ngừng lớn lên dưới sự lãnh đạo của một Đảng duy nhất, và một phương châm duy nhất, mà còn biểu hiện ở con người lãnh đạo nữa. Cái người lãnh đạo phong trào công khai và đường lối văn nghệ của Đảng trong thời gian 1936-1939 (đồng chí Trường Chinh), cái người năm 1943 theo lệnh của Đảng thảo ra bản *Đề cương văn hóa làm kim chỉ nam cho các hoạt động văn nghệ* (đồng chí Trường Chinh), cũng là người ngày nay đang lãnh đạo văn hóa của nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa. Cái người năm 1939 làm thơ mới đăng trên báo tuần báo *Notre voix* và các báo khác (đồng chí Tố Hữu) người đó ngày nay đang lãnh đạo văn học nghệ thuật Việt-nam. Cái người, những năm 1936-1939 dự vào việc lãnh đạo các cơ quan công khai của Đảng như *Thời thế*, *Thời báo*, *Tin tức*, *Đời nay*, v.v... (đồng chí Trần Huy Liệu) ngày nay cũng đang làm công tác văn hóa Việt-nam.

Trong giai đoạn 1930-1945, văn học vô sản Việt-nam không những thực sự đã có, mà lại thực sự mỗi ngày một lớn, mỗi ngày một mạnh nữa. Chính Trường Thủ cũng nhận rằng trong thời gian nói trên « thi sĩ Tố Hữu, nhà tiểu thuyết Nguyễn Hồng đã sáng tác được ít nhiều thơ, truyện ngắn, ca dao cổ động cách mạng theo hướng văn học vô sản giai cấp » (sách đã dẫn trang 240).

Đành rằng về một mặt nào đó những thơ, những truyện ngắn, những ca dao của Tố Hữu, của Nguyễn Hồng còn kém văn học tư sản và tiêu tư sản, nhưng việc xuất hiện những thơ, những truyện ngắn, những ca dao của Tố Hữu, của Nguyễn Hồng cũng đủ chứng minh rằng văn học vô sản đã chiếm một vị trí trong văn học Việt-nam. Nếu văn học vô sản đã có, thì dù nó còn yếu, cũng phải nhận là nó có chứ. Huống chi văn học vô sản đã thực sự có từ ngày Đảng Cộng sản Đông-dương thành lập kia, và đến khi Tố Hữu và Nguyễn Hồng làm thơ và viết truyện ngắn, thì văn học đó đã phát triển hơn trước rất nhiều về lượng cũng như về chất. Cái tư tưởng làm nội dung cho thơ Tố Hữu và truyện ngắn của Nguyễn Hồng chính là cái tư tưởng làm nội dung cho văn học vô sản này mầm từ khi Đảng ra đời.

Không phải ngẫu nhiên mà Trường Thủ phủ nhận văn học vô sản và vai trò lãnh đạo của Đảng đối với văn học trong

giai đoạn lịch sử 1930-1945. Thái độ của Trương Tửu đối với văn học của Đảng xuất phát từ hệ thống tư tưởng chống Đảng, chống chủ nghĩa xã hội, chống chế độ của Trương Tửu.

Trước đây hẳn chúng ta còn nhớ rằng Trương Tửu vẫn kêu rằng văn học từ sau Cách mạng tháng Tám kém văn học trước Cách mạng tháng Tám. Khi kêu la như thế, Trương Tửu ngầm có ý khêu gợi cho mọi người nghĩ lầm rằng: văn học sau Cách mạng tháng Tám sở dĩ kém văn học trước Cách mạng tháng Tám là vì văn học sau Cách mạng có Đảng lãnh đạo; mà Đảng thì không hiểu gì về văn học cả (chả văn học có tính loại biệt mà lị!); cho nên Đảng lãnh đạo văn học thì chỉ làm cho văn học cắn cọc đi thói, tốt hơn hết là Đảng « trả văn nghệ cho văn nghệ » (trả chuyên môn cho chuyên môn).

Những ý kiến trên Trương Tửu đã nói nhiều lần, đã viết nhiều lần. Những ý kiến ấy hoàn toàn nghịch với đường lối văn nghệ xã hội chủ nghĩa mà nhiều bạn ở nhiều báo hoặc tạp chí đã phê phán nghiêm khắc. Ở đây tôi không muốn nhắc lại. Ở đây tôi không muốn vạch ra rằng khi phủ nhận văn học vô sản và vai trò lãnh đạo văn học của Đảng trong giai đoạn lịch sử 1930 — 1945, Trương Tửu ngầm có ý muốn nói rằng: Hồi ấy (1930 — 1945) không có sự lãnh đạo của Đảng cho nên văn học phát triển đến cao độ và đã đạt được những thành tích nhất định.

Ở chương VII — chương « Văn học hiện đại » — trong phần thứ hai quyển *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam* (phần « Những thành phần cấu tạo của văn học sử Việt-nam ») đương nhiên là Trương Tửu có nói đến vai trò lãnh đạo của Đảng trong văn học (Vì ai phủ nhận được vai trò của Đảng từ Cách mạng tháng Tám đến nay?). Nhưng ở chương VII, cụ thể là ở đoạn thứ hai trong chương ấy, Trương Tửu chỉ nói đến nào là « lập trường văn học của giai cấp công nhân xã hội chủ nghĩa », nào là « nhà văn thâm nhập quần chúng, phục vụ chính trị cách mạng, tham gia cải tạo xã hội », nào là nhà văn « biểu hiện con người tích cực đã thành hình trong kháng chiến », nào là nhà văn « sáng tác cho quần chúng đọc giả cách mạng », tóm lại Trương Tửu có nói đến cái văn học của giai cấp công nhân — văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa —, nhưng tuyệt nhiên Trương Tửu không đánh giá cái văn học mới ấy thế nào, Trương Tửu không cho ta biết cái văn học ấy hơn hay kém cái văn học của giai đoạn 1930 — 1945 là cái văn học mà Trương Tửu vẫn ca tụng. Ở chương nói trên, chẳng những không đánh giá văn học của giai cấp công nhân,

mà Trương Tửu còn viết những câu mập mờ hòng làm cho người ta hiểu lầm hay nghi ngờ giá trị của văn học ấy nữa. Trang 246 Trương Tửu viết : « *Dù thành công hay chưa thành công, trong mười năm kháng chiến, các nhà văn cũng đã nỗ lực chiếm hữu thực tại kháng chiến bằng sáng tạo nghệ thuật, ở những nét cốt yếu nhất, đẹp nhất* ».

Sao lại « dù thành công hay chưa thành công » ? Sao lại có thể kết luận hờ đờ như thế được ? Nếu văn học kháng chiến đã thành công, thì nó thành công ở những đâu, tại sao nó thành công ; nếu văn học kháng chiến chưa thành công, thì nó chưa thành công ở những đâu, và tại sao nó lại chưa thành công như thế. Đó là những vấn đề cần phải giải đáp thích đáng và dứt khoát, chứ không thể đưa ra những nhận định hai nghĩa, mập mờ như Trương Tửu được.

Trước khi kết luận, cần phải nói thêm rằng trong quá trình lược kê và nhận định về văn học mà Trương Tửu gọi là cận đại và hiện đại, Trương Tửu tuyệt nhiên không nói đến văn thơ cách mạng của Trần Huy Liệu một lời một chữ nào. Ai cũng biết rằng đồng chí Trần Huy Liệu là một chiến sĩ cách mạng đã dùng văn học để phục vụ cách mạng trong khoảng một phần tư thế kỷ, từ sau cuộc đại chiến thứ nhất qua phong trào thời kỳ Mặt trận bình dân và những thơ ca trong các báo bí mật, các báo xuất bản trong nhà tù dưới thời Pháp thuộc. Những văn thơ của đồng chí ấy nhất định phải có một địa vị trong lịch sử văn học Việt-nam. Tại sao Trương Tửu không nhắc đến cái sự thật lịch sử ấy ? Lại cũng cần phải nói thêm rằng : khi nhận định văn học chữ Hán do người Việt viết (Trương Tửu gọi là văn học Hán — Việt) là văn học Việt - nam, Trương Tửu chỉ nhắc đến ý kiến của người này, người khác, nhất là ý kiến của Trần Đức Thảo, mà không hề cho mọi người biết rằng : Anh em công tác ở Ban nghiên cứu Văn Sử Địa là những người đầu tiên đã chủ trương rằng văn học chữ Hán do người Việt-nam viết ra trong những thời kỳ lịch sử nhất định là văn học Việt-nam.

Cuộc tranh luận về vấn đề « Có nên liệt những bài văn do người Việt-nam trước kia viết bằng chữ Hán vào văn học dân tộc của ta không ? » mở ra trên *Tạp san nghiên cứu Văn Sử Địa*, từ tháng 4-1955 và kết thúc vào tháng 12-1956 đã chứng minh rõ điều đó.

Tại sao Trương Tửu lại « lờ » nốt sự thật ấy nữa ?

Đảng dè ý hơn nữa là trong khi nêu ý kiến của người này người khác, Trương Tửu đã hết sức đề cao Trần Đức Thảo : « *Tôi (Trương Tửu) hoàn toàn đồng ý với ông Trần Đức Thảo về cách đặt vấn đề và nêu ra hướng giải quyết vấn đề như vậy* » (*Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam* trang 119). Một mặt khác Trương Tửu chỉ nêu ra ý kiến sai của đồng chí Lê Tùng Sơn (1) dè có dịp bác ý kiến ấy đi, mà không hề cho mọi người biết rằng đồng chí Lê là một trong những người đã nhận rằng văn học chữ Hán do người Việt viết là văn học Việt-nam.

Dã tâm của Trương Tửu thật đã quá rõ ràng.

* *

Quyển *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam* là một quyển sách viết ra với cái ác ý chống chủ nghĩa Mác không những về văn học, mà cả về lịch sử và triết học nữa. Ở phần thứ nhất quyển sách ấy, Trương Tửu đã cố tình làm lu mờ tác dụng quyết định của hạ tầng cơ sở và một chiều dè cao các nhân tố của thượng tầng kiến trúc, hòng làm cho người ta nghi ngờ chủ nghĩa duy vật lịch sử, nghi ngờ thế giới quan của chủ nghĩa Mác.

Ở phần thứ hai quyển *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam* phần — « *Những thành phần cấu tạo văn học sử Việt-nam* » —, Trương Tửu ca tụng để quốc, kề công thực dân Pháp đã « khai hóa » cho nước Việt-nam chuyển từ phương thức sản xuất phong kiến sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ở phần đó, về mặt văn học, Trương Tửu ca tụng văn học tư sản, tiểu tư sản, phủ nhận văn học vô sản và vai trò lãnh đạo văn học của Đảng trong giai đoạn lịch sử 1930 — 1945 dè ngầm làm cho mọi người hiểu lầm rằng : Đảng ta không lãnh đạo văn học được, dè văn học tự phát thì nó dẽ phát triển hơn.

Quyển *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam* vì vậy là một quyển sách chứa đựng những tư tưởng độc hại, những tư tưởng ấy lại độc hại hơn nữa khi chúng được trình bày dưới một hình thức hiền lành — hình thức vấn đề văn học sử Việt-nam, hình thức một vấn đề khoa học ! Vì vậy chúng ta phải nghiêm khắc mồ xé những luận điệu phản động ở quyển sách ấy dè lột trần cái âm mưu chống chủ nghĩa Mác, chống Đảng, chống chế độ của Trương Tửu.

Tháng chín 1958
VĂN TÂN

(1) Ý kiến của đồng chí Lê Tùng Sơn phát biểu trên *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* số 14.

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM QUA THƠ VĂN⁽¹⁾

(tiếp theo)

của TRẦN HUY LIỆU

XV

CỦNG vì phong trào Đông-kinh nghĩa thục là phong trào văn hóa, nên những thơ văn tuyên truyền cỗ động hồi đó đã nói nhiều về những cải cách xã hội, sinh hoạt chung và sinh hoạt riêng. Chúng ta thấy ở đó một quan niệm mới của tư sản dần dần len vào đây lùi quan niệm cũ của phong kiến. Cố nhiên là những quan niệm này chưa được dựng trên một cơ sở mới vững chắc của giai cấp tư sản dân tộc, mà chỉ là chịu ảnh hưởng của học thuật mới từ ngoài truyền vào. Vì vậy, trên các báo chí tiến bộ bấy giờ, ai thấy vấn đề gì thì nói vấn đề ấy và những điểm tư tưởng mới vẫn còn dính dấp rất nhiều những ý niệm cũ. Nói tóm một câu là: ý thức hệ mới của tư sản mới bắt đầu nảy nở để ngày một rõ rệt hơn.

Ví dụ, theo lẽ giáo và phong tục phong kiến, thì, « trai năm thê bảy thiếp, gái chính chuyên chỉ có một chồng » hay đúng về phương diện « sản xuất », thì, « cả sòng đóng chợ, lăm vợ nhiều con ». Nhưng trên tờ *Đăng cỗ tung báo* lúc đó, trong bài « Giới thiếp ca » (Răn đừng lấy vợ lẽ), một nhà nho đã đề ra mười lý do để bác bỏ phong tục này. Tác giả đã kể lẽ những diền tích lịch sử từ khi vua Nghiêu lấy hai vợ là Nga Hoàng và Nữ Anh, rồi người đời sau cứ phát triển mãi ra. Mười lý do mà tác giả trình bày cũng chỉ là những hiện

(1) Vì tác giả đi vắng nên mục này bị gián đoạn. Từ nay chúng tôi lại tiếp tục đăng trên Tập san.

tượng xấu trong một gia đình có ông chồng giàu tính «đa mang», chớ không tìm được những nguyên nhân kinh tế và luân lý xã hội một cách sâu sắc. Kết luận của bài là mấy câu «cảm khái» theo gương Âu Mỹ:

*Lũ chúng ta thông minh nam tử,
Đep bất bình là sự bẩn lai (1).*

Huống chi phong khì tiêm khai (2),
Phóng nô sao để nhường tài Mỹ chau? (3)
Gió vẫn minh qua Âu lại Á,
Nguyên xin đừng nắn ná hôm mai...

Trong một bài khác, ông Trần Nhân Trai đã đề ra việc cải lương âm nhạc. Theo ông, thì, những âm nhạc dân tộc của ta đều hỏng cả :

Còn nước ta tính sao cho phải,
Âm luật nên đồi lại mau mau.
Kia xem mấy món ả dẫu,
Câu ca tiếng phách rất màu đĩ roi.
Nó mấy khúc Thiên thai ngâm vọng
Khúc Ký thư cùng khúc Tỳ bà.
Cột nô lấm vẻ trăng hoa,
Ôi tai mà luồng gợi ra bi tình.
Lại các thứ nguyệt tranh đàn ấy,
Hồ cầm kia nó mấy tam huyền.
Làm chi cái tiếng nhỏ nhen,
Bè bai rủ rỉ thảo hèn khó nghe.
Hơi oặt oẹo tì té mấy ngón,
Giọng nỉ non thánh thót mấy cung.
Khác nào như gái mắt chõng,
Trẻ con mắt cáy não nùng xót xa.
Nghe những tiếng ấy mà cay ngạt,
Ấy là ám, còn nhạc thế nào ?
Này xem các sở phuờng chèo,
Lại càng thêm nỗi chán chiều lầm tha
Áo xiêm giả, đóng ngay nên bộ,
Mặt mũi đem bối nhọ lồ lang.
Khác nào người giấy trang hoàng,
Bù nhìn không mày coi càng ghét chua
Tiếng âm oẹ như bò rống đực,
Lai xôn xao nào nức đủ trò.

(1) Xưa nay như thế. — (2) Mở dần. — (3) Tác giả nhắc đến việc giải phóng nông nô ở châu Mỹ năm 1861-1865.

*Bày thành ra đám đám ô,
 Đè loài cầu bắt tha hồ chim xanh.
 Động nhân từ đã thành hổng tuột,
 Còn tinh thần ái quốc gì đâu !
 Chỉ tinh thói xấu phơi màu,
 Vâng vâng dạ dạ đè cầu người thương.
 Ấy âm nhạc hai đường như vậy,
 Nước mắt thôi trong cay nỗi gì !...*

Ở đây, tôi không đi sâu vào nghệ thuật của âm nhạc ta, một vốn cũ của dân tộc cần phải được khai thác, được chấn chỉnh. Cố nhiên là tác giả bài trên có nhiệt tình yêu nước, nhưng chỉ thấy một chiều, do đó phê phán thiên lệch. Từ chỗ chán chường âm nhạc của mình đến chỗ ca tụng cũng một chiều âm nhạc nước ngoài :

*Kia âm nhạc Âu-châu các nước,
 Cuộc diễn chơi mà được tiếng khen.
 Tiếng đàn, tiếng trống, tiếng kèn,
 Nghe ra như có quân quyền ở trong.
 Ai ai nồng lòng càng nước nở,
 Lại vỗ tay hồn hở tâm tình.
 Vây thời dũng khí uy thanh,
 Lọt vào trong óc dân mình chỉn ghê.
 Những tính nết rụt rè nhát sợ,
 Biển đi đâu, mất cả còn đâu.
 Khéo thay cái mèo dại nhau,
 Rất là quan hệ dễ hẫu thiếu nao.*

Rồi, sau khi nói cái quan hệ của âm nhạc đối với tinh thần của quốc dân, tác giả đưa ra một đề nghị :

*Nay muốn gót văn minh bước chóng,
 Việc này trong cách học phải cẩn.
 Thanh âm mà cốt kinh luân,
 Có nghe câu nói cổ nhân mới thường.
 Hòa vui ẩy nước cường thịnh trị,
 Lo thương là nước bĩ nguy vong.
 Ấy câu nói ấy phải không,
 Ngâm xem là thực đúng trong nhẽ mầu.*

*Hỡi người có chí kia ôi !
 Lập ra hội nhạc theo đòi cách hay.
 Đem âm luật Âu-tây góp nhặt,
 Đề mở mang tai mắt người mình.*

*Lại tra Nam sủ cho rãnh,
Xưa nay sự nghiệp hách danh nhưòng nào.
Bao nhiêu truyện đồng bào có ích,
Thời soi trong các tích diễn ra.
Này như Trưng, Triệu hai bà,
Nữ trung anh kiệt ai mà chẳng kinh.
Bà Trưng vương vị tình phu phụ,
Mà khởi binh diệt lũ giặc Tàu.
Bắt Tò Định chém lấy đầu,
Thù chồng trả được mối hẫu yên tâm.
Bà Triệu Âu đã cấm việc nước,
Phải ra tay cứu nhược phù suy.
Cuối voi m้าย trận ra uy,
Giặc Ngó tan tác còn gì nữa không.
Đời nhà Lý như ông Thường Kiệt,
Phen bình Xiêm, phen diệt Tống quân.
Hai ông danh tướng nhà Trần,
Hung Đạo vương bắt giết thằng giặc yêu.*

· · · · · · · · · · · ·
*Áy là trai mạnh gái tài,
Nước ta có kém gì ai trong đời.*

· · · · · · · · · · · ·
*Hợp mọi tích danh tài các nước,
Mà dưng nên âm nhạc tân môn.
Vậy thời dễ mở trí khôn,
Đem tâm diệu ấy gọi hồn nước ta.
Hồn ơi hối tinh ra chẳng tá?
Nụ mây mờ trăng nhóa đêm thâu.
Áo áo gió thổi cơn sầu,
Sao hồn mê mẫn đã lâu lâu rồi.
Hồn ơi hối nghe lời nhắn nhủ,
Trở ra về chốn cũ nghỉ ngơi.
Bước lên dài múa chơi bời,
Con vui hồn hát m้าย hối tự do.*

Nếu theo đề nghị của tác giả, thì, hướng cải cách âm nhạc của ta : nội dung dân tộc mà hình thức theo Âu-châu. Hay nói cách khác : nội dung dân tộc, nhưng hình thức phi dân tộc. Chúng ta không phê phán ở đây về ý nghĩa của vấn đề, nhưng có thể nhận thấy một điểm là hồi đó trong đám sĩ phu đi tìm cái mới, có người đã say mê với tất cả những cái gì là động, là hùng tráng từ nước ngoài lại và chán ghét

những cái của mình cho là yếu đuối, ủy mị, không phục vụ
đắc lực được cho cuộc đấu tranh của dân tộc. Đó cũng là
một trạng thái thường thấy trong những ngày đầu của buổi
giao thời.

* *

Không đi sâu vào tìm màu sắc riêng biệt, qua những thơ
văn của phong trào Đông-kinh nghĩa thực, chúng ta thấy có
hai điểm chính nổi bật lên là đoàn kết dân tộc và xu hướng
dân chủ tư sản.

Về đoàn kết dân tộc, các bạn hãy nghe bài ca « Sửa mình »
sau đây của Mông-học :

*Trời sinh riêng một giống nòi,
Non sông vùng vây phương trời Việt-nam.
Kẽ năm hơn bốn nghìn năm,
Ông cha một họ, anh em một nhà.
Da vàng cũng một màu da,
Đen rắng dài tóc ai mà khác ai.
Chỉ vì tan tác từng người,
Cho nên đến nỗi lạc loài xót xa.
Ai ơi nghĩ lại kéo mà,
Kia gương giống đở có xa đâu nào :
Chữ rắng đồng chủng đồng bào,
Anh em phải tinh làm sao bây giờ ?
Sao cho nội ngoại giao phu,
Ba mươi sáu tỉnh cũng như một nhà.
Sao cho nam bắc hiệp hòa,
Hai mươi lăm triệu mà ra một người.
Chợ cây thế, chợ tham tài,
Bỏ điều riêng nhỏ, tính bài lợi chung.
Chợ tranh khí, chợ khoe công,
Dứt tình ghen ghét, bỏ lòng hiềm nghi.
Ai ơi xin sửa mình đi,
Công tư đức ấy hai bè vẹn hai.*

.

*May ra trời có chuyên cơ,
Anh em ta được như xưa sum vầy.
Họ hàng đồng đúc cánh vây,
Chen vai ưu thắng, ra tay cành tần,
Thề đoàn như đá chẳng mòn,
Như thành chẳng lở, như non chẳng dời.*

Đừng như đàn qua giữa trời,
 Gặp cơn mưa gió với rời nhau ra.
 Có đàn thì mới có ta,
 Đàn là rất trọng, ta là rất khinh.
 Dù khi sóng gió bất bình,
 Lợi đàn thời đầu thiệt mình cũng cam.
 Làm cho cố kết nghìn năm,
 Mới hay rằng bạn người Nam anh hùng.
 Làm cho nỗi tiếng Lạc Hồng,
 Vé vang dòng dõi con rồng cháu tiên.
 Nước nhà cơ nghiệp vẹn tuyỀn,
 Chúng ta ta giữ lợi quyền của ta.
 Mấy câu thuận miệng ngâm nga,
 Ai ơi xin nhớ đẽ mà khuyên nhau.

Ngày nay đọc lại những câu đại khái như trên, chúng ta đừng lấy quan điểm khoa học mà phê phán những tư tưởng duy tâm của nó. Chỉ biết rằng : với trình độ người nước ta bấy giờ, các sĩ phu yêu nước lên tiếng hô hào đồng tâm hiệp lực, đoàn kết dân tộc để có một sức mạnh « như thành chảng lở như non chảng dời » là được rồi.

Về xu hướng dân chủ tư sản, chúng ta thấy rải rác ở nhiều bài luận văn và thơ văn hồi đó. Các sĩ phu đã bắt đầu biết so sánh chế độ quân chủ của nhà Mãn Thanh và Nga hoàng với chế độ dân chủ ở Pháp và Mỹ. Trong một bài thơ « Đồng bào » đăng trong *Đảng cổ tung báo* của Kiều Oánh Mậu có những câu :

Sắc có trắng vàng cho khác giống ;
 Cầu xoay non nước vẫn quanh nhà.
 Thủ xem dân chủ Pháp và Mỹ ;
 Cho biết quân quyền Thanh với Nga.

Tuy vậy, với thủ đoạn đầu cơ, một số quan lại, phú hào thân Pháp đã mượn chiêu bài dân quyền, đánh trống gõ mõ xung quanh những chiếc ghế nghị viên tại viện tư vấn Bắc kỲ và hội viên tại dân hội các tỉnh do tên toàn quyền Bô (Beau) vừa ném ra. Trong một bài thơ đăng trên *Đảng cổ tung báo* hồi đó (1907), có người đã diễn phấn tó son cho bọn dân biếu bù nhìn và cung chém vào đó những lời hài hước châm biếm :

Nghị viên há phải việc con con,
 Nước có quyền dân, nước mới còn.
 Rày được mở mồm nên nhóc óc,
 Ai mà bóp bẹp cũng vê tròn.

*Thay ba vạn ruồi người ăn nói,
Mở bốn nghìn năm mặt nước non.
Kính chúc duy tân hai chữ mới,
Đừng như xôi thịt lũ quan hòn.*

Nói thế thôi. Dưới sự thống trị của thực dân Pháp, các quyền tự do dân chủ của nhân dân Việt-nam bị tước đoạt, bọn « nghị gật », « nghị cảm » mà nhân dân đã đặt tên cho, trong đó một phần lớn là tư sản mại bản, vào nghị trường để tìm món đấu thầu, mưu lợi ích riêng cho chúng, đâu phải để « mở mồm » nói lên nguyện vọng của dân, đâu phải để bệnh vực « quyền dân », nhất là đâu phải « mở bốn nghìn năm mặt nước non ». Do đó người đương thời đã chừa lại hai câu thơ trên :

*Kính chúc « phát tài » hai chữ mới,
Đừng như xôi thịt lũ quan hòn.*

* *

Không kể bọn « quan hòn » nói trên, một xu hướng dân chủ tư sản có lý luận và đường lối rõ rệt, tiêu biểu của nó là Phan Chu Trinh.

Năm 1905, theo sau Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh cũng như một số nhà chí sĩ khác, tìm sang Nhật-bản. Nhưng sau khi ra nước ngoài ít lâu, Phan Chu Trinh có một biến giải khác hẳn với những bạn đương thời. Phan cho rằng : muôn giải phóng dân tộc không thể dựa vào một cường quốc nào, mà phải vận động làm việc ngay ở trong nước. Cũng như, làm cách mạng không phải lang thang ở hải ngoại mà phải bám lấy nhân dân, đánh thức mọi người tỉnh dậy. Vì vậy, sau mười tháng ở Nhật-bản, Phan Chu Trinh nhất định bỏ về. Trong lúc chia tay, Phan Chu Trinh có nói với Phan Bội Châu một câu mà đó là cả một chính kiến và chủ trương : « Cả nước đương ngũ mè, tiếng ngáy như sấm mà bác đừng cách ngoài muôn dặm để kêu gào hò hét, phỏng có công hiệu gì ? Tất nhiên là ở trong phải có người xách tai giật tóc để đánh thức người ta dậy, may ra mới tỉnh được. Chuyến này tôi về cố học làm Ma-di-ni (1). Còn bác ở ngoài làm Ga-ri-ban-di (2). Hai người chia nhau hai đường để cùng đi tới ».

Vừa về tới nước, Phan Chu Trinh hoạt động theo lối công khai : viết báo, diễn thuyết tỏ bày chính kiến của mình.

(1, 2) Hai nhà đại ái quốc nước Ý. Ma-di-ni thì tuyên truyền ở trong nước. Ga-ri-ban-di thì vận động ở nước ngoài.

Ngoài những bài nói chuyện tại Đông-kinh nghĩa thục, Phan đã gửi một bản điều trần cho chính phủ thực dân Pháp. Mục tiêu mà Phan nhắm đánh vào là bọn quan lại tham nhũng trong bộ máy phong kiến. Trong bản điều trần, Phan vạch rõ những tệ lậu của bọn quan lại Việt-nam mà chính phủ bảo hộ (thực dân Pháp) đã dung túng cho chúng. Và, chính phủ bảo hộ (thực dân Pháp) còn coi khinh sĩ dân Việt-nam, làm cho đôi bên xa cách nhau. Thế rồi, bọn quan lại nhân sự chia rẽ ấy càng thêm áp bức nhân dân. Phan không thấy rằng : thực dân Pháp và vua quan phong kiến đã câu kết với nhau để áp bức và bóc lột nhân dân. Do đó, muốn trừ bọn quan lại phong kiến phải đánh đỗ chỗ dựa của nó là thực dân Pháp. Cũng như, muốn đánh đỗ thực dân Pháp phải đánh trút luôn tay sai của nó là quan lại phong kiến. Chẳng những thế, Phan còn chống bạo động và chủ trương dựa vào Pháp để tiến bộ. Phan không thấy rằng : bạo động là cuộc đấu tranh chính trị đến cao độ để đoạt chính quyền từ trong tay địch và thực dân Pháp cùng giai cấp phong kiến là đối tượng chính của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Việt-nam. Chính vì kiến giải sai lầm, thiếu lập trường dân tộc, Phan đã đi vào con đường cải lương một cách lúng túng và bế tắc. Dẫu sao, Phan Chu Trinh vẫn là tiêu biểu cho một xu hướng chính trị bấy giờ. Vấn đề đặt ra là : với những kiến giải và chủ trương kể trên, Phan Chu Trinh đã đại biếu cho giai cấp nào trong xã hội Việt-nam hồi đó ? Phan là một sĩ phu tiến bộ trong giai cấp phong kiến đương xuống dốc, không ai có thể phủ nhận thành phần của Phan. Phan là người giác ngộ tư tưởng dân chủ tương đối sớm hơn hết trong đám sĩ phu tiến bộ bấy giờ, không ai dám chối cãi. Tôi nói *tư tưởng dân chủ* của Phan, chứ không gọi là *chủ nghĩa dân chủ* của Phan, vì ngày nay nghiên cứu lại những văn kiện của Phan viết ra hồi ấy thấy Phan có chịu ảnh hưởng nhiều của trào lưu dân chủ tư sản châu Âu ; nhưng những tư tưởng ấy còn trộn lộn với học thuyết Khổng, Mạnh săn có lâu ngày trong đầu Phan. Trong bức thư gửi cho toàn quyền của chính phủ Pháp ở Đông-dương ngày 15-9-1909, Phan có nói : « *Hết thấy quan lại đều là những người nho học, đã biết sách vở thánh hiền từ mấy nghìn năm nay dạy phải yêu dân. Vậy mà sao họ lại coi nước như cái chợ buôn to, nhân dân như cá thịt* ». Thế nghĩa là tư tưởng căn bản của Phan hồi ấy vẫn chưa thoát ra ngoài phạm vi Khổng giáo. Còn cái gọi là « yêu dân » đây vẫn là cái lối « yêu dân » của giai cấp thống trị đối với giai cấp

bị trị. Phan đã kích bọn quan lại tham nhũng chưa phải đã có nghĩa là chủ trương đánh đổ giai cấp phong kiến và chế độ phong kiến. Nếu đem những mảnh tư tưởng chưa thành một hệ thống dân chủ chủ nghĩa của Phan hồi ấy đối chiếu với những bài « Quân trị và dân trị » và « Đạo đức luân lý Đông Tây » mà Phan phát biểu tại Sài-gòn năm 1925 thì còn cách nhau một quãng dài. Vậy thì, Phan lúc ấy nói lên nguyện vọng của giai cấp nào ? Cố nhiên không phải tiếng nói của giai cấp phong kiến suy tàn. Nhưng cũng chưa phải tiếng nói chính thức của giai cấp tư sản dân tộc trước cuộc cách mạng tư sản dân chủ. Đúng là xã hội Việt-nam hồi ấy, giai cấp tư sản dân tộc chưa thành hình, một số sĩ phu tiến bộ hấp thụ những trào lưu dân chủ tư sản từ ngoài tràn vào, nhưng chỉ mới dựa được vào những tầng lớp tư sản mới xuất hiện. Tầng lớp tư sản mới này, với tính chất non trẻ của nó, còn tưởng rằng có thể dựa vào thực dân Pháp để phát triển kinh tế và phát huy dân chủ và chỉ thấy bọn quan lại phong kiến là trở lực chính của mình. Tiếng nói của Phan Chu Trinh hồi ấy cũng là tiếng nói của tầng lớp này, trong đó có cả tư sản dân tộc và tư sản mại bản. Nhưng rồi Phan Chu Trinh đã thất vọng, bị bắt và bị tù cũng như các tầng lớp tư sản dân tộc Việt-nam đã không ngóc đầu được dưới sự chèn ép của thực dân Pháp và chế độ thuộc địa.

(Còn nữa)
TRẦN HUY LIỆU

TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC TÍNH CỦA GIAI CẤP TƯ SẢN VIỆT NAM THỜI PHÁP THUỘC

(tiếp theo)

của NGUYỄN CÔNG BÌNH

PHẦN THỨ HAI

MẤY ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ CỦA GIAI CẤP TƯ SẢN VIỆT NAM THỜI PHÁP THUỘC

I

GIAI CẤP TƯ SẢN VIỆT NAM NGOI LÊN TRONG SỰ KÌM HẨM, CHÈN ÉP CỦA CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC PHÁP

TRƯỚC thời Pháp thuộc, xã hội Việt-nam là một xã hội phong kiền. Trong sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa, quan hệ tư bản chủ nghĩa đã phôi thai. Nhưng chính sách trọng nông ức thương của nhà nước phong kiền phản động đã củng cố chặt chẽ nền kinh tế tự nhiên, kìm hãm thậm chí phá hoại sự phát triển của thủ công nghiệp và thương nghiệp. Thị trường trong nước không được mở rộng. Thị trường ngoài nước không được tiếp xúc vì chính sách bế quan tỏa cảng. Nền kinh tế tự nhiên với những chính sách cực kỳ phản động của nhà nước phong kiền đã làm cho quan hệ tư bản chủ nghĩa Việt-nam tồn tại mãi trong trạng thái manh nha.

Sang thời Pháp thuộc, chủ nghĩa tư bản ngoại quốc du nhập vào trong nước đã làm lay chuyển nền kinh tế tự nhiên Việt-nam. Hàng hóa Việt-nam đưa ra thị trường ngày một nhiều. Trong nội bộ những người sản xuất hàng hóa và buôn bán Việt-nam dần dần phân hóa. Quan hệ tư bản chủ nghĩa Việt-nam dần dần mở rộng. Nhưng cũng từ đầu thời Pháp thuộc, xã hội Việt-nam chuyển thành thuộc địa nửa phong kiền. Các giai cấp tư bản thực dân Pháp và phong kiền Việt-nam

chủ yếu là tư bản thực dân Pháp nắm hết quyền thống trị về kinh tế và chính trị. Mục đích bóc lột của chúng mâu thuẫn với sự phát triển công nghiệp dân tộc Việt-nam. Nhất là từ cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX trở đi, khi giai đoạn tân công bằng quân sự của thực dân Pháp đã chấm dứt, giai đoạn khai thác kinh tế một cách toàn diện mở đầu thì cũng là lúc chủ nghĩa tư bản Pháp đã vào giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, dùng những thủ đoạn cướp bóc theo lối đế quốc ở Việt-nam khiên cho nền công thương nghiệp Việt-nam bị ngăn cản phát triển.

Quan hệ tư bản chủ nghĩa Việt-nam bị chè đẽ phong kiền phản động bóp nghẹt, rồi tiếp ngay sau đó bị chủ nghĩa đế quốc kìm hãm. Đó là hoàn cảnh tồn tại riêng biệt của chủ nghĩa tư bản Việt-nam, nó cũng khác với chủ nghĩa tư bản của mấy nước khác ở châu Á như Ấn-độ, Trung-quốc chẳng hạn.

Ở Ấn-độ hay Trung-quốc, trước khi bị chủ nghĩa tư bản ngoại quốc trở thành chủ nghĩa đế quốc thống trị các nước đó, thì nền công thương nghiệp ở trong nước và nền ngoại thương đã khá phát triển. Cuối thế kỷ thứ XIX, tư sản Ấn-độ đã có nhiều xí nghiệp lớn, nhất là xí nghiệp dệt. Thời đó, thực dân Pháp cũng phải nhận là ở Bom-bay, các xưởng dệt không phải ở trong tay tư bản Anh mà là ở trong tay các nhà tư bản Ấn-độ (1). Trong 25 năm cuối cùng của thế kỷ XIX, giai cấp tư sản dân tộc Ấn-độ đã ra đời. Cuối thế kỷ XIX, tư sản Trung-quốc cũng đã có những xí nghiệp lớn như dệt tơ lụa, xay gạo, máy chè cùng nhiều công ty ngoại thương khác ở Thượng-hải, Tô-châu, Hàng-châu, Hương-cảng, Aomôn, Quảng-châu v.v... Trái lại, quan hệ tư bản chủ nghĩa Việt-nam lúc đó mới trong trạng thái manh nha. Tới đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản thế giới bước vào thời kỳ lũng đoạn, các nước đế quốc nô dịch Ấn-độ, Trung-quốc thì giai cấp tư sản dân tộc Ấn-độ và Trung-quốc đã trưởng thành, có một lực lượng kinh tế và chính trị khá vững, khả dĩ đã dẫn đầu những phong trào đấu tranh với chủ nghĩa đế quốc trong một thời kỳ. Nhưng lúc đó tầng lớp tư sản Việt-nam mới phôi thai còn hết sức non yếu, nó đã bị ngay chủ nghĩa đế quốc Pháp thống trị, nó phải ngoi lên trong sự kìm hãm và chèn ép của đế quốc Pháp.

Tác dụng kìm hãm, chèn ép của đế quốc Pháp đối với tư sản Việt-nam đã biểu hiện trong những chính sách kinh tế thuộc địa của chúng như sau :

1. — Chính sách độc quyền quan thuế.

Độc quyền quan thuế là một đặc điểm chung của chủ nghĩa đế quốc áp dụng ở thị trường thuộc địa. Nhưng sự độc quyền của đế quốc Pháp ở thị trường Đông-dương đã tỏ ra gay gắt triệt đẽ. Nguyên nhân thứ nhất là do nền công nghiệp Pháp phát triển rất chậm chạp so với nhiều nước tư bản khác. Đầu thế kỷ XIX, Pháp là một tư bản tiền tiền trên thế giới. Nhưng từ cuối thế kỷ XIX trở đi, tư bản Pháp đã tỏ ra yếu thế trước những tư bản mới lên như Mỹ, Đức, Nhật v.v... Trên thị trường Đông-dương, ngay từ khi Pháp mới chiếm đóng Việt-nam, các tầu buôn Đức, Anh... đã cạnh tranh ráo riết với tầu buôn Pháp. Đó là chưa kể tầu buôn của Trung-quốc, Nhật đã từng có ảnh hưởng lớn trên thị trường Việt-nam. Tỉ số hàng hóa Pháp nhập

(1) Lanessan. « La colonisation française de l'Indochine ».

càng hồi cuối thế kỷ XIX chỉ chiếm có 27% trong tổng số hàng nhập cảng. Do đó đế quốc Pháp phải thi hành biện pháp độc quyền quan thuế để nâng cao tι sô hàng nhập cảng, chặn những ảnh hưởng của tư bản ngoại quốc vào Việt-nam. Nguyên nhân thứ hai là cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản thế giới tuy có lúc tăng lên, có lúc dịu đi, nhưng nói chung ngày càng sâu sắc và trầm trọng. Nó đã biêu lộ rõ rệt nhất trong thời kỳ đại chiến lần thứ nhất, trong khủng hoảng 1929-1933 và trong thời kỳ đại chiến lần thứ hai. Sản xuất ngày một ứ đọng, thị trường tư bản chủ nghĩa ngày một co hẹp, do đó đế quốc Pháp càng tăng cường chính sách quan thuế để độc chiếm thị trường Việt-nam, bảo vệ cho nền công nghiệp Pháp.

Mỗi lần chính sách độc quyền quan thuế thi hành thêm gay gắt thì hàng hóa Pháp tràn vào Đông-dương ngày một nhiều. Tι dụ trước năm 1892, trung bình mỗi năm Pháp nhập cảng 18 triệu phò-răng hàng hóa. Lúc đó thuế quan đánh vào hàng hóa Pháp 2,5% và hàng hóa ngoại quốc 5% giá trị hàng hóa nhập cảng. Từ năm 1892, thực dân Pháp quy định hàng Pháp vào thuộc địa Pháp coi như vận chuyển trong chính quốc Pháp được chịu thuế rất nhẹ, hàng ngoại quốc vào thuộc địa Pháp coi như vào chính quốc Pháp phải chịu thuế rất nặng. Do đó hàng hóa Pháp vào Đông-dương tăng lên nhanh chóng. Trung bình mỗi năm trước đại chiến thứ nhất tăng gấp 5 lần giá trị hàng hóa Pháp nhập cảng trước năm 1892 (1). Đến cuộc khủng hoảng 1929-1933, chính sách thuế quan của Pháp thi hành cực kỳ nghiêm ngặt. Hàng Pháp vào Đông-dương được miễn thuế. Hàng ngoại quốc vào Đông-dương trung bình phải chịu từ 50% đến 180%, có thể tới 5000% giá trị hàng hóa đó. Kết quả hàng Pháp chiếm trên 60% tổng số giá trị hàng nhập cảng.

Nhưng mỗi lần chính sách độc quyền quan thuế của thực dân Pháp thi hành thêm gay gắt thì tư sản Việt-nam càng bị ngăn trở phát triển và nhiều khi bị phá hoại. Trước hết, sự độc chiếm thị trường Việt-nam của thực dân Pháp đã ngăn cản tư sản Việt-nam tiếp xúc với thị trường ngoài nước. Hàng hóa Việt-nam phần lớn phải bán rẻ cho tư bản Pháp xuất cảng, đồng thời các nhà công nghệ và thương mại Việt-nam phải mua đất nguyên liệu và hàng hóa của tư bản Pháp. Chính sách trao đổi không ngang giá ấy đã làm cho tư sản Việt-nam phải kêu lên rằng : « Quyền chính trong nước không ở trong tay chúng ta, người ta bắt chúng ta đóng thuế thế nào thì ta phải đóng như thế ấy. Người ta làm cho hàng hóa của các nước khác không vào được xứ này bằng cách đánh thuế thương chính rất nặng để bó buộc ta phải mua hàng hóa của họ bán giá thực cao » (2). Chι có trong thời kỳ đại chiến lần thứ nhất, khi tư bản Pháp đầu tư sút kém ở Việt-nam, tư sản Việt-nam được một thời cơ ngắn ngủi tiếp xúc với nhiều tư bản ngoại quốc hơn, do đó kinh tế của họ được tạm thời phát triển thêm một bước. Chính sách độc quyền quan thuế còn đem đến kết quả quan trọng là hàng hóa Pháp lũng đoạn thị trường Việt-nam, lấn át hàng hóa Việt-nam, phá hoại công nghiệp Việt-nam. Đã biết bao nhiêu khung cửi dệt vải, lụa Việt-nam vì vải chúc bâu và hàng to lụa Pháp mà phải ngừng hoạt động. Cũng như có bao nhiêu xưởng

(1) Hàng Pháp nhập cảng vào Đông-dương trung bình mỗi năm :

1888-1892 : 18.067.094 phò-răng.

1908-1912 : 92.286.076 phò-răng. (B.E.I. 1913).

(2) « Revue Franco-annamite », tháng 2-1930.

ép dầu, làm đường, chè xà-phòng Việt-nam đã mọc lên rồi lại bị chặt đi vì hàng Pháp nhập cảng. Đó là chưa kể những thứ hàng Pháp đưa vào nhiều quá khiến người Việt-nam không thể mờ xí nghiệp mà cạnh tranh lại được. Trước sự lấn át của hàng ngoại hóa, tư sản Việt-nam đã than thở trong một bài báo đăng trên « Lục tinh tân văn » năm 1922 là « Muôn nước giàu dân thịnh kíp dùng đồ nội hóa » rằng : « Ngày nay cái phong trào thương chiến của thế giới ấm ỳ vụt chớp-lan đèn nước nào thì dân nước ấy phải nghiêng ngửa, phải tiêu hao không thể trường cừu được, nói tóm lại là nước ấy đã mất cái lợi quyền rồi nêu không tài cạnh tranh với người ta. Biết làm vậy thì ta phải giật mình cho ta lắm lắm ! » (1). Tuy có « biêt » và « giật mình » nhưng tư sản Việt-nam cũng không thể không phẫn惄 vì chính sách độc chiếm thị trường của đế quốc Pháp được.

2. — Chính sách không phát triển công nghiệp thuộc địa Đông-dương.

Hình thức xuất cảng tư bản của đế quốc Pháp vào thuộc địa Đông-dương chủ yếu là khai thác nguyên liệu và cho vay. Ở một vài đế quốc mà nền công nghiệp khá phát triển, ngoài việc khai thác nguyên liệu thuộc địa, chúng có thể mở một sò xí nghiệp ở ngay thuộc địa để sử dụng nguyên liệu thuộc địa. Nhưng công nghiệp Pháp kém phát triển nên không chủ trương phát triển công nghiệp ở thuộc địa để rồi có thể cạnh tranh lại công nghiệp chính quốc. Thuộc địa Đông-dương chỉ được phép phát triển những ngành sản xuất nào đảm bảo cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chính quốc : khai thác khoáng sản, trồng cây công nghệ rồi chè biển bước đầu đưa về chính quốc. Công nghiệp Đông-dương phải phục tùng và lệ thuộc vào công nghiệp Pháp. Nếu tư bản Pháp có mở một xí nghiệp nào ở Đông-dương thì hoạt động của xí nghiệp ấy không thể đối抗 lại với xí nghiệp bên Pháp. Ngày 23-3-1897, toàn quyền Doumer đã báo cáo về Pháp : « Nêu việc xây dựng công nghiệp cần được khuyến khích ở thuộc địa thì chỉ trong giới hạn không hại đến công nghiệp chính quốc. Công nghiệp chính quốc cần được bồi sung chứ không phải là để phá sản bởi công nghiệp thuộc địa ». Cũng với tinh thần ấy, năm 1900, bộ trưởng Pháp Méline viết : « Trong một tổ chức thuộc địa tốt, sự sản xuất phải đóng khung trong phạm vi cung cấp cho chính quốc những nguyên liệu hay những sản vật mà chúng ta thiếu » (2).

Cho nên tư bản Pháp đã bỏ vốn nhiều vào các ngành khai thác nguyên liệu như than, thiếc, kẽm, trồng cao su và các cây công nghệ khác. Chỉ có một số ít tư bản bỏ vào lập xí nghiệp công nghiệp để phục vụ cho bộ máy thông trị (như máy điện, xí nghiệp vận tải) hay mày xí nghiệp chè biển mà không có hại cho công nghiệp chính quốc (máy rượu, máy dệt v.v...). Sự thực là đã biểu hiện trong vốn của tư bản Pháp đầu tư vào Đông-dương từ năm 1888 đến 1918 : trong số 492 triệu phò-răng vàng thì 249 triệu vào khai mỏ, 128 triệu vào vận tải, 75 triệu vào thương nghiệp và 40 triệu vào nông nghiệp (3). Hay từ năm 1924 đến 1930 trong tổng số giá trị cổ phần của các công ty Đông-dương là 2.870 triệu phò-răng, thì 1.278 triệu vào nông nghiệp, 653 triệu vào quặng mỏ,

(1) « Lục tinh tân văn » 19-1-1922.

(2) Trần Văn Giàu. Dẫn trong « Giải cắp công nhân Việt-nam ».

(3) « Temps modernes ». Số tháng 8-9 năm 1953.

363 triệu vào thương nghiệp, 745 triệu vào ngân hàng và bất động sản, chỉ có 606 triệu vào ngành vận tải và xi nghiệp khác (1), nghĩa là số vốn bỏ thực sự vào sản xuất công nghiệp chỉ chiếm một tι lệ nhỏ.

Đè công nghiệp thuộc địa phát triển lên rồi cạnh tranh lại công nghiệp chính quốc là việc tối kỵ của đế quốc Pháp. Dù là một nhà tư bản Pháp ở Đông-dương cũng không được thực hiện trái chủ trương ấy. Tư sản Việt-nam muôn phát triển công nghiệp thuộc địa lại càng không thể được.

Ngay từ những năm đầu chiếm đóng Việt-nam, thực dân Pháp đã chú ý ngăn cản tư sản Việt-nam tiến lên thành lập xí nghiệp lớn. Cuối thế kỷ XIX, Lanessan đã viết : « Các nhà công nghiệp Pháp cần để phòng tình trạng đã xảy ra như ở Bombay. Ở Bombay, các xưởng dệt không phải ở trong tay tư bản Anh mà là ở trong tay các nhà tư bản bản xứ, các nhà công nghiệp bản xứ ». Trong công nghiệp làm đường chặng hạn, Hội nghiên cứu Đông-dương chủ trương nên đề cho tư bản Pháp mở xí nghiệp sản xuất, còn nhà làm đường Việt-nam chỉ nên đóng vai trò trồng mía mà thôi. Chúng tỏ ra lo lắng và để phòng mồi khi công nghiệp Việt-nam hé lên một đà phát triển.

Biện pháp kim hǎm công nghiệp thuộc địa của chúng là : đưa hàng hóa vào ngày càng nhiều đe lũng đoạn thị trường, lấn át hàng nội hóa. Trong số hàng hóa nhập cảng phần lớn chỉ là hàng hóa tiêu dùng đe chè biến, còn số nguyên liệu máy móc cần thiết cho phát triển công nghiệp thì chỉ chiếm một tι số nhỏ. Tι dụ năm 1939 tι số ấy là 1/4. Trong số máy móc nguyên liệu cần thiết cho công nghiệp thì đa số là dùng cho những xí nghiệp khai thác của Pháp. Tư sản Việt-nam không có kỹ nghệ nặng, do đó không có nền công nghiệp độc lập, lẽ tất nhiên chỉ có thể trông vào nguồn cung cấp máy móc nguyên liệu của ngoại quốc. Thế là công nghiệp Việt-nam có phát triển được hay không cũng phải phụ thuộc vào chính sách kinh tế của đế quốc Pháp.

Chủ trương của thực dân Pháp không cho công nghiệp thuộc địa phát triển đã làm cho tư sản Việt-nam phải phản nàn : « Cái thời kỳ nước Pháp sang bảo hộ nước Nam từ xưa tới nay kě cũng đã lâu mà cách dạy công nghệ đơn giản chậm tiến bộ như thế, mới sinh một cái mới ngỡ, người Nam không tin người Pháp có thực lòng khai hóa ». Chẳng những chúng không chủ trương « dạy công nghệ » mà luôn luôn chủ trương kim hǎm công nghệ của người Việt-nam bằng biện pháp kinh tế và bằng luật lệ thuế khóa của chúng.

3. — Vai trò của những tờ chức độc quyền Pháp.

Nói tới vai trò thống trị về kinh tế trên thị trường Việt-nam cũng như tác dụng kim hǎm công thương nghiệp Việt-nam là phải nói tới các tờ chức độc quyền Pháp. Trên khắp các ngành kinh doanh quan trọng đều do bọn độc quyền nắm. Tiêu biểu cho các tờ chức độc quyền là nhà Ngân hàng Đông-dương ; nó là đại biểu cho quyền lợi của bọn tư bản tài chính Pháp kinh doanh ở Đông-dương. Nhà ngân hàng này được độc quyền phát hành tiền tệ ở Đông-dương. Hoạt động của nó chi phối các ngành kinh tế Đông-dương và chi phối cả đời sống kinh tế của giai cấp tư sản Việt-nam. Bằng việc độc quyền phát hành tiền tệ, nhà Ngân

(1) « Temps modernes », Số 8-9 năm 1953.

hàng Đông-dương đã làm phá sản nhiều tư sản Việt-nam. Cụ thể nhất trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế 1929-1933 và 1939-1945. Sự thống trị của nhà Ngân hàng Đông-dương đòi với tư sản Việt-nam đã khiền cho tư sản Việt-nam có khi lên tiếng phản đối như cuộc hội họp của một số công thương gia Nam-kỳ ngày 2-10-1933 và 26-10-1933 đòi hủy bỏ đặc quyền của nhà Ngân hàng Đông-dương và phản đối chủ nợ, chủ yếu cũng là phản đối nhà Ngân hàng Đông-dương. Nhà Ngân hàng Đông-dương còn bơ vón vào nhiều công ty công, nông, thương nghiệp; ngược lại nhiều tư bản Pháp trong các công ty ấy cũng có cổ phần trong nhà ngân hàng. Quyền lợi của bọn chủ ngân hàng và bọn chủ các công ty khác khăng khít với nhau, do đó nhà Ngân hàng Đông-dương luôn luôn quan tâm và ủng hộ các công ty tư bản Pháp. Trong cuốn *Bản về Cách mạng Việt-nam*, ông Trường Chinh ví Ngân hàng Đông-dương, tức là bọn tư bản tài chính Pháp, như một con bạch tuộc già tho vòi sang Đông-dương để hút máu mủ nhân dân Đông-dương và Đông-dương thật ra là một thuộc địa của nhà Ngân hàng Đông-dương. Các tập đoàn tư bản Pháp trong Ngân hàng Đông-dương cũng như trong các công ty kinh doanh khác đã làm cho tư sản dân tộc Việt-nam không thể mở rộng kinh doanh, không thể hay rất khó thè len chân vào những ngành kinh doanh quan trọng như khai thác hầm mỏ, những xí nghiệp chè biền quan trọng, những công trình vận tải lớn v.v... Không những trong các ngành kinh doanh quan trọng mà ngay trong những ngành chè biền hàng hóa tiêu dùng thông thường trên thị trường như ngành dệt, cưa, nấu rượu, thuộc da, gốm, làm đồ gỗ v.v... cũng bị tư bản Pháp cướp mồi lợi của tư sản Việt-nam. Ngay trong ngành sản xuất rượu cũng có đặc quyền. Tư bản Pháp vừa nắm được đặc quyền kinh doanh vừa có thế lực về kinh tế nên tư sản dân tộc Việt-nam, tuy có mở được một số xí nghiệp chè biền hồi sau đại chiến lần thứ nhất, nhưng nó lại bị chặn lại ngay. Năm 1922, chính nhà tư sản thân Pháp Nguyễn Văn Cùa cũng đã than phiền rằng: «*Cũng có lâm tay xuất tư bồn ra lập kỹ nghệ, song bón kỹ nghệ người ngoại quốc đã sớm choán hết rồi còn chỗ nào trồng; nên ra thì phải đặng đầu, phải cạnh tranh; mà sự cạnh tranh ấy không đủ làm cho mìn chán ngán*» (1). Trước sự áp đảo của các tập đoàn tư bản Pháp đặc quyền, tư sản Việt-nam tỏ ra bất lực. Họ thường thường hoặc bị phá sản hoặc chuyển vốn sang những ngành kinh doanh có tính chất mại bản hay mua ruộng đất rồi phát canh thu tô là những ngành hoạt động không phải đương đầu với tư bản Pháp.

4.— Chính sách duy trì quan hệ sản xuất phong kiến Việt-nam.

Một trong những đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc đòi với thuộc địa là tiền hành cướp đoạt theo lối đế quốc cùng với sự bóc lột theo lối phong kiến. Quan hệ phong kiến vẫn có ở thuộc địa được duy trì. Nông thôn Việt-nam suốt thời Pháp thuộc bị quan hệ phong kiến thống trị. Đó là một cản trở lớn cho chủ nghĩa tư bản Việt-nam tiến lên. Mỗi quan hệ cụ thể giữa chủ nghĩa phong kiến với chủ nghĩa tư bản Việt-nam như thế nào, chúng tôi sẽ giới thiệu trong một phần sau.

Trở lên trên là mấy chính sách kinh tế lớn của đế quốc Pháp áp dụng ở Việt-nam, nó khiền cho đế quốc Pháp thu được những món lợi

(1) «Lục tinh tân văn» 12-5-1922.

nhuận to lớn nhất, đồng thời nó cũng có tác dụng kìm hãm chặt chẽ sự phát triển của nền công nghiệp dân tộc Việt-nam. Trong nền kinh tế hàng hóa ngày càng mở rộng, giai cấp tư sản Việt-nam vẫn cõ vươn lên, nhưng chỉ là vươn lên trong sự kìm hãm chèn ép của đế quốc Pháp, một đế quốc ăn bám và mục nát nhất.

'Do đó, những kết quả lớn đã dẫn tới giai cấp tư sản Việt-nam là:

i — Giai cấp tư sản Việt-nam bị tư bản Pháp chi phối trên các mặt công thương nghiệp.

Về thị trường, giai cấp tư sản Việt-nam bị kiểm chè khống được tự do tiếp xúc với thị trường ngoài nước. Phần lớn nhà buôn Việt-nam hoặc là những người chuyên tiêu thụ hàng hóa Pháp hoặc là những người chuyên cung cấp sản phẩm cho các tư bản thương mại Pháp rồi bọn này đem xuất cảng. Hàng hóa của các ngoại quốc khác vào Việt-nam thường thường cũng đi qua môi giới trung gian là bọn tư bản Pháp, rất ít nhà tư sản Việt-nam có thể trực tiếp buôn bán với các nước ngoài khác. Trên thị trường trong nước, tư bản Pháp cũng nắm ưu thế. Những công ty buôn bán lớn là của tư bản Pháp. Tư sản Việt-nam hoặc làm đại lý cho hãng buôn Pháp, hoặc là chủ hãng buôn nội hóa kinh doanh trong một thị trường nhỏ hẹp. Phần nhiều họ là những trung thương, ít người là đại thương. Tí dụ năm 1936, ở Nam-kỳ có 44.759 môn bài Việt-nam. Trong số đó 40.000 môn bài đóng thuế từ 2 đến 10\$, 150 môn bài đóng thuế từ 100 đến 500\$ và 5 môn bài đóng thuế từ 500 đến 600\$. Cùng năm đó ở Nam-kỳ có 830 môn bài Pháp, trong đó chỉ có 57 môn bài đóng thuế từ 2 đến 10\$, 70 môn bài đóng từ 1200 đến 6000\$ và còn nhiều hơn nữa. Nghĩa là đại đa số nhà kinh doanh Việt-nam là tiểu thương, một số ít là trung thương, việc buôn bán là do tư bản Pháp nắm cả.

Về nguyên liệu và máy móc, giai cấp tư sản Việt-nam cũng bị tư bản Pháp chi phối. Những nguyên liệu do tư bản thực dân khai thác thì không chè biền ở Việt-nam. Những nguyên liệu lấy từ các cây công nghiệp ra thì không có vì trong nền nông nghiệp lạc hậu, công nghiệp không phát triển thì sản phẩm hầu hết là những thứ lương thực như lúa, ngô v.v... Do đó nguyên liệu nhập cảng chiếm địa vị quan trọng trong sản xuất công nghiệp Việt-nam. Máy móc cũng do tư bản ngoại quốc nhập cảng. Nhưng đối với tư bản Pháp, thị trường Đông-dương chỉ là nơi tiêu thụ hàng hóa không là nơi sản xuất công nghiệp. Hàng nhập cảng hầu hết là hàng đã chè biền. Thiếu nguyên liệu và máy móc nhập cảng, tư sản công nghiệp Việt-nam không phát triển lên được. Sự đình đòn của công nghiệp Việt-nam trong thời kỳ đại chiến lần thứ hai vì thiếu nguyên liệu sản xuất là một thí dụ cụ thể.

Về vị trí trong ngành sản xuất công nghiệp, giai cấp tư sản Việt-nam cũng bị tư bản Pháp chi phối. Bằng sự độc quyền, tư bản Pháp nắm hết những ngành công nghiệp quan trọng. Ở Bắc-kỳ, suốt miến ven biển chạy vòng lên miền thượng du là những khu mỏ than và kim khí, nhưng tư sản Việt-nam không có một nền công nghiệp mỏ. Ở Nam-kỳ, hàng vạn mẫu tây đồn điền cao su, nhưng tư sản Việt-nam cũng không có một nền công nghiệp khai thác và chè biền cao su. Mỗi năm lúa gạo ở Nam-kỳ xuất cảng hàng ngàn tấn, nhưng tư sản Việt-nam cũng không có nhiều xi nghiệp xay gạo hay nhiều công ty xuất cảng lúa gạo. Hầu hết ngành công nghiệp ở trong tay tư bản Pháp. Sau đại chiến lần thứ nhất,

có một số tư sản Việt-nam đã len chán vào khai mỏ, mỏ đồn điền cao su, lập nhà máy điện, mở nhà ngân hàng v.v..., nhưng rồi một thời gian ngắn những xí nghiệp ấy hoặc bị phá sản, hoặc bị sát nhập vào một công ty Pháp. Chủ nhà máy xay Nguyễn Chiêu Thông, chủ hãng xe hơi Nguyễn Thành Diêm bị phá sản thời kỳ 1929-1933; những xí nghiệp điện của người Việt-nam ở Nam-kỳ, lò đúc gang của Mai Tâm ở Bắc-sơn bị sát nhập vào những công ty tư bản Pháp là những ví dụ. Chẳng có mấy xí nghiệp đứng vững được lâu dài. Phần lớn xí nghiệp của tư sản Việt-nam hoạt động trong những ngành sản xuất không quan trọng như mở nhà máy in, xưởng sửa chữa ô tô, cho thuê xe tay v.v... Đó là những xí nghiệp trực tiếp hay gián tiếp phục vụ cho công cuộc thông trị của thực dân Pháp nên nó có thể tồn tại được. Một số xí nghiệp khác kinh doanh về nghề thủ công như xưởng thêu, xưởng dệt nhiều, lụa, lanh, xưởng dệt chiếu v.v... ; những xí nghiệp này phần nhiều qui mô nhỏ bé và là những loại kinh doanh tư bản Pháp chưa với tay tới hết được. Vì kỹ thuật sản xuất lạc hậu, những xí nghiệp này phát triển rất chậm chạp.

2 — Giai cấp tư sản Việt-nam kinh doanh về thương nghiệp nhiều hơn là về công nghiệp.

Sau thời kỳ đại chiến lần thứ nhất, có nhiều tư sản Việt-nam bước ra thành lập xí nghiệp công nghiệp, do đó cũng có nhiều thương nhân Việt-nam xuất hiện buôn bán những hàng hóa sản xuất trong các công trường thủ công tư bản chủ nghĩa và những xí nghiệp chè biền khác. Nhưng chỉ sau đại chiến thứ nhất mấy năm tư sản công nghiệp Việt-nam bị tư bản Pháp chèn ép kịch liệt nên đã có nhiều hăng bị phá sản. Sự biến đổi trong công nghiệp dân tộc ấy cũng đồng thời hạn chế bớt số nhà tư bản thương mại buôn hàng nội hóa. Cũng từ đó, hàng ngoại hóa nhập cảng vào ngày một nhiều. Tư bản Pháp cần nhiều người làm môi giới tiêu thụ hàng hóa cho chúng. Số tư sản thương mại bẩn ngày càng nhiều. Một số ít chung vốn với tư bản Pháp trong những công ty buôn bán lớn như Cao Văn Đạt trong công ty A. B. David, Trương Văn Cam trong công ty Alcan Sài-gòn v.v... đa số tư sản Việt-nam là lớp trung thương. Theo thống kê năm 1938 ở Bắc-kỳ và Nam-kỳ có 124.976 môn bài Việt-nam buôn bán, trong đó có 325 môn bài đóng thuế loại trên 100\$, nghĩa là cũng có khoảng trên 300 nhà buôn loại trung thương, còn hầu hết là tiểu thương. Tóm lại tình trạng số nhà công nghiệp Việt-nam bị hạn chế, số thương nhân Việt-nam ngày càng đông đảo cũng là kết quả của chính sách khai thác thuộc địa của đế quốc Pháp.

3 — Kinh tế của giai cấp tư sản Việt-nam chỉ đóng một vai trò thứ yếu nhất trong nền kinh tế xã hội Việt-nam.

Nếu so sánh kinh tế của giai cấp tư sản Việt-nam với tư bản Pháp ở Việt-nam thì rõ ràng tư sản Việt-nam còn kém xa. Các ngành công thương nghiệp chủ yếu đều do tư bản Pháp nắm. Về tư bản, theo J. Chesneaux, vốn của tư sản Việt-nam bỏ vào các xí nghiệp mỏ than, chè tạo, vận tải v.v... không quá 1% tổng số vốn của tư bản Pháp bỏ vào các ngành đó (1). Về thuê mướn nhân công, tổng số công nhân Việt-nam tập trung trong các ngành nông, công, thương nghiệp là trên 22 vạn người, tư sản

(1) J. Chesneaux, « Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne ».

Việt-nam chỉ sử dụng chừng trên 1 vạn người, nhiều nhất là tới 2 vạn người, còn hầu hết công nhân tập trung trong xí nghiệp của tư bản Pháp (1). Đó là chưa kể số công nhân làm trong xí nghiệp Pháp hầu hết có một kỹ thuật cao hơn công nhân thủ công trong các công trường thủ công tư bản chủ nghĩa của tư sản Việt-nam.

Nếu so sánh kinh tế của giai cấp tư sản Việt-nam với kinh tế của tầng lớp thủ công nghiệp cá thể là những người cung sản xuất hàng hóa (không kè nông dân làm nghề phụ) thì kinh tế của tư sản Việt-nam cũng vẫn kém. Hàng hóa tiêu dùng ngoài thị trường thì phần nhiều là sản phẩm của thợ thủ công cá thể, nếu không phải là hàng ngoại hóa. Hàng hóa chè biến trong xí nghiệp tư bản chủ nghĩa Việt-nam chỉ chiếm một tỉ số nhỏ nhất trong đó. Về số thợ thủ công Việt-nam, theo thống kê năm 1939 là 127,356 người, trong đó tuyệt đại đa số là thợ thủ công cá thể; so với số lượng trên 1 vạn thợ làm thuê trong xí nghiệp Việt-nam thì số thợ thủ công còn đông hơn gấp bội lần.

Còn hai khu vực kinh tế của nông dân tư hữu và địa chủ bóc lột tôm thì kinh tế của giai cấp tư sản Việt-nam càng không thể sánh được. Vì ở một nước nông nghiệp như Việt-nam, hai khu vực kinh tế ấy là chủ yếu nhất trong nền kinh tế xã hội.

Kết luận lại, đặc điểm kinh tế thứ nhất của giai cấp tư sản Việt-nam là: Kinh tế tư sản Việt-nam đã bị chủ nghĩa đế quốc Pháp kìm hãm, chèn ép từ thời kỳ hầy còn trong trứng nước. Giai cấp tư sản Việt-nam cõi ngoi lên, nhưng rút cục họ vẫn bị đế quốc Pháp chi phối, hoạt động của họ chủ yếu là về thương nghiệp, kinh tế của họ chiếm một địa vị nhỏ nhất trong nền kinh tế xã hội Việt-nam thời Pháp thuộc.

(Còn nữa)
NGUYỄN CÔNG BÌNH

1) Theo thống kê năm 1929, số công nhân công, nông, thương nghiệp là trên 220.000 người. Căn cứ vào số dân diễn, hầm mỏ, xí nghiệp và những công trường thủ công của tư sản Việt-nam trong thời kỳ hoạt động mạnh nhất là sau đại chiến lần thứ nhất (khoảng 1919 — 1928), chúng tôi ước định rằng số công nhân làm trong những xí nghiệp đó khoảng trên 1 vạn người, nhiều nhất là 2 vạn người.

Định chính. — Bài này đăng ở tạp san Văn Sử Địa số 44, trang 51, trong phần chú thích có nói tới công ty Hung-uê, coi đó là một công ty Hoa-Việt; xin bỏ đi vì đó là một công ty buôn bán của tư bản Hoa Kiều, không có tư sản Việt-nam chung vốn.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

MÃY Ý KIẾN VỀ TÍNH CHẤT VÀ XU HƯỚNG CỦA CÁC PHONG TRÀO DÂN TỘC CUỐI THẾ KỶ XIX Ở NƯỚC TA

ÔNG Minh Tranh trong bài « Vấn đề ruộng đất, vấn đề nông dân và thắng lợi của cách mạng Việt-nam » đăng trong Tập san Văn Sử Địa số 42 đã viết rằng: « ở Việt-nam từ cuối thế kỷ thứ XIX xu hướng cải cách tư sản đã xuất hiện. Những người phất cờ khởi nghĩa giải phóng dân tộc, dù bản thân là quan lại triều Nguyễn như Phan Đình Phùng, dù bản thân là trí thức đã được rèn luyện trong cửa Khổng sơn Trinh như Phan Bội Châu hay Phan Chu Trinh, thực ra không phải đại biểu cho phong kiến mà đã là đại biểu cho xu hướng dân chủ tư sản. Chúng ta đều biết rằng Phan Đình Phùng từ hồi còn thanh niên, đã hướng theo phong trào duy tân của giai cấp tư sản Nhật. Phan Bội Châu để xướng phong trào Đông du không phải với ý định duy trì xã hội phong kiến Việt-nam mà với ý định đổi mới đất nước theo hình ảnh các nước tư bản; Phan Chu Trinh không có cảm tình gì với chế độ phong kiến, điều ấy chúng ta đã biết rõ. Cho nên đặt lại vấn đề xét lại thái độ của giai cấp phong kiến đối với công cuộc giải phóng dân tộc là điều không cần thiết, vì chúng ta có thể khẳng định rằng: Giai cấp địa chủ phong kiến nước ta đến thế kỷ XIX không còn khả năng cầm ngọn cờ dân tộc; và với bản chất giai cấp của nó trong điều kiện mới của thế giới và trong nước, nó không còn có thể tiêu biểu cho tinh thần dân tộc. Thản hoặc còn có những người xuất thân là địa chủ phong kiến thì khi họ tham gia phong trào dân tộc, họ không còn tham gia với tư cách là đại biểu cho giai cấp họ mà đã với tư cách là đại biểu cho xu hướng canh tân theo lối tư sản. Những người ấy không phải ít trong phong trào.Ơn « mưa Âu gió Á » tư sản đã nồi lên, những mầm mống quan hệ tư bản chủ nghĩa đã nảy mầm trong nước thúc họ chạy sang xu hướng chính trị mới...»

Từ trước đến nay, chúng ta vẫn được biết rằng, cách mạng Việt-nam đã có một thời kỳ do giai cấp phong kiến — thực tế là một bộ

phận của giai cấp ấy — lãnh đạo. Thời kỳ ấy không những bắt đầu từ những cuộc Nam, Bắc-kỳ kháng Pháp cả đến sau này khi triều đình nhà Nguyễn đã hoàn toàn đầu hàng thực dân (sau các hiệp ước 1883-1884) phong trào cần vương khởi nghĩa vẫn tiếp tục cho đến hết thế kỷ thứ XIX và chỉ chấm dứt với sự thất bại của Phan Đình Phùng.

Vậy phong trào Cần vương nếu không kể từ ngày Trần Tấn và Đặng Như Mai khởi nghĩa năm 1874, mà chỉ kể từ ngày vua Hàm-nghi phát bạch cần vương (1885) cũng chỉ kết thúc năm 1896 với cuộc khởi nghĩa thất bại của Phan Đình Phùng, ấy là không kể những cuộc chiến tranh tự vệ ở các địa phương do thô hào lãnh đạo nhân dân nổi dậy kháng Pháp, cũng hoặc ít hoặc nhiều chịu sự chi phối của phong trào cần vương và vẫn có thể coi là thuộc phong trào cần vương. Những cuộc khởi nghĩa sau đó của Bạch Xỉ, Phan Xich Long, Kỳ Đồng, v.v... còn « xưng vương xưng đế » cũng không nói tới. Như vậy phong trào cần vương chỉ chấm dứt ở hết thế kỷ XIX và sở dĩ người ta gọi tên là cần vương là vì mục đích của phong trào là khôi phục chế độ quân chủ phong kiến, tôn một dòng họ làm vua; dòng họ ấy ở nước ta là dòng họ Nguyễn. Cho đến cả sau khi Hàm-nghi đã bị bắt, các lãnh tụ khởi nghĩa vẫn lấy danh nghĩa của Hàm-nghi mà cỗ võ nhân dân. Vì mục đích của phong trào như vậy nên bộ phận lãnh đạo không thể là ai khác ngoài một tầng lớp, một bộ phận của giai cấp phong kiến tức bộ phận văn thân sĩ phu yêu nước.

Trong đoạn văn của ông Minh Tranh mà chúng tôi đã trích dẫn ở trên, chúng tôi không hiểu vì sao mà trong khi ông nói đến những cuộc khởi nghĩa, những phong trào dân tộc ở cuối thế kỷ XIX ông không nhắc đến một phong trào như phong trào cần vương. Tuy ông chưa trình bày được trọng yếu ý kiến của ông, nhưng bằng ấy câu ông viết cũng đủ để chúng ta thấy rằng ông chỉ công nhận sự tham gia hay lãnh đạo các phong trào giải phóng dân tộc của những cá nhân thuộc giai cấp phong kiến (nhưng không đại biếu cho giai cấp ấy); hơn nữa ông còn cho tính chất, xu hướng của các phong trào này (ở cuối thế kỷ thứ XIX) là tính chất và xu hướng dân chủ tư sản. Ông đã nói rằng cần phân biệt xu hướng chính trị và địa vị xuất thân của các nhà ái quốc nước ta trước kia. Theo ông, Phan Đình Phùng cũng không đại biếu cho giai cấp phong kiến, cho ý thức hệ phong kiến; trái lại Phan Đình Phùng mặc dầu xuất thân là thành phần phong kiến, lại đại biếu cho ý thức hệ tư sản, đại biếu cho giai cấp tư sản vì « Phan Đình Phùng, từ hồi còn thanh niên đã hướng theo phong trào duy tân của giai cấp tư sản Nhật, v.v... ». Như vậy thực tế ông đã cho phong trào cần vương nói riêng và các phong trào dân tộc nói chung ở cuối thế kỷ thứ XIX là có xu hướng và tính chất dân chủ tư sản...

Để làm sáng tỏ một vấn đề lịch sử, chúng tôi trình bày mấy ý kiến dưới đây để thảo luận cùng ông Minh Tranh. Mong rằng trong một dịp khác ông sẽ cho biết ý kiến của ông một cách đầy đủ và cụ thể hơn để giúp vào việc tìm hiểu và đánh giá đúng các vấn đề lịch sử nước nhà.



TẠI SAO TRONG ĐIỀU KIỆN GIAI CẤP PHONG KIẾN NÓI CHUNG ĐÃ ĐẦU HÀNG, MỘT BỘ PHẬN CỦA GIAI CẤP ẤY LÀ BỘ PHẬN VĂN THÂN SĨ PHU LẠI CÒN KHẢ NĂNG ĐỨNG TRÊN LẬP TRƯỞNG CẦN VƯƠNG ĐỂ KÊU GỌI NHÂN DÂN KHÁNG PHÁP ?

Phong trào cần vương là một phong trào kháng Pháp chính thức nổ ra từ ngày vua Hàm-nghi bỏ thành Huế, chạy ra sơn phòng Hà-tĩnh, phát hịch cần vương. Trước đó triều đình Huế đã ký các hiệp ước 1883, 1884 chính thức công nhận quyền bảo hộ của thực dân Pháp trong toàn quốc.

Lúc ấy phong trào văn thân trong Nam cản bản đã bị dẹp tắt, nhưng nghe hịch cần vương của vua Hàm-nghi, phong trào văn thân cần vương vẫn bùng lên mạnh mẽ nhất là từ năm 1885 đến năm 1889 từ Bình-thuận ra Quảng-bình, cho đến Thanh Nghệ Tĩnh và đồng bằng Bắc-bộ.

Từ năm 1889, sau năm vua Hàm-nghi bị bắt một năm, phong trào văn cần còn mãnh liệt trong cả giai đoạn « không vua » này. Đồng bằng Bắc-bộ vẫn sôi sục kháng Pháp, phong trào sau dần dần có sự xuống thi lại chuyển lên trung du và miền núi. Ở Thanh Nghệ Tĩnh cụ Phan Đình Phùng vàng chiếu cần vương đã hiệu triệu được 4 tỉnh nổi lên theo sau cụ rút vào cứ hiền ở núi Vụ-quang cũng còn cầm cự được cho đến năm 1896, cụ mới bị chết và phong trào mới tan.

Đâu đâu nhân dân cũng nhiệt liệt ủng hộ phong trào cần vương, nào cung cấp lương thực, dẫn đường, do thám địch tình, đó là sự thực mà ngay thực dân Pháp cũng phải công nhận.

Phong trào cần vương như vậy cũng khá gọi là rộng lớn mặc dầu mạnh nhất ở Trung và Bắc nhưng có thể nói vẫn vang dội trong toàn quốc. Lanessan, tên toàn quyền Đông-dương lúc đó đã phải viết rằng: « bộ phận văn thân sĩ phu là bộ phận khôn ngoan nhất, hoạt động nhất có ảnh hưởng nhất trong dân chúng, cái bộ phận mà từ thời thuyền thành thị đến dân cày ở thôn quê đều nhắm mắt nghe theo, cái bộ phận mà cha cố cũng phải công nhận là một đảng dân tộc (Parti national)... ».

Ông Minh Tranh nói là « thần hoặc mới còn có người xuất thân là giai cấp địa chủ phong kiến tham gia phong trào dân tộc. Thực ra không phải chỉ có những cá nhân, mà đây là cả một bộ phận, một giai tầng quan liêu sĩ phu tham gia phong trào dân tộc bao gồm khá đông những văn thân sĩ phu, hưu quan, thò hào địa phương nữa. Họ không những tham gia mà còn lãnh đạo, còn tiêu biểu cho tinh thần dân tộc trong một giai đoạn nhất định. Vì ở đâu có văn thân phất cờ khởi nghĩa là nhân dân hăng hái đi theo, chí ít cũng nhiệt liệt ủng hộ.

Như vậy chỉ còn cần chúng ta giải thích được tại sao trong điều kiện giai cấp phong kiến nói chung đã đầu hàng, Đồng-khánh lại được lập lên để thi hành các hiệp ước bán nước và còn tham gia đánh dẹp

các cuộc khởi nghĩa nữa, một số quan lại, địa chủ, hào mục đã ra làm việc cho Pháp v.v... mà một bộ phận khác của giai cấp phong kiến là bộ phận văn thân sĩ phu lại có thể đứng trên lập trường phong kiến để kêu gọi nhân dân cần vương chống Pháp?

Chúng ta biết rằng khi thực dân Pháp tấn công xâm lược nước ta thì mâu thuẫn giữa giai cấp phong kiến với nông dân nhường chỗ cho một mâu thuẫn khác chủ yếu hơn là mâu thuẫn của dân Việt-nam trong đó có giai cấp phong kiến đối với bọn xâm lược.

Chính vì thế cho nên, trước thời kỳ thực dân Pháp xâm lược nước ta, thì khởi nghĩa nông dân dưới triều Nguyễn khá kịch liệt, đến khi thực dân Pháp xâm lăng nước ta thì trừ ở miền Bắc, phong trào nông dân còn tái phát như phong trào Nguyễn Thịnh tức Cai tông Vàng ở Bắc-ninh và Lê Phụng ở Quảng-yên (phần lớn đều do thực dân xúi dục giúp đỡ) còn nói chung khắp Trung Nam Bắc mọi tầng lớp nhân dân đều hăng hái chống giặc. Ngay Tự-đức là tên vua đã có hành động thực sự nhượng bộ đầu hàng giặc, cũng có tâm lý ghét Pháp. Giai cấp phong kiến thống trị là giai cấp có quyền lợi địa vị bị thực dân trực tiếp uy hiếp hơn cả cho nên giai cấp này bước đầu cũng đứng dậy chống Pháp.

Nhưng trong quá trình kháng Pháp, giai cấp phong kiến đã phân hóa từng phần. Bọn đại phong kiến, vì sợ mất quyền lợi địa vị cho nên trước sự tái phát của phong trào nông dân, trước sức mạnh và thủ đoạn lôi kéo của thực dân Pháp, đã bỏ nhân dân đầu hàng giặc. Bọn này là bọn vua quan tại triều (cũng không phải hầu hết quan tại triều), một số quan to có nhiều ruộng đất ở các tỉnh, và đa số những cường hào địa chủ lớn ở nông thôn.

Nhưng một bộ phận là văn thân sĩ phu thì vẫn đi với nhân dân kháng Pháp. Bộ phận này là bộ phận trí thức của giai cấp phong kiến; ở nước ta bộ phận này rất đông đảo, có quyền lợi dính chặt với chế độ phong kiến quan liêu và người thủ lĩnh của chế độ này là vua chúa. Bộ phận này họp thành một tầng lớp hẳn hoi, làm trung gian giữa vua chúa và nhân dân. Có người trong tầng lớp này không phải địa chủ bóc lột tô, hoặc còn là tri thức « bình dân » nghèo nữa. Nhiều người trước kia sống bần hàn và nhờ vào đỗ đạt, có thể trở thành quan to tại triều. Cho nên đối với họ con đường thi cử làm quan là con đường « kinh doanh » chắc chắn và vinh quang nhất, có danh vọng nhất. Trong một chế độ phong kiến quan liêu tập quyền thi nghè thi cử làm quan này còn chắc chắn bằng mấy mươi các nghè kinh doanh khác. Nhưng dù có đỗ đạt và làm quan hay không, họ vẫn không phải là một tầng lớp đại địa chủ quý tộc, như ở Nga hay các nước Âu-tây. Nhưng về ý thức tư tưởng thì dù nghèo hay giàu họ vẫn thuộc giai cấp thống trị phong kiến vì rất trung thành với chế độ phong kiến (quan liêu tập quyền), rất trung thành với vua như đạo Khổng đã dạy.

Mặt khác, vì sống gần gũi với nhân dân, lại là trí thức cho nên dễ tiếp thu ảnh hưởng của nhân dân, nhất là trong giai đoạn nhân dân sôi sục kháng Pháp. Nhiệt tình ái quốc của nhân dân đã kết hợp với

những nhân văn phong kiến hấp thu được trong sách vở làm cho bộ phận này đã có thể trở thành bộ phận lãnh đạo nhân dân, đi với nhân dân kháng Pháp, tách khỏi giai cấp mình khi giai cấp mình hàng Pháp.

Mặt khác, nhân dân ta lại vốn sẵn truyền thống yêu nước chống ngoại xâm. Tày lan đến đâu là nhân dân ta chống lại đến đấy, huống hồ trong thời gian ấy, nhân dân ta lại điêu đứng khổ cực vô cùng.

Giặc Pháp đi đến đâu là cướp ruộng đất và chém giết đến đấy, bắt công sưu thuế mà phục dịch, khỗ sở. Hàng hóa tràn ngập, làm phá sản các nghề thủ công, thêm vào đó nạn cho vay lãi để cướp thêm ruộng đất do Nhà băng Đông-dương đứng đầu đã làm cho nông dân, thợ thủ công, dân nghèo thành thị, nói chung là mọi tầng lớp nhân dân lớp dưới mà cuộc đời gắn chặt với nền kinh tế tự cấp tự túc bị phá sản, và rót xuống tình trạng sống điêu đứng nhất.

Chính vì thế bất cứ ai đứng ra phát cờ khởi nghĩa chống Pháp là nhân dân hăng hái đi theo, không kể là cần vương hay không cần vương.

Nhìn vào điều kiện kinh tế xã hội nước ta lúc ấy thì chưa có một giai cấp nào khác đứng ra lãnh đạo nhân dân chống ngoại xâm (ví dụ giai cấp tư sản Pháp hồi 1792-93); chưa có giai cấp tư sản cho nên cũng chưa thể có xu hướng nào khác hơn là xu hướng thiết lập chế độ cũ, với một ông vua đứng đầu trăm quan trăm họ như cũ. Mặc dầu rằng đến thế kỷ thứ XIX thì chế độ này đã quá lạc hậu, giai cấp phong kiến lại đầu hàng, không còn uy tín gì nữa.

Chính vì thế phong trào cần vương cũng không bao quát được hết những cuộc nổi dậy của nhân dân.

Chúng tôi đồng ý với ông Minh Tranh là sứ mệnh lịch sử giải phóng dân tộc của giai cấp phong kiến địa chủ thi không còn cần phải nói lại nữa, nhưng sự khác nhau giữa ông với chúng tôi là ở chỗ ông gạt hết khả năng cầm ngọn cờ dân tộc, lãnh đạo kháng Pháp, mưu giải phóng dân tộc của một bộ phận của giai cấp phong kiến đã tách rời với giai cấp này, nhưng vẫn còn đứng trên lập trường của giai cấp này để lãnh đạo nhân dân kháng Pháp.

Ông còn nói thêm rằng « Phan Đình Phùng từ hồi còn thanh niên đã hướng theo phong trào duy tân của giai cấp tư sản Nhật ». Có lẽ ông muốn nói Phan Đình Phùng, do xu hướng chính trị này, cho nên mặc dù xuất thân là thành phần phong kiến, vẫn không đại biều cho giai cấp phong kiến mà đã đại biều cho xu hướng tư sản.

Trong quyển truyện « Phan Đình Phùng » của Đào Trinh Nhất có đoạn kể Phan đi thi đinh, khi làm bài văn trả lời Tự-đức về nguyên nhân cường thịnh của các nước phương Tây, có đem nước Nhật duy tân ra làm chứng. Nhưng theo ý chúng tôi, muốn xét tư tưởng chính trị của Phan, phải xét trên toàn bộ hệ thống tư tưởng của Phan.

Phan xuất thân ở một gia đình mười hai đời làm quan to, đậu to, bản thân cũng đậu túi tiến sĩ làm quan đến ngự sử. Chính vì thế nghĩa trung quân ở Phan rất nặng. Phan làm ngự sử không cho phép ai được đối vua nên đã phát giác lên vua cả việc các quan trong triều

không chịu đi tập bắn, báo cáo lên vua cách chức cả Nguyễn Chánh, kinh lược Bắc-kỳ. Khi Tôn-thất Thuyết phế bỏ Dực-đức, chính cũng vì nghĩa trung quân nên Phan liều chết mắng Tôn-thất Thuyết ngay tại triều. Khi vua Hàm-nghi ủy nhiệm Phan tước chúa cần vương khởi nghĩa thì Phan tuân mệnh cho đến chết.

Khi mới khởi nghĩa, Phan cũng kéo cờ « binh Tây sát tả » vì phong trào văn thần lúc ấy có xu hướng rất ghét công giáo. Trong lời hịch phát đi các nơi Phan cũng nói rõ là phụng mệnh vua cử nghĩa binh chống địch, mãi sau này còn nhận chức « binh trung tướng quân », do Tôn-thất Thuyết phong cho. Nếu khi ra Bắc, Phan làm thơ trong có câu :

Hiếu trung là nếp nhà ta...

thì chúng ta không lạ gì khi nhận được trước phong của Tôn-thất Thuyết (lúc ấy Tôn-thất Thuyết đã nắm bό tay ở Trung-hoa), Phan vẫn viết đôi liễn treo ngay trong « nghĩa sĩ đường », ý nói vua lo thì bầy tôi phải nhục :

*Liêm binh khâm tướng huấn,
Ưu nhục lâm thần tâm...*

Nhưng tư tưởng chính trị của Phan đã bộc lộ rõ rệt hơn đâu hết là trong bức thư phúc đáp Hoàng Cao Khải. Trong bức thư đó Phan đã nói rõ vì đâu mình phải đứng lên khởi nghĩa chống Pháp : Đứng lên khởi nghĩa chống Pháp, Phan biết rõ công việc làm của mình khó lòng thắng lợi nhưng vì Phan đã ngẫm nghĩ : « Nước nhà ta mấy nghìn năm nay chỉ lấy văn hiến truyền nối nhau hết đời này qua đời khác... nhò có cái gốc vua tôi cha con theo năm đạo thường mà thôi... Năm ấy-dậu có xa giá thiên tử ngự đến sơn phòng Hà-tĩnh... vì mình là con nhà thế thần cho nên đói ba phen đức Hoàng thượng giáng chiếu vời ra không lẽ nào từ chối, phải gắng gồng đứng ra vàng chiếu không thể nào dừng được.... ». Khi vàng chiếu Phan đã khóc với vua Hàm-nghi và nỗi lòng thương vua ấy Phan còn nhớ và ghi lại trước khi chết trong bài thơ tuyệt mệnh của mình :

*Chín tiếng xe giá ngoài quan ái,
Bốn bề nhất dân nước lửa chìm (1).*

Tất nhiên rằng trong khi thương vua Phan cũng thương dân nhưng vua, dân và nước đối với Phan cũng chỉ là một.

Như trên chúng tôi đã trình bày, trong phong trào cần vương văn thần sĩ phu nước ta nói chung và Phan Đình Phùng nói riêng đã thực sự đứng trên lập trường phong kiến cần vương để kêu gọi nhân dân nổi dậy kháng Pháp, đối với Phan Đình Phùng càng rõ là để lập lại nền thống trị của vua Hàm-nghi. Đây là sự bùng lên lần cuối cùng của phe cánh phong kiến kháng chiến với chủ nghĩa trung quân chủ nghĩa phong kiến nhưng không còn đại biểu cho giai cấp phong kiến

(1) Dịch nôm câu : *Cửu trùng xa giá quan san tái
Tứ hải nhán dân thủy hỏa trung.*

nói chung nữa vì giai cấp phong kiến nói chung đến giai đoạn này đã đầu hàng. Nhưng bộ phận văn thán sĩ phu yêu nước vẫn còn đứng trên lập trường phong kiến và mặc dầu đứng trên lập trường ấy họ vẫn tiêu biếu cho tinh thần dân tộc vì tinh thần dân tộc lúc ấy là chống Pháp không kẽ là cần vương hay không cần vương.

Bộ phận văn thán sĩ phu yêu nước này vẫn còn khả năng cầm ngọn cờ dân tộc kẽ cả sau khi phong trào cần vương đã thất bại họ phải bắt buộc tìm con đường khác để cứu nước.

Nhưng trong khoảng cuối thế kỷ thứ XIX thì phong trào còn tinh chất phong kiến chưa có tinh chất tư sản.

Về tinh chất và xu hướng tư sản dưới đây chúng tôi sẽ trình bày những lý do tại sao trong điều kiện ở nước ta khoảng cuối thế kỷ thứ XIX, tinh chất và xu hướng ấy chưa thể thâm nhập vào các phong trào dân tộc, tại sao chỉ từ đầu thế kỷ thứ XX thì các phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta mới mang xu hướng tư sản.

TẠI SAO TRONG ĐIỀU KIỆN CUỐI THẾ KỶ THỨ XIX Ở NƯỚC TA, CÁC PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC CHƯA THỂ MANG TÍNH CHẤT VÀ XU HƯỚNG TƯ SẢN?

Chúng ta biết rằng trước thời kỳ thực dân Pháp xâm lược, nước ta vẫn sống dưới một chế độ phong kiến lạc hậu. Về kinh tế, cơ sở vẫn là kinh tế phong kiến tự cấp tự túc, kết hợp giữa tiểu nông nghiệp và thủ công nghiệp gia đình. Quan hệ sản xuất giữa địa chủ và nông dân chiếm địa vị thống trị tuyệt đối. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa chưa có, chỉ mới có những tiền đề, những yếu tố tiền tư bản chủ nghĩa mà thôi.

Không những so với nước Pháp trước cách mạng tư sản thế kỷ thứ XVIII, hay nước Nga trước cách mạng 1905 mà so ngay với nền kinh tế của các nước châu Á như Trung-quốc, Ấn-dô, Phi-luật-tan, Nam-dương, Ba-tư, Thổ-nhĩ-kỳ trong khoảng thế kỷ thứ XIX thì nền kinh tế nước ta tuy cũng chung một cơ sở kinh tế của nền sản xuất châu Á nhưng vẫn không phát triển bằng.

Phong trào Thái-bình Thiên-quốc ở Trung-quốc tuy cũng mang tinh cách của một cuộc khởi nghĩa nông dân rộng lớn như nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân đã xảy ra ở nước ta, nhưng những yêu cầu của phong trào Thái-bình Thiên-quốc với lý tưởng bình quân ruộng đất, bình quân chủ nghĩa của nông dân, đề ra một cách cụ thể, có ý thức, khách quan đã phản ánh giai đoạn chủ nghĩa tư bản đang phát triển, phản ánh sự phản kháng của những tầng lớp tiểu tư sản (nông dân, thợ thủ công, v.v...) do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản gây ra. Đến cuối thế kỷ thứ XIX, những nước châu Á bị tư bản chủ nghĩa đang tiến sang giai đoạn để quốc chủ nghĩa xâm chiếm gần hết, đều ở trong tình trạng khủng hoảng của chế độ phong kiến. Cơ sở kinh tế tự nhiên bị phá hoại do việc xuất cảng hàng hóa và cướp đoạt nguyên liệu của liệt cường. Nhưng mức độ khủng hoảng ấy ở mỗi nước một khác,

mặc dầu biểu hiệu chung vẫn là cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân lớp dưới (nông dân, thợ thủ công, dân nghèo thành thị) nhằm thẳng mũi nhọn vào bọn đế quốc ăn cướp. Nhưng giai đoạn này, có nhiều nước như Nam-dương, Ấn-độ, Thổ-nhĩ-kỳ, Ba-tur, kề cả Trung-quốc, giai cấp tư sản dân tộc đã có những cuộc vận động chính trị, bên cạnh những cuộc khởi nghĩa của nhân dân lớp dưới đã nói trên.

Trước thời kỳ tư bản Pháp xâm lược nước ta thì chế độ phong kiến quan liêu tập quyền nhà Nguyễn tuy đã khủng hoảng nhưng sự khủng hoảng này vẫn chỉ là sự khủng hoảng bể tắc của một chế độ tập quyền phong kiến nhưng lại thiếu cơ sở phát triển của kinh tế hàng hóa. Chế độ tập quyền nhà Nguyễn, hơn các thời kỳ trước, càng kìm hãm và phá hoại xu hướng phát triển của kinh tế hàng hóa với những chính sách cực kỳ phản động như dung túng cho cường hào địa chủ cướp đoạt ruộng đất của nông dân, trưng dụng thợ thủ công và đánh thuế nặng công thương nghiệp, nói chung. Từ cuối đời Gia-long nhà nước phong kiến Việt-nam càng tăng cường chính sách bế quan tỏa cảng, kết quả là sự khủng hoảng bể tắc càng bể tắc thêm. Quan hệ sản xuất phong kiến đã lạc hậu lắm rồi nhưng ý thức hệ phong kiến vẫn thống trị tuyệt đối. Chưa có những giai cấp mới đại biều cho những lực lượng sản xuất mới với ý thức hệ cách mạng, thì nhà Nguyễn dù có đồ cúng chỉ dẫn tới một sự thay đổi triều đại mà thôi.

Những cuộc khởi nghĩa nông dân mang danh nghĩa phu Lê ở ngoài Bắc chứng tỏ sự khủng hoảng bể tắc đó. Những cuộc khởi nghĩa này chỉ có tính cách tự phát, địa phương, không có một ý thức hệ, một đường lối nào. Trừ có Cao Bá Quát còn nói chung trí thức phong kiến vẫn trung thành với nhà nước phong kiến, với chế độ phong kiến, đâu có như trí thức Pháp, trong cuộc khủng hoảng của chế độ phong kiến ở Pháp hồi thế kỷ thứ XVIII hay trí thức Nga trong tình trạng khủng hoảng của chế độ phong kiến Nga hoàng từ năm 1860 đến 1905.

Mặc dầu chế độ phong kiến nhà Nguyễn khủng hoảng như thế và nền thống trị của nó đã suy nhược rồi nhưng đối ngoại nó vẫn kiên trì chính sách bế quan tỏa cảng, làm cho bọn tư bản Pháp bắt buộc phải dùng súng để mở tung các cửa hẻ.

Nhưng vì dân tộc Việt-nam là một dân tộc thống nhất, có một quốc gia thống nhất với một nền văn minh lâu đời cho nên thực dân Pháp không phải mau chóng chinh phục được đất nước Việt-nam. Kể từ ngày chúng nổ súng ở Gia Định — Nam-kỳ (1859) cho đến khi chúng bình định được gần hoàn toàn bằng quân sự ở miền Bắc (1895), chúng đã phải mất một thời gian non nửa thế kỷ, điều này thật không giống với nhiều nước châu Á. Trung-quốc là một nước « đất rộng người đông », tuy bọn đế quốc không dám coi thường và không thể xâm chiếm để hoàn toàn khuất phục làm thuộc địa được, nhưng từ chiến tranh Nha phiến, Trung-quốc cũng đã phải ký những điều ước bất bình đẳng ; đồng túng cho mậu dịch của bọn đế quốc Âu châu thâm nhập vào trong nước. Chế độ « điều ước đặc quyền » (không phải bất bình đẳng) mà Thổ và Ba-tur đã áp dụng cho thương nhân Pháp và Âu-châu từ thế kỷ

XVI—XVII và những hiệp ước bắt bình đẳng mà Trung-quốc bắt buộc phải ký đổi với liệt cường Âu châu đều có tác dụng kích thích nhất định đối với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở các nước ấy. Còn Ấn-độ, Phi-luật-tân, Nam-dương trước đó đã sớm trở thành thuộc địa của Anh, Mỹ và Hà-lan rồi.

Ở Việt-nam, trong suốt nửa cuối thế kỷ thứ XIX, nhà Nguyễn vẫn dựa vào cơ sở kinh tế phong kiến tự cấp tự túc, kết hợp giữa tiểu nông nghiệp và thủ công nghiệp gia đình để kiên trì chính sách bế quan tỏa cảng. Mặc dù Pháp đã chính thức mở cuộc chinh phục ở miền Nam nhưng triều đình nhà Nguyễn chỉ sau hiệp ước 1874 mới bắt buộc mở vài cửa bờ ở miền Bắc. Từ sau 1874, chiến tranh kháng Pháp vẫn tiếp tục, cho nên tư bản Pháp vẫn chưa có điều kiện mở mang khai thác làm phá vỡ nền kinh tế tự nhiên. Ngay trong giai đoạn cần vương (từ 1885 trở đi) mặc dù trong lúc này Pháp đã lập Chính phủ Đông-dương, đã mở mang hải cảng, thiết lập một số ít xí nghiệp nhỏ và khai mỏ nữa, nhưng công việc chính của thực dân vẫn còn là bình định bằng quân sự.

Ở miền Nam thì trong giai đoạn này nền kinh tế đã có biến đổi, nhưng ở Trung và Bắc thì sự biến đổi có thể nói là chưa có gì đáng kể. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa mới manh nha (công trường thủ công ở thôn quê), tầng lớp tư sản chỉ có lác dác một số mại bản đi thầu làm cầu đường cho Pháp, v.v...

Vẫn dựa trên cơ sở kinh tế tự nhiên ấy, triều đình nhà Nguyễn đã phản ứng một cách mù quáng với âm mưu xâm lược của tư bản ngoại quốc bằng con đường co mình vào cái vỏ « văn hiến Á Đông », nhất định khước từ mọi đề nghị có xu hướng duy tân như của Nguyễn Trưởng Tộ, v.v... Đến năm 1883-1884 khi Hà-nội bị mất lần thứ hai, thi triều đình và nói chung tầng lớp quan liêu, văn thân, sĩ phu xưa nay vẫn « thủ cựu » của ta, càng ghét « đạo » (công giáo), ghét duy tân hơn trước. Võ Phạm Khải làm « Biện di luận » tâu lên Tự-đức đề bác những tập điều trần của Nguyễn Tường Tộ, ý vẫn đề cao những phép tắc Nghiêm Thuần, Khổng Mạnh, ngoài ra đều coi là « dị địch » cả. Cuộc đấu tranh giữa tư trưởng duy tân và thủ cựu ở trong triều bắt đầu từ năm 1874, nhưng rút cục tư trưởng thủ cựu vẫn thắng.

Cho nên khi ông Minh Tranh nói xu hướng cải cách tư sản đã xuất hiện ở nước ta, từ cuối thế kỷ thứ XIX, ông không nghĩ rằng những « xu hướng » ấy chỉ là những đề nghị của những cá nhân đi ra ngoại quốc đem về; những đề nghị của những cá nhân này, đại khái đều rơi tóm vào chỗ trống, không có ai hưởng ứng. Có giai cấp tư sản Trung-quốc thì mới có chủ nghĩa cải lương của Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi được.

Trong phong trào cần vương thì bộ phận lãnh đạo lại vẫn là tầng lớp văn thân sĩ phu tuy rất yêu nước nhưng cũng rất thủ cựu. Quần chúng tham gia phong trào vẫn chỉ là nông dân, thợ thủ công, dân nghèo thành thị, tức là nói chung nhân dân lớp dưới, lớp người gắn liền với kinh tế tự cấp tự túc đang bị sự « tiến quân thương phẩm » làm cho phá sản, và đầy xuống một tình trạng sống thấp nhất; những tầng lớp này vẫn chỉ có thể đứng trên lập trường nông dân phong

kiến để chống Pháp, vì càng bị phá sản, họ càng ghét cay ghét đắng thành thị vì thành thị gắn liền với chủ nghĩa tư bản xâm lược Pháp. Chính vì thế những phong trào dân tộc ở cuối thế kỷ thứ XIX chưa có thể mang tính chất và xu hướng tư sản được. Mặc dầu uy tín của triều đình phong kiến không còn nữa, chủ nghĩa phong kiến chỉ còn là hình thức của phong trào, nhưng trên cơ sở những quan hệ sản xuất tự cấp tự túc của một nền kinh tế gia trưởng mới bước đầu bị phá vỡ cùng những di tích trung cổ còn tồn tại rất lâu, sức ý của tư tưởng cũ ở nước ta có thể gọi là khá ghê gớm. Những phong trào xuất hiện sau phong trào cần vương như Phan Xích Long, Kỳ Đồng... vẫn còn « xung vương xung đế » và khoác áo tôn giáo, một mặt nào vẫn còn phản ánh trạng thái lạc hậu về kinh tế, chính trị của nước ta, đồng thời cũng biểu hiện rõ sự hạn chế của điều kiện lịch sử.

Nói đến xu hướng cải cách theo giai cấp tư sản Nhật thì xu hướng này cũng không thể thâm nhập vào Việt-nam trước thế kỷ thứ XX. Tự-đức cũng đã từng nói « không ai chỉ cho trăm con đường như Xiêm-la, Nhật-bản », đây chỉ là con đường thoát khỏi cảnh làm thuộc địa mà Tự-đức muốn nói chứ chưa phải con đường duy tân. Con đường duy tân của Nhật cũng do Nguyễn Trưởng Tộ biết mà đưa về nhưng đối với sĩ phu nước ta, trong năm 1877, năm Phan Dinh Phùng đi thi đinh, có nghe nói cũng chỉ là mang máng, đâu đã thành xu hướng được. Theo lời Mác, chưa có điều kiện kinh tế xã hội trong nước thì « cây văn hóa » từ nước khác đem về trồng sao mọc được ?

Sau chiến tranh Nga-Nhật (1905) với sự toàn thắng của Nhật, một nước Đông phương đổi với một đế quốc phương Tây thì nhân sĩ nước ta mới bừng tỉnh và hâm mộ trong lúc đi tìm con đường cứu nước. Cụ Phan Bội Châu xướng ra phong trào Đông-du sau khi đã cố bám lấy chủ trương cần vương nhưng thấy không còn tập hợp được quần chúng đông đảo dưới lá cờ đỏ nữa. Từ phong trào này mới lóe ra xu hướng tư sản, nhưng ý thức tư sản cũng vẫn chưa rõ rệt. Vì ở đầu thế kỷ thứ XX, ở nước ta, tuy quan hệ sản xuất tư bản và tầng lớp tư sản dân tộc đã xuất hiện nhưng kinh doanh của họ cũng chưa chiếm được một địa vị rõ rệt trong nền kinh tế, chính vì thế ý thức giai cấp cũng chưa tiến tới chỗ tự giác.

Các sĩ phu phong kiến vẫn là những người đứng ra vận động phong trào giải phóng dân tộc. Với phong trào Đông-kinh nghĩa thực do các cụ lãnh đạo, xu hướng tư sản có rõ rệt hơn. Nhưng chỉ sau khi cách mạng Tân-hợi của Trung-quốc thắng lợi thì Việt-nam Quang phục hội của cụ Phan mới thực sự chủ trương chế độ dân chủ cộng hòa.

Như vậy là tính chất cách mạng dân chủ tư sản ở Việt-nam trong phong trào giải phóng dân tộc chỉ bắt đầu từ 1905, đúng như lời Lê-nin nói đối với toàn châu Á. « Hàng chục triệu nhân dân bị chém đắm trong trạng thái đinh đốn tối tăm của thời kỳ trung cổ đã tỉnh ngộ với cuộc sống mới, đã vùng dậy đấu tranh dành quyền lợi bước đầu của con người, dành quyền dân chủ... ».

Ý nghĩa của sự bừng tỉnh và vùng dậy này rất quan trọng đối với lịch sử cận đại của châu Á và Việt-nam.

Nhưng cuộc cách mạng mang tính chất dân chủ tư sản đó ở Việt-nam cũng chỉ có thể hoàn thành khi nó đã trở thành một bộ phận nằm trong phạm trù của cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới sau Cách mạng Tháng Mười, do giai cấp vô sản Việt-nam lãnh đạo.

Cuối thế kỷ thứ XIX, trong phong trào phản đế của một số nước châu Á đã có những cuộc vận động chính trị của giai cấp tư sản, nhưng những cuộc vận động này cũng chưa kết hợp với những phong trào phản đế của nhân dân lớp dưới, huống hồ lúc đó ở Việt-nam chưa có giai cấp tư sản, làm sao mà phong trào đã mang được tính chất dân chủ tư sản?

« Chủ nghĩa tư bản thế giới và cách mạng Nga năm 1905 đã thúc tỉnh châu Á » như Lê-nin nói. Nhưng Việt-nam chỉ rung chuyển với trào lưu cách mạng của châu Á (cách mạng dân chủ tư sản) khi trong nước đã có chủ nghĩa tư bản. Trước thế kỷ thứ XX thì phong trào dân tộc chưa có thể mang tính chất và xu hướng tư sản được.

* *

Tóm lại chúng tôi đồng ý với ông Minh Tranh là giai cấp phong kiến nói chung đến thế kỷ thứ XIX đã là một giai cấp suy tàn, không còn sứ mạng lịch sử nữa. Nhưng chúng tôi không đồng ý với ông Minh Tranh khi ông không công nhận có một bộ phận của giai cấp ấy, vẫn còn đứng trên lập trường phong kiến để lãnh đạo phong trào dân tộc.

Do những đặc điểm kinh tế, chính trị xã hội của Việt-nam, phong trào giải phóng dân tộc ở Việt-nam không giống với nhiều nước châu Á, mặc dầu qui luật chung vẫn là qui luật mà Lê-nin đã vạch ra.

Cuối thế kỷ thứ XIX, trong cao trào giải phóng dân tộc ở nhiều nước châu Á đã có những cuộc vận động chính trị của giai cấp tư sản. Riêng ở Việt-nam không có những cuộc vận động ấy. Ở Việt-nam, bộ phận văn thán sĩ phu phong kiến lại còn là bộ phận duy nhất lãnh đạo phong trào dân tộc, sang cả đầu thế kỷ thứ XX.

Đúng như ông Minh Tranh nói, bộ phận ấy không thể lãnh đạo cách mạng đến thắng lợi được vì làm thế nào mà có thể nhìn thấy sự liên quan giữa vấn đề ruộng đất vấn đề nông dân và cách mạng.

Nhưng dựa trên khoa học lịch sử, chúng ta vẫn cần xác nhận vai trò của bộ phận ấy đối với các phong trào dân tộc ở nước ta, và cần nhận định đúng xu hướng tính chất của những phong trào ấy trước kia.

Chúng ta xác nhận tính chất phong kiến của các phong trào dân tộc cuối thế kỷ thứ XIX để càng nhìn thấy rõ hơn tác dụng tích cực không đáng kể hay bị hạn chế của những bộ phận hay cá nhân trong giai cấp phong kiến đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc như lời Ông Phạm Văn Đồng đã nói trong bài « Chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa xã hội » (trong báo Học-tập số 8), đồng thời cũng để nhận thấy rõ hơn vai trò lịch sử của giai cấp vô sản Việt-nam, đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc, đối với tiền đồ cách mạng.

Tháng 9 năm 1958
ĐĂNG VIỆT THANH

TRƯƠNG TỬU ĐẦU CƠ VĂN HỌC KHI PHÊ PHÁN « TRUYỆN KIỀU »

NÓI đến Trương Tửu với một loạt hơn mươi cuốn sách khảo cứu và phê bình văn học của hắn xuất bản từ 1940 đến nay, nhiều người còn tưởng lầm hắn là nhà phê bình văn học già dặn và sâu sắc. Nhưng đọc kỹ lại những cuốn sách đó, không ai là không nhận thấy một đặc điểm nổi bật trong lối phê bình của hắn là lối đầu cơ văn học.

Năm 1943, Trương Tửu cho xuất bản ở nhà Hàn Thuyên cuốn *Nguyễn Du và Truyện Kiều* ký tên Nguyễn Bách Khoa. Cuốn sách đó đã gây cho hắn một ảnh hưởng nhất định trong giới văn nghệ bấy giờ vì nó là cuốn sách đầu tiên vận dụng quan điểm mác-xít vào việc phê bình văn học. Nhưng « quan điểm mác-xít » của Trương Tửu trong cuốn sách này là một thứ duy vật kỳ quặc, chưa đựng những lập luận cực kỳ máy móc, và mang một dung ý phản động khi nhận định về *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Trương Tửu lý luận như thế này: « Nguyễn Du ảnh hưởng bởi huyết thống tộc họ và đẳng cấp nên đã mang sẵn từ khi còn trong bụng mẹ cái sinh khí linh anh của giòng họ nội, một giòng họ sống ở vùng Thanh Nghệ, nỗi tiếng là chiến đấu dũng cảm ; và ở giòng họ ngoại cái tính phong tình ưu du của mẹ, một cô gái ở vùng Bắc-ninh, nỗi tiếng phong tình ; nên Nguyễn Du lúc nào cũng luẩn quẩn bên mình cái bất lực của đẳng cấp, cái khí phách tàn tật của cha và cái phong tình ưu du của mẹ »... Đây là cái ảnh hưởng khách quan đã tác động đến tư tưởng và tâm tình Nguyễn Du.

Phân tích đến tận tâm lý nhân vật trong truyện thì Trương Tửu gán cho Thúy Kiều đủ các thứ bệnh hoạn như bệnh ủy hoàng, ưu uất, dâm dăng. Nhiều chỗ Trương Tửu không còn là một nhà phê bình văn học nữa, mà đã biến thành ông « lang băm » châm chích cho Thúy Kiều :

« Tất cả những triệu chứng ấy : (chỉ bệnh Thúy Kiều) buồn nǎo, lo sợ, hoảng hốt, dễ khóc, dâm dăng, tràng tráo.... đều là những hình thức phát hiện của một thứ bệnh thần kinh mà y học tây phương gọi là trạng thái ưu uất (hystérie). Đó là trạng thái của người con gái đến thời kỳ xuân tình phát động mà hoặc vì thân thể và thần kinh hệ yếu quá, không đủ lực chịu đựng sức tiến triển của cơ quan sinh dục hoặc bị lỗ giáo phong kiến kiềm chế tính dâm dăng không thực hiện được, nên đâm ra người gầy, mắt có nước trong con ngươi, xanh vàng cả mặt và tay chân. Ở con bệnh, chất máu đỏ bị úa đi, sự tuần hoàn thiếu đều đặn, cơ quan tiêu hóa chậm hoạt động, cơ quan sinh dục luôn luôn náo động trong thời kỳ phát triển » (*Nguyễn Du và Truyện Kiều* trang 157).

Cứ thế với cái phương pháp vận dụng « quan điểm mác-xít » ấy, Trương Tửu đã đi đến nhận định về giá trị *Truyện Kiều* như thế này: « *Truyện Kiều* chỉ là kết tinh của những cái suy nhược trong cốt tinh Việt-nam » hoặc nói cách khác là : « Một xã hội ốm, một đẳng cấp ốm,

một cá nhân ốm : tất cả Truyện Kiều là ở đó » (tr. 42). Rồi Trương Tứu kết luận : « Đó là một sinh hoạt cẩn cõi và xáo loạn, một tư tưởng hèn nhát và ủi mị, một tâm lý tùy thời và ích kỷ. Truyện Kiều là kết tinh của ba yếu tố suy đồi ấy ».

Thể có nghĩa là Trương Tứu đã vận dụng « quan điểm mác-xít » để mạt sát hết lời, dim xuống đất đen một tác phẩm thi ca tuyệt diệu của nền văn học ta. Nhưng có phải Trương Tứu đã làm việc ấy với ý thức giáo dục luân lý và đạo đức cho nhân dân như những nhà yêu nước Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng đã làm khi cần vạch mặt lừa bịp xảo trá của Phạm Quỳnh và nhóm Nam phong không ? Không phải. Khi Trương Tứu xuất bản cuốn sách này thì tình hình xã hội Việt-nam đã không còn như những năm 1924, 1925 nữa. Năm 1943 là lúc mà thực dân Pháp và Nhật ở Đông-dương, song song với chính sách bóc lột và vơ vét về kinh tế, đương ra sức thực hiện những âm mưu phản động, lừa phỉnh về văn hóa, hòng củng cố cái địa vị đã lung lay của chúng. Trong lúc mà nhân dân đương chán ngấy với cái văn chương công khai, thoát ly, siêu thực, duy tâm ; văn chương bí mật kích thích lòng yêu nước bắt đầu có ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng ; thì trên lĩnh vực văn hóa, thực dân Pháp, một mặt thực hiện chính sách khủng bố và kiềm duyệt gắt gao, bắt bớ một số nhà văn tiến bộ và cấm lưu hành những sách báo tiến bộ. Mặt khác, chúng ra sức nâng đỡ những tư tưởng bảo thủ, thoái hóa, gây ý thức tự ti dân tộc, thực hiện âm mưu nô dịch hóa tư tưởng của nhân dân ta, thì cuốn *Nguyễn Du và Truyện Kiều* của Nguyễn Bách Khoa đã ra đời cùng với một loạt sách khảo cứu, phê bình về lịch sử, triết học, văn học của Nguyễn Đức Quỳnh, Nguyễn Tế Mỹ, Lương Đức Thiệp, nhóm Tờ-rốt-kít hoạt động dưới sự bảo trợ của tên trùm mật thám Cút-xô. Cho nên người ta cũng không ngạc nhiên về sự xuất hiện của nhóm nghiên cứu mác-xít công khai trong một tinh thể gắt gao như vậy.

Năm 1944, Trương Tứu cho xuất bản luôn cuốn sách nữa, mạt sát nốt phần văn chương của Truyện Kiều : Cuốn *Văn chương Truyện Kiều* dày ngót 200 trang, Trương Tứu kết luận :

« Truyện Kiều là một thứ văn chương đã ở một vị trí phản tiến hóa lúc đương thời của Nguyễn Du. Nó chứa chan một chất tàn héo tiêu ma (chất thơ). Nó là kết tinh phẩm của một chặng đường suy đồi nhất trên tràng kỳ tiến hóa của cá tính Việt-nam. Cái đẹp của Truyện Kiều ngày nay chỉ những tâm hồn muôn thật lùi mới có thể thường ngoạn được ».

Dối với lập luận của Nguyễn Bách Khoa trong những cuốn sách này, tôi tưởng không cần phải phê phán nữa, vì thực tế thì nó cũng không có giá trị gì. Có điều là khi đánh giá công trình nghiên cứu của Trương Tứu, có bạn chỉ cho rằng quan điểm lịch sử và phương pháp khoa học lúc ấy của hắn còn non nớt, và thái độ của hắn là thái độ trùm chǎn nghiên cứu thôi. Tôi nghĩ rằng nhận định như vậy chưa đủ . Sự thực thi nó mang một tính chất cơ hội rõ rệt, vì trong tinh thể ấy, cuốn *Nguyễn Du và Truyện Kiều* và cuốn *Văn chương Truyện*

Kiều ra đời đã làm được «nhiệm vụ» như tác giả nó muốn, là đối với phong trào phê bình văn học, tác giả của nó tỏ ra là người có quan điểm tiến bộ; nhưng đối với Cút-xô, thì cũng lại góp được một phần đặc lực vào chính sách nô dịch tư tưởng, gây một ý thức tự ti dân tộc trên lĩnh vực văn hóa. Những cuốn sách này cũng dùng một mục đích phản động như những cuốn sách của Lương Đức Thiệp, Nguyễn Tế Mỹ, Nguyễn Đức Quỳnh mượn đường khảo cứu để mạt sát các anh hùng dân tộc của ta như Hai bà Trưng, Quang-trung . . . xuất bản thời kỳ này.

* *

Đến năm 1956, giữa lúc mà phong trào khôi phục lại giá trị của nền văn học cổ điển đương sôi nổi theo đường lối phát triển văn học của Đảng, Trương Tửu lại cho xuất bản cuốn *Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du*. Tóm tắt tất cả những ý kiến phát biểu từ trước đến đó về vấn đề *Truyện Kiều*; ý Trương Tửu muốn nói một tiếng nói cuối cùng, như hắn đã bộc lộ ngay đầu cuốn sách, tiếng nói trọng tài để giải quyết những vấn đề còn tồn tại về vấn đề *Truyện Kiều*, như là :

- Tinh chất hiện thực của *Truyện Kiều*.
- Tinh chất và mức độ phản phong của *Truyện Kiều*.
- *Truyện Kiều* là tiếng nói của giai cấp nào?
- Vai trò của đồng tiền trong *Truyện Kiều*.
- Những hạn chế của lịch sử trong tư tưởng Nguyễn Du.

Lần này thì Trương Tửu có những ý kiến mới, hoàn toàn đối lập với ý kiến lần trước. Trước kia Trương Tửu mạt sát hết lời từ nội dung đến văn chương *Truyện Kiều*, thì lần này Trương Tửu lại ca ngợi hết sức cả nội dung lẫn nghệ thuật của nó. Nhưng phương pháp vẫn là phương pháp duy nhất: giáo điều và máy móc, và động cơ vẫn là động cơ phản động, cơ hội.

Đã có bạn góp ý kiến về quan điểm máy móc và giáo điều của Trương Tửu trong cuốn sách này như các bạn Văn Tân trong *Tập san Văn Sứ Địa* số 21, và bạn Hiền Minh trong *Tập san Văn Sứ Địa* số 32. Nhưng tôi thấy cần góp thêm một số ý kiến nữa để thấy rõ cái «giá trị» của cuốn phê bình *Truyện Kiều* lần thứ ba này của Trương Tửu và cái dụng ý phản động của hắn, vì cuốn sách đó là thâu góp những ý kiến của Trương Tửu đã giảng dạy trong khóa trình văn học ở trường Đại học văn khoa. Những ý kiến ấy hiện nay vẫn còn có một ảnh hưởng nhất định trong giới sinh viên, học sinh về vấn đề nhận định *Truyện Kiều*.

Theo lời phân bua ngay đầu cuốn sách, thì sau khi nghiên cứu phương pháp phê bình Tolstoi của Lê-nin, Trương Tửu đã tìm ra những nhận định mới về *Truyện Kiều*. Nhưng mỉa mai thay, những cái «mới tìm ra» của Trương Tửu trong cuốn *Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du* chỉ là nhai lại và phát triển những lệch lạc của Trần Đức Thảo đã phát biểu trong *Tập san Đại học sư phạm* số 5. Nhưng,

dù những « ý kiến mới tìm ra » ấy là của ai đi nữa thì cũng chỉ là những ý kiến lệch lạc, giáo điều, máy móc, đã dẫn tới những sai lầm cẩn bắn trong việc nhận định về giá trị *Truyện Kiều*. Những nhận định ấy như thế nào ?

* *

TÍNH CHẤT HIỆN THỰC TRONG TÁC PHẨM *TRUYỆN KIỀU*

Trương Tửu cho rằng Nguyễn Du sáng tác ra *Truyện Kiều* chủ yếu là để mô tả và ghi lại những thực tế khách quan đương diển biến trong thời đại ông. Vì vậy *Truyện Kiều* có một tính chất hiện thực triệt để. Trương Tửu nói : « Đọc *Truyện Kiều*, ta còn dịp được xem diễn lại như hiện ra trước mắt cả một thời đại xã hội đã mất, trong đó mỗi nhân vật là một tính khí diển hình, mỗi sự việc là một biểu hiện của qui luật lịch sử chi phổi thời đại ấy ; mỗi tương quan sinh hoạt là một tương quan giai cấp cụ thể, mỗi lời nói là một tâm tình tinh tế nhì. Tất cả đều thể hiện những qui luật xã hội nhất định. *Truyện Kiều* là một tri thức lịch sử chính xác về xã hội và con người Việt-nam cuối thế kỷ XVIII, đầu XIX » (tr. 212).

Thật là mơ hồ. Trương Tửu quên rằng *Truyện Kiều* không phải là do Nguyễn Du sáng tạo hoàn toàn, mà là viết theo *Kim Văn Kiều truyện* của Thanh tam tài nhân đời nhà Minh ở Trung-quốc. Vậy nếu *Truyện Kiều* có là « một tri thức lịch sử chính xác về xã hội và con người » thì xã hội ấy và con người ấy phải là xã hội và con người Trung-quốc ở thời nhà Minh kia, chứ không phải ở Việt-nam thời Lê mạt. Vì từ những sự việc diễn biến, đến các nhân vật, khung cảnh trong truyện đều là của *Kim Văn Kiều truyễn*. Tất nhiên chúng ta công nhận là trong việc mô phỏng ấy thi phần sáng tạo của Nguyễn Du là ở chỗ đã cho những nhân vật trong truyện mang tâm linh và nguyện vọng của con người ở xã hội Việt-nam trong giai đoạn lịch sử lúc ấy. Nhưng dù sao thì việc mô phỏng theo một câu truyện sẵn có cũng làm cho tính chất hiện thực của tác phẩm bị giới hạn đi nhiều.

Mà có coi tác phẩm *Truyện Kiều* là sáng tác của Nguyễn Du đi nữa, thì Trương Tửu cũng đã nhận định sai lầm lớn ở chỗ cho rằng Nguyễn Du viết *Truyện Kiều* chủ yếu là để ghi lại những sự kiện xã hội đương diển biến trong thời đại ông. Nghĩa là cái đốι tượng sáng tác của *Truyện Kiều* là cái xã hội khách quan mà Nguyễn Du sống. Nhìn vào tiểu sử và tư tưởng Nguyễn Du, ai cũng thấy rằng Nguyễn Du viết *Truyện Kiều* không phải để mô tả xã hội, mà là để nói lên cái tâm sự và khát vọng của mình ; nghĩa là cái đốι tượng sáng tác của ông chính là cái tâm sự chủ quan của ông. Cho nên *Truyện Kiều* là một bài ca tâm tình nhiều hơn là một cuốn tiểu thuyết tả thực. Xét tính chất hiện thực trong *Truyện Kiều* mà bỏ qua nhận định này thì nhất định đi đến những nhận định sai lầm.

Vì coi *Truyện Kiều* như một tác phẩm tả thực, nên Trương Tửu đã có những nhận định như thế này :

« Nguyễn Du đã dùng *Truyện Kiều* để phản ánh trung thành và ca tụng nhiệt liệt một cuộc khởi nghĩa vĩ đại nhất của nông dân Việt-nam trong lịch sử. Cuộc khởi nghĩa Tùy-sơn với tất cả những ưu và nhược điểm của nó ». Trương Thủ Lại cho rằng Từ Hải mang tất cả những nét cốt yếu của anh hùng Nguyễn Huệ, từ cá tính thích tự do độc lập cá nhân triệt để, tự do sinh hoạt, tự do hành động. Rồi đến sự nghiệp của Từ Hải cũng là sự nghiệp của Nguyễn Huệ, cụ thể là thời gian thống trị của Từ (năm năm hùng cứ một phương hải-tần) cũng chính là thời gian thống trị của Nguyễn Huệ » (tr. 181).

Không ! Nguyễn Du có ý định ca ngợi Quang-trung và phong trào Tùy-sơn bằng nhân vật Từ Hải đâu ! Sở dĩ nhân vật Từ Hải từ một tên giặc cỏ tầm thường trong *Kim Vân Kiều truyện* mà trở thành một anh hùng cường diệu trong *Truyện Kiều* là vì Từ Hải đã gặp được trong con người Nguyễn Du cái mơ ước vùng vẫy của người nghĩa sĩ cǎn vương đã hàng bao năm « kiếm dài deo lưng trước gió thu » để mưu đồ cuộc chống đối Tùy-sơn đấy. Thực tế cho ta thấy chưa bao giờ trong hành trạng của Nguyễn Du, ông tán thành cuộc khởi nghĩa Tùy-sơn, đừng nói đến ông ca ngợi nó trong tư tưởng. Vì đối với phong trào quần chúng này ông đã đề một phần lớn cuộc đời niên thiếu của mình vào việc mưu đồ chống lại nó. Ngay cả khi Tùy-sơn thành công, tất nhiên Nguyễn Du cũng phải có những thái độ chống đối mới bị Quang-trung bắt giam. Làm sao có thể tách rời tư tưởng chính trị và tư tưởng văn nghệ của ông ra được. Hơn nữa trong ý thức sâu thẳm của Nguyễn Du biểu hiện trong tác phẩm, ta thấy ông có tán thành những cuộc dậy binh chống đối triều đình kiều Từ Hải đâu. Nguyễn Du đã mượn lời Thúy Kiều để kết luận về những hành động ấy :

Ngàn năm ai có khen dầu Hoàng Sào.

thì làm sao có thể nói Nguyễn Du ca ngợi cuộc khởi nghĩa của nông dân được !

Những đức tính của Từ Hải mà Trương Thủ muốn cho là tiêu biểu cho đức tính của Quang-trung như thích tự do độc lập, cá nhân triệt để, tự do sinh hoạt, tự do hành động, hưởng lạc, chỉ nói lên tính chất anh hùng cá nhân chủ nghĩa của Từ Hải thôi. Làm sao có thể tiêu biểu được cho Quang-trung : một anh hùng lãnh tụ nông dân.

Đồng ý rằng « hình bóng của anh hùng Nguyễn Huệ bao trùm cả thời đại, đã làm cơ sở hiện thực cho sự sáng tạo nhân vật Từ Hải của nhà thơ thiên tài Nguyễn Du » như Trương Thủ nói. Nhưng Nguyễn Du có tán thành, ca ngợi, là tán thành và ca ngợi cái khí phách anh hùng của cá nhân Nguyễn Huệ, mà không phải là ca ngợi Nguyễn Huệ ở vị trí lãnh tụ nông dân với lý tưởng đánh đổ triều đình phong kiến. Cái khí phách anh hùng và sự nghiệp lẫy lừng của Nguyễn Huệ một mặt phù hợp với cái khát vọng vùng lên của Nguyễn Du, người nghệ sĩ thiên tài đương muôn thoát khỏi cái ngột ngạt, bế tắc của thời đại, nhưng đồng thời cũng là cái cơ sở hiện thực của cái mộng cần vương của Nguyễn Du, con người chống đối Tùy-sơn.

Sự tương quan giữa tác phẩm *Truyện Kiều* với phong trào Tây-sơn là ở chỗ : khi Nguyễn Du cần hình tượng hóa cái khát vọng, cái hoài bão anh hùng của mình, thì hình ảnh Nguyễn Huệ và ý chí quật khởi của ông đã có tác động đến Nguyễn Du và đã biến thành cơ sở cảm hứng của ông trong tác phẩm *Truyện Kiều*. Vì vậy nên có thể nói ở nhân vật Từ Hải người ta chỉ thấy hiện thực cái hoài bão cầm vương, cái tâm sự thầm kín mà Nguyễn Du hằng ấp ú, chứ không hiện thực phong trào Tây-sơn như Trương Tửu nói.

Một nhận định xuyên tạc nữa của Trương Tửu về tinh chất hiện thực của *Truyện Kiều* là ở chỗ cho rằng *Truyện Kiều* phản ánh quá trình phá sản của tầng lớp thị dân tiểu tư hữu ở xã hội Việt-nam hồi thế kỷ XVIII và đầu XIX. Trương Tửu dẫn chứng rằng gia đình Vương ông sống bằng lao động, vì có khung cửi, gói may. Nơi ở là thành thị, láng giềng với một thương gia họ Ngô, lại có quan hệ với thằng bán tơ... Đây là thành phần giai cấp. Tâm lý họ cũng tiêu biêu cho tâm lý thị dân, vì từ việc Thúy Kiều yêu Kim Trọng đến việc gán Thúy Vân cho Kim, rồi việc lấy Thúc Sinh, Từ Hải đều biểu hiện cái óc tính toán lợi hại của tâm lý con buôn. Cả đến cái ý thức về địa vị kinh tế bấp bênh của tầng lớp tiểu thị dân đương bị phong kiến chèn ép cũng được biểu hiện bằng tiếng dàn hạc mệnh của nàng Kiều. Xuất cả đời nàng Kiều bị long dong chìm nổi chính là sự khai quật hóa cái quá trình phá sản của tầng lớp thị dân nghèo. Tóm lại, theo Trương Tửu thì *Truyện Kiều* đã biến thành một phương trình kinh tế và xã hội phức tạp. Máy móc hơn nữa là Trương Tửu đã giải thích sự lưu lạc của nàng Kiều rời tay người này vào người khác, từ Kim Trọng đến Thúc Sinh, về tay Từ Hải là một sự liên minh giai cấp mà Nguyễn Du muốn phản ánh vào trong truyện.

Xét nhân vật Thúy Kiều và gia đình Vương ông có thể tiêu biêu được cho tầng lớp thị dân nghèo hay không, không phải là bằng vào những chi tiết vụn vặt mà Trương Tửu dẫn chứng. Cần bắn là phải xem tâm lý, phong cách sinh hoạt và nguyện vọng chủ yếu mà những nhân vật ấy đại diện cho tầng lớp nào trong xã hội. Khi xây dựng nhân vật Thúy Kiều và gia đình Vương viên ngoại, Nguyễn Du gợi cho ta một ấn tượng sâu sắc về cuộc sống rất mực ưu du nhàn tản của một gia đình phong lưu đài các. Cái sinh hoạt quý phái, cái gia phong đài các ấy, cộng với cái khao khát sống một cuộc đời phong gấm rủ là của gia đình này chỉ có thể tiêu biêu được cho đẳng cấp thượng lưu ở xã hội, đẳng cấp của Nguyễn Du. Tô điểm cho nhân vật Thúy Kiều thành một người tài hoa lỗi lạc với cốt cách đa sầu đa cảm, nhưng mệnh bạc, phải chịu ba chìm bảy nổi, sống một cuộc đời điêu linh, Nguyễn Du chỉ muốn phản ánh cái tâm sự thầm kín của bản thân ông, một người tài hoa bị thời thế làm cho điêu đứng. Rồi suốt trong bao năm long dong trôi giạt, trong tâm trạng nàng Kiều hằn lên một niềm luyến tiếc, xót xa cho cuộc đời đẹp đẽ đã mất :

*Xưa sao phong gấm rủ là,
Giờ sao tan tác như hoa giãu đường.*

Chính là nỗi xét xa của Nguyễn Du cho những đặc quyền đặc lợi của bản thân ông đã mất. Phải đâu là Nguyễn Du đã muốn ghi lại bằng nhân vật Thúy Kiều cái quá trình phá sản của nền kinh tế thị dân ! Còn nếu nàng Kiều không tiêu biếu cho tầng lớp thị dân thì tất cả các qui luật về liên minh giai cấp mà Trương Tửu vạch ra chỉ là chủ quan và giả tạo. Hơn nữa nói đến liên minh giai cấp là phải nói đến sự đấu tranh với kẻ thù chính trị. Thị chính Trương Tửu cũng công nhận rằng Nguyễn Du bị hạn chế bởi điều kiện lịch sử nên càng không thấy được kẻ thù của mình. Thế thì nàng Kiều liên minh với giai cấp này hoặc giai cấp khác để đấu tranh với ai ? Không lẽ để đấu tranh với số phận ư ? Về điểm này Trương Tửu giải quyết nhạt nhăng không dứt khoát.

Tóm lại, bằng những nhân vật chính diện trong truyện như Kim Trọng, Thúy Kiều, Từ Hải, Nguyễn Du chỉ muốn hình tượng hóa cái tâm trạng và khát vọng chủ quan của ông thôi. Nhưng chính khi mô tả tâm trạng và khát vọng của bản thân, Nguyễn Du đã hiện thực được những khuynh hướng về tư tưởng của thời đại. Vì nằm trong những điều kiện nhất định của thời đại, tâm trạng Nguyễn Du xét cho đến cùng là một hiện tượng phân hóa sâu sắc của tư tưởng và chính kiến của đẳng cấp phong kiến mà ông đại diện.

Chịu ảnh hưởng của phong trào quần chúng, tư tưởng cổ hữu của đẳng cấp của ông dần dần bị rạn nứt, và hình thành trong tư tưởng bản thân ông một yếu tố mới, yếu tố nhân đạo chủ nghĩa. Yếu tố ấy đã khiến ông từ bỏ được những tinh cảm của giai cấp mà thay đổi được cái thế giới quan và xã hội quan mới. Vì vậy Nguyễn Du đã nhìn thấy cũng như quần chúng bị trị sự sa đọa của giai cấp thống trị, sự thối nát xấu xa của xã hội đương thời, với những tham quan lại nhũng, với những cảnh lừa lọc, hè hiếp trăng trộn, đi đôi với sự suy đồi cùng cực của đạo đức, phong hóa. Cho nên ý niệm căm ghét, khinh tỔm cái chế độ thối nát làm đọa lạc con người, chà đạp lên tài tình con người của ông cũng là nỗi căm ghét của quần chúng. Mặt khác, cái khao khát sống một cuộc sống tự do, hạnh phúc của ông cũng là cái khát vọng của quần chúng. Hiện thực được những khía cạnh tiến bộ của thế giới quan và xã hội quan của ông, tức là ông đã hiện thực được những khuynh hướng của tư tưởng thời đại. Nguyễn Du sống cho những sự việc của thời đại là ở chỗ ấy, mà tính chất hiện thực của *Truyện Kiều* cũng ở chỗ ấy.

Mặt khác nữa là những nhân vật chính diện trong tác phẩm, tuy nhiên chỉ là tinh cách hình tượng hóa những khía cạnh phức tạp trong nhân sinh quan của tác giả, nhưng tất nhiên khi cần khai quật thành một hình tượng, Nguyễn Du đã không ra ngoài được thực thể của thời đại, nên những nhân vật ấy cũng mang những tinh chất diền hình của những mẫu người khác nhau của thời đại. Hay nói cách khác thì những nhân vật ấy được xây dựng bằng « nhiên liệu » của thời đại. Chính tinh cách này qui định tinh chất đặc biệt của *Truyện Kiều* và một số tác phẩm văn học cổ điển của ta, là những tác phẩm

gián tiếp hiện thực xã hội. Trương Tửu không nhận rõ điều đó nên đã coi tác phẩm *Truyện Kiều* như những tác phẩm hiện thực phê bình của Tolstoi, Balzac, Gogol, Thi Nại Am là những tác phẩm trực tiếp phản ánh xã hội, và cũng vì vậy nên đã xuyên tạc cả tinh chất hiện thực của *Truyện Kiều*.

* * *

VAI TRÒ CỦA ĐỒNG TIỀN TRONG XÃ HỘI TRUYỆN KIỀU

Vấn đề này Trương Tửu không đặt thành vấn đề hẳn hoi để giải quyết, nhưng thực tế là đã giải quyết khá rõ ràng. Trương Tửu cho rằng *Truyện Kiều* xuất hiện vào lúc xã hội Việt-nam đương ở vào thời kỳ phong kiến bước qua tiền tư bản, thì tất nhiên nó phải « mang dấu vết của thời đại ». Lại cho rằng « một nghệ sĩ thiên tài sở dĩ trở thành bất diệt, thì tất yếu nghệ sĩ đó phải tán thành và ca ngợi những mầm mống tiến bộ đương sinh thành ». Điều đó đúng. Nhưng vấn đề trong *Truyện Kiều* là phải xét xem những mầm mống tiến bộ ấy là cái gì ? Là ý thức đổi kháng của quần chúng bị áp bức đối với chế độ phong kiến già cỗi và phản động đương thời, hay là « chủ nghĩa cá nhân đương hình thành, sản phẩm của nền kinh tế tiền tệ và thương mại » như ý kiến Trương Tửu ?

Theo Trương Tửu thì Nguyễn Du có thoa mạ, lèn án mặt xấu của đồng tiền, nhưng đồng thời ông cũng ca ngợi mặt tốt, mặt tiến bộ của nó :

« Giá trị to tát, tiến bộ của Nguyễn Du là đứng về phía những mầm mống ấy, đã nhìn về đẳng trước, đã tán thành và bồi dưỡng cái mới trong chiến đấu với cái cũ, cái sẵn phẩm ý thức tiến bộ của sự phát triển kinh tế hàng hóa, kinh tế tiền tệ là chủ nghĩa cá nhân chống phong kiến. Không những Nguyễn Du đã phản ánh được trong tác phẩm, mà lại còn ca ngợi nhiệt liệt » (trang 50). Dẫn chứng rằng gia đình Vương ông thuộc thành phần thị dân, mối tình Kiều Kim là một « mối tình mang tính chất cận đại rõ rệt » vì nó táo bạo, bất chấp cả sự ràng buộc của lễ giáo phong kiến. Cái luyến ái quan của họ biểu lộ một « triết lý nhân sinh khang kiện » sản phẩm của ý thức tiến bộ của nền kinh tế hàng hóa. Nguyễn Du bênh vực và ca ngợi cái triết lý ấy. Rồi những hành động của Thúy Kiều như bán mình chuộc cha, gán Thúy Vân cho Kim Trọng, lấy Thủ Sinh, lấy Từ Hải, rồi khuyên Từ Hải ra hàng, đều biểu hiện óc suy tính lợi hại hơn thiệt, một sự tính toán thực tế của tầng lớp thương nhân.

Theo Trương Tửu thì có lẽ dưới chế độ phong kiến không thể có được những mối tình vượt ra ngoài khuôn khổ của nó. Con người cũng không hành động theo lợi ích cá nhân. Muốn xét xem Nguyễn Du có ca ngợi cái « hành động cá nhân chủ nghĩa » đương hình thành ấy hay không, không phải là dựa trên biện pháp « gán ghép thành phần » mà kết luận. Điều cần bản là phải xét xem cái cơ sở kinh tế tư bản chủ nghĩa của thời kỳ lịch sử lúc này đã phát triển đến mức độ

mạnh mẽ, phồn biến, khả dĩ hình thành được trong khái niệm của quần chúng, những yếu tố mới, để họ có thể tiếp thu được mặt tiến bộ của nề nếp và tư tưởng sinh hoạt mới chưa? Nói cách khác là họ đã tiếp thu và tán thành được mặt tiến bộ, tác dụng xây dựng của đồng tiền chưa?

Xã hội Việt-nam hồi cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX biểu hiện một sự bế tắc đến tận độ của chế độ phong kiến. Nền kinh tế hàng hóa và tiền tệ tuy có phát triển đến một mức độ nhất định ở một số thành thị; ánh hưởng của nó có phá vỡ được ở một phạm vi nhất định những giòng mòn trong ý thức hệ phong kiến: đạo đức, phong hóa; nhưng chưa đủ để làm tan rã được nền sản xuất cơ bản của chế độ phong kiến. Cho nên ý thức về nhân sinh của xã hội vẫn nằm trong khuôn khổ của ý thức phong kiến. Mặt tốt của đồng tiền mặc dầu có, cũng chưa thể tác động đến nhân sinh quan của các tầng lớp nhân dân nói chung được, nhất là càng không thể tác động được đến tư tưởng của thành phần quý tộc trong xã hội như Nguyễn Du.

Ngay ở xã hội Nga thời kỳ trước cách mạng 1905, khi mà chủ nghĩa tư bản đã phát triển mạnh mẽ, cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xâm nhập và phá vỡ nền sản xuất cơ bản ở nông thôn Nga; ở thành thị nền sản xuất cơ khí đã phát triển đến mức độ khá cao, vậy mà cái tâm lý của quần chúng đối với biểu hiện của nền sản xuất mới này, được phản ánh trong những tác phẩm của Tolstoi, vẫn là nỗi căm thù, khinh tề. Họ căm thù, phỉ nhổ chủ nghĩa tư bản như một kẻ thù đưọng đe dọa họ cũng như họ căm thù chế độ phong kiến phản động Nga hoàng. Vì vậy nên Tolstoi, trong các tác phẩm của ông, ông cũng chỉ biết vạch cái mặt xấu xa và lèn án cái súc phá hủy của đồng tiền; mà chưa biết tiếp nhận được mặt tiến bộ của nó.

Trường hợp Balzac cũng vậy — mặc dầu chủ nghĩa tư bản Pháp đã phát triển mạnh, những tư tưởng triết học của nhóm Bách khoa ở thế kỷ thứ XVIII đã có trực tiếp ảnh hưởng đến ông, chính kiến của Balzac vẫn là chính kiến của giai cấp quý tộc. Balzac vẫn lên án khắc nghiệt đồng tiền vì ông coi nó là nguyên nhân của sự suy sụp của giai cấp quý tộc. Thế thì làm sao ở Nguyễn Du, một tin đồn của tư tưởng Không giáo sống trong một thời đại bế tắc của chế độ phong kiến, khi mà giai cấp tư sản chưa thành hình, đã biết ca ngợi cái nhân sinh quan tư bản chủ nghĩa được!

Cái cá nhân chủ nghĩa, cái triết lý nhân sinh khang kiện biểu hiện ở luyến ái quan của Kiều, Kim Trọng, mà Trương Tửu gọi là sản phẩm của nền kinh tế tiền tệ ấy, thực chất chỉ là sự hình thành luân lý của ý thức chống đối với sức kim hâm của đạo đức và lẽ giáo phong kiến, có tính chất bắn nồng thô. Có phải chờ đến thời đại Nguyễn Du mới xuất hiện những mối tình vượt ra ngoài khuôn khổ phong kiến mà Trương Tửu gọi là có tính chất cận đại đâu!... Những truyện thần thoại, cổ tích, truyện truyền miệng trong kho tàng văn học của ta chẳng đã phản ánh vô số những mối tình lãng mạn không nằm trong khuôn khổ phong kiến như Mỹ Châu Trọng Thủy, Trương Chi, Chử Đồng Tử ư?

Mặt khác nữa là nhìn vào cách cấu tạo tinh khí và tình cảm của nhân vật trong truyện, ta cũng chỉ thấy Nguyễn Du căm thù, hằn học với đồng tiền, vì nó là nguyên nhân của sự băng hoại mọi cơ sở đạo đức và lý tưởng phong kiến mà ông còn thấy dẹp đẽ huy hoàng. Những nhân vật tiêu biểu cho nền kinh tế thương mại trong ý thức Nguyễn Du chỉ là những kẻ bất lương, xấu xa: mụ Tú Bà, Mã Giám sinh, Sở Khanh; hoặc hèn nhát, tư kỷ như Thúc Sinh. Bộ mặt của thương nhân trong *Truyện Kiều* mới chỉ thè hiện ra ở những mặt xấu xa, đồi bại. Điều đó biểu hiện ý thức của Nguyễn Du đối với đồng tiền.

Mà ngay cả đồng tiền ở đây nữa, chưa hẳn đã mang « dấu vết của thời đại tiền tư bản chủ nghĩa » như Trương Thủu nói. Đồng tiền trong *Truyện Kiều* có khác gì đồng tiền ở thời kỳ Nguyễn Bỉnh Khiêm và những thời kỳ trước nữa. Nguyễn Bỉnh Khiêm và nhiều người trước ông nữa, chẳng dã lên án khắc nghiệt đồng tiền ư? Vị trí của đồng tiền trong *Truyện Kiều* chỉ có ý nghĩa biểu hiện cụ thể của quyền lợi cá nhân, sản phẩm của bất cứ chế độ tư hữu cá nhân, của bất cứ chế độ xã hội phân chia giai cấp nào. Tất nhiên ở thời đại Nguyễn Du, thời kỳ suy tàn của chế độ phong kiến, thì những nhân vật bất lương tham vàng bỏ ngã, những tâm lý đầu cơ, lừa bịp như bọn Tú Bà, Sở Khanh, những bọn tham quan lại những, vì quyền lợi cá nhân mà dày xéo lên liêm sỉ, lên phẩm cách xuất hiện nhiều hơn ở những thời kỳ phong kiến phồn thịnh khác. Cho nên ý nghĩa của đồng tiền trong *Truyện Kiều* chưa bao hàm những khả năng tư bản chủ nghĩa, tạo ra một triết lý nhân sinh mới.

* *

TRUYỆN KIỀU LÀ TIẾNG NÓI CỦA GIAI CẤP NÀO

Trương Thủu cho rằng Nguyễn Du, bằng *Truyện Kiều* đã ca ngợi phong trào Tây-sơn khởi nghĩa và bênh vực cái triết lý thị dân, cho nên tiếng nói của *Truyện Kiều* là « tiếng nói trung thành của quần chúng nhân dân đã làm ra phong trào Tây-sơn ».

Để làm luận cứ cho nhận định trên, Trương Thủu dẫn ra những biến cố trọng đại của giai đoạn lịch sử lúc này mà Trương Thủu cho là có ảnh hưởng quyết định đến tư tưởng Nguyễn Du, khả dĩ làm cho Nguyễn Du từ bỏ được vị trí giai cấp của mình mà đứng vào hàng ngũ của quần chúng cách mạng. Nhưng Trương Thủu không xét xem trong những điều kiện chủ quan và khách quan ấy Nguyễn Du đã sáng tác ra *Truyện Kiều* để giải quyết những vấn đề gì mắc míu trong tư tưởng ông. Vì vậy nên Trương Thủu cũng lại di rời những sai lầm nghiêm trọng.

Chúng ta thấy thời đại Nguyễn Du đã trải qua những biến cố vô cùng trọng đại. Chế độ phong kiến già cỗi thời Lê mạt, Nguyễn sơ đã trải qua những cuộc khủng hoảng trầm trọng chưa từng thấy trong lịch sử. Sự tan rã của nội bộ giai cấp thống trị đương tiếp diễn ra bằng những hình thái máu thuẫn cực kỳ sâu sắc. Sau khi đánh bại

được Tày-sơn, Nguyễn Ánh có tạm thời ổn định được tình hình, nhưng triều đại mới này xây dựng trên cơ sở cắn cỗi của giai cấp thống trị, đã không còn đủ sinh lực để cứu vãn nỗi thế quân binh của xã hội. Nói tóm lại, thời kỳ Lê mạt, Nguyễn sơ là cả một quá trình tan rã thảm hại của chế độ phong kiến Việt-nam. Nó cũng là quá trình phân hóa cực độ của giai cấp thống trị.

Trước những biến động của thời đại, mỗi người tùy theo vị trí của giai cấp mình, đều có một thái độ nhất định đối với thực trạng xã hội đương thời. Sự hình thành ý thức tư tưởng của họ tất nhiên gắn liền với vận mạng của bản thân giai cấp họ.

Nguyễn Du xuất thân ở một gia đình quý tộc, cha anh đều phục vụ đắc lực dưới triều Lê. Bản thân ông đã từng được hưởng những đặc quyền đặc lợi về tinh thần và vật chất dưới triều đại này, nên sự sụp đổ của nhà Lê không khỏi gây cho ông một niềm luyến tiếc vô bờ bến. Lòng trung thành với nhà Lê của ông đã biểu hiện rõ ràng ở hành trạng của ông khi mưu đồ chống lại Tày-sơn. Sau này, khi Nguyễn Ánh lên ngôi, ông có ra làm quan, nhưng chính sách hép hối của triều đại này đã kèn cựa và chèn ép với những cựu thần nhà Lê, đâu có mang lại được cho ông cái hưng khởi như dưới triều Lê. Chuỗi ngày kéo dài phục vụ cho triều Nguyễn đối với Nguyễn Du cũng chỉ là vô vị, tẻ nhạt, lại càng làm sâu sắc thêm niềm luyến tiếc cái dĩ vãng đã qua.

Đứng ở một vị trí nhất định của giai cấp phong kiến quý tộc, tiếp xúc với những biến động sôi nổi của thời đại, ý thức tư tưởng của Nguyễn Du chịu ảnh hưởng bởi hai yếu tố : yếu tố xã hội và yếu tố giai cấp bản thân. Những yếu tố ấy tạo thành cái mâu thuẫn trong thế giới quan của ông.

Một mặt đứng trước những cảnh sa đọa của giai cấp thống trị, những cảnh đói khát, điêu linh đương diễn ra trong xã hội, dần dần ông mất tin tưởng ở giai cấp thống trị, và hình thành một tư tưởng nhân đạo chủ nghĩa, đã khiến ông cảm thông được với những vần đề đương làm quẫn quại cả thời đại. Nhưng mặt khác, trước sự băng hoại của giai cấp mình, ông không khỏi có tư tưởng luyến tiếc, và than vãn cho vận mệnh của giai cấp và bản thân.

Những luyến tiếc ấy thực chất chỉ là những đòi hỏi về đặc quyền đặc lợi của đẳng cấp ông. Trong hoàn cảnh ấy Nguyễn Du đã sáng tác ra *Truyện Kiều*, chủ yếu là để nói lên những mâu thuẫn phức tạp đã diễn biến trong tâm trạng ông ; cho nên *Truyện Kiều* thực chất là lời tâm sự tha thiết, là tiếng than vãn nỗi nuột của đẳng cấp Nguyễn Du trước những nỗi bất bình với xã hội. Những lời than vãn ấy không thể « chủ yếu là tiếng nói lạc quan » của quần chúng cách mạng như Trương Thủ nói được. Lẽ tất nhiên những lời than vãn, những câu tâm sự ấy được quần chúng tán thành và trân trọng, vì nó là tiếng nói đồng minh trong cuộc đấu tranh chống giai cấp thống trị, vì nó cùng chung nỗi bất bình, cùng một khát vọng giải phóng.

Xét tác phẩm *Truyện Kiều* về mọi mặt như vậy để tìm hiểu Nguyễn Du, chúng ta cũng không thể kết luận như Trương Tửu là : « Tư tưởng Nguyễn Du trong cản bản văn chống phong kiến » và « Nguyễn Du bị hạn chế bởi những điều kiện lịch sử trong chừng mực mà quần chúng cùng bị hạn chế ». Không ! Ngoài những hạn chế bởi điều kiện lịch sử mà quần chúng cũng bị hạn chế, Nguyễn Du còn bị những đòi hỏi của đẳng cấp ông hạn chế nữa. Chính điều này tạo thành yêu cầu của tác phẩm, mà cũng quy định tính chất và mức độ tiến bộ của *Truyện Kiều*.

* * *

Nhưng, Trương Tửu bằng những lời lẽ xuyên tạc đã cố ý biện luận rằng : « *Truyện Kiều* là một tác phẩm có giá trị hiện thực triệt để, có một tác dụng giáo dục tiến bộ và một ý nghĩa cách mạng. Nó đã đạt tới cái nóc của lịch sử của những khả năng cách mạng ở đương thời », mặc dầu Nguyễn Du thuộc thành phần phong kiến quý tộc, mặc dầu ông đã có những hành động chống đối lại với cách mạng Tày-sơn, tức là chống đối lại quyền lợi của giai cấp cách mạng, tiếng nói của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều* vẫn là tiếng nói tiến bộ nhất của quần chúng cách mạng đương thời.

Sở dĩ như thế, theo Trương Tửu là vì « Nguyễn Du có một tinh thần nhân đạo chủ nghĩa, có tinh tinh khảng khái, tự chuộng tự do, công bằng, hăng đau đớn lòng vì những điều trông thấy, tha thiết trân trọng giá trị con người... cảm thông bằng kinh nghiệm bản thân với mọi nỗi đói rét, đau khổ của nhân dân, băn khoăn đi tìm một giải pháp cứu khổ cho những người bị áp bức bóc lột ». Trương Tửu khẳng định rằng : « Cần thanh toán ngay một nhận định sai lầm khá phổ biến cho rằng Nguyễn Du xuất thân ở giai cấp phong kiến thì không thể nào có tư tưởng phản phong được. Nhận định này trái với lý thuyết Mác — Lê-nin, trái với sự thực lịch sử ở địa hạt văn học cũng như ở các địa hạt chính trị, triết học...».

Rõ ràng Trương Tửu có dụng ý khi ca ngợi hết lời *Truyện Kiều* bảo vệ và chứng minh cái quan điểm duy tâm phản động, cho rằng những văn nghệ sĩ thuộc thành phần giai cấp đối tượng của cách mạng, vẫn có thể tiêu biểu được cho ý thức tiến bộ của giai cấp cách mạng trên những địa hạt chính trị, văn học, triết học, miễn là người văn nghệ sĩ đó có « cái tinh thần tự giác chủ quan gây cho họ được những phản ứng trước sinh hoạt hiện thực ». Luận diệu phê phản *Truyện Kiều* của Trương Tửu cũng là luận diệu phản động của nhóm *Nhân văn* khi đề cao Vũ Trọng Phụng, đã kết luận rằng Vũ Trọng Phụng trong tác phẩm *Võ Đê* đã có cái nhìn và những nhận định sáng suốt hơn cả Đảng Cộng sản Đông-dương hồi bấy giờ ! Mặc dù Vũ Trọng Phụng không phải là người trong Đảng, thậm chí lại là người có tư tưởng tờ-rốt-kit.

Trương Tửu và nhóm *Nhân văn* khi phê bình những tác phẩm văn học cũ mà được nhân dân hưởng ứng ở một vài khía cạnh tiến bộ, đã muốn len lỏi cái thâm ý phá hoại của chúng vào bằng cách đề

cao hết mức những tác phẩm ấy, và kết luận rằng những tác phẩm ấy là những sản phẩm của tinh thần tự giác cá nhân của người văn nghệ sĩ. Sở dĩ họ đạt được tới những thành công « rực rỡ » và « toàn diện » như vậy là vì họ đã được tự do sáng tác theo những nhận thức chủ quan của mình trước thời đại. Hiều ở mặt khác thì luận điệu phê bình của chúng chính là một mặt của hình thức chống đối đường lối lãnh đạo sáng tác văn nghệ của Đảng mà trên mặt chính trị chúng thường đấu tranh.

Đọc *Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du*, người ta còn thấy Trương Tửu kết luận rằng những tư tưởng thoái hóa và phản động trong tác phẩm *Truyện Kiều* chỉ là một phạm trù lịch sử. Nó là một hiện tượng tất yếu của sự hạn chế của điều kiện lịch sử và thời đại. Trương Tửu nói tư tưởng Nguyễn Du cũng bị hạn chế và quy định bởi điều kiện lịch sử trong chừng mực mà quần chúng cách mạng đương thời bị hạn chế và quy định. Trương Tửu cố ý phủ nhận những tư tưởng thoái hóa ấy là sản phẩm của ý thức hệ giai cấp — nên Trương Tửu đã kết luận về *Truyện Kiều* như sau : « Ngày nay, nó (*Truyện Kiều*) vẫn là một món ăn tinh thần bồi bổ cho đại chúng ». Rõ ràng Trương Tửu muốn mập mờ, san bằng cái tinh thần nhân đạo chủ nghĩa dung túc trong các tác phẩm văn học cổ điển, cái ý nghĩa tiến bộ phiến diện của các tác phẩm này với cái tinh thần giáo dục và ý nghĩa tiến bộ toàn diện trong các tác phẩm văn học hiện đại, dưới ánh sáng của đường lối văn nghệ của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Luận điệu này cũng là luận điệu của Hồ Phong, cho rằng cái khác nhau về nội dung cách mạng và mức độ tiến bộ của các « tác phẩm vĩ đại » xưa kia, với những tác phẩm hiện nay chỉ là sự khác nhau về điều kiện lịch sử và thời đại.

Trương Tửu cũng như Hồ Phong muốn đưa ra một quan niệm học tập mù quáng các tác phẩm văn học cổ điển. Trương Tửu muốn phủ nhận rằng thành phần giai cấp có ảnh hưởng đến tư tưởng sáng tác của nhà văn.

Tóm lại, phủ nhận tất cả những giá trị tiến bộ của tác phẩm *Truyện Kiều* như Trương Tửu đã làm trong cuốn *Nguyễn Du và Truyện Kiều*, hay là đề cao nó một cách quá đáng, ca ngợi lan tràn tất cả những tư tưởng thoái hóa, phản động của nó như trong cuốn *Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du*, Trương Tửu không phải chỉ biếu lộ một thái độ thiếu nghiêm túc, vô trách nhiệm của người phê bình văn học, mà còn có cả một dụng ý sâu xa của chủ nghĩa cơ hội, khoác áo mác-xít để biện luận cho những quan điểm phản động của mình về văn học nghệ thuật. Thực ra Trương Tửu cũng không có một nhận định chủ quan nào về thực chất giá trị của tác phẩm thi ca tuyệt diệu ấy.

HOẠT ĐỘNG VĂN SỰ ĐỊA QUỐC TẾ

SỰ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC LỊCH SỬ Ở NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRIỀU TIỀN

T^{RUỐC} 1945, dưới sự thống trị của quân phiệt Nhật, nền khoa học Triều-tiên bị kìm hãm nghiêm trọng. Cả miền Bắc Triều-tiên không có một trường đại học. Phải chờ đến sau ngày giải phóng thì nền khoa học và văn hóa Triều-tiên mới được phát triển một cách tốt đẹp. Hiện nay ở nước Cộng hòa nhân dân Triều-tiên đã có tới 17 trường cao đẳng và 80 trường kỹ thuật. Bên cạnh đó, nhiều tổ chức nghiên cứu khoa học đã được thành lập như Viện Hàn lâm khoa học, Viện Kinh tế nhân dân, Viện Nông nghiệp, v.v...

Viện Hàn lâm khoa học Triều-tiên thành lập năm 1952 có nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề quan trọng trong mọi ngành khoa học, nghiên cứu các tài nguyên và sức sản xuất trong nước, nghiên cứu những thành tựu kỹ thuật của các nước khác, giúp đỡ ý kiến cho các tổ chức của chính phủ về các vấn đề khoa học, công bố những công trình nghiên cứu của các nhà khoa học trong và ngoài nước, góp sức vào việc áp dụng những thành tựu khoa học vào sản xuất, giúp đỡ việc phát triển văn hóa, v.v... Viện trưởng là nhà sử học và kinh tế học Bạch Nam Văn, tác giả nhiều tác phẩm nổi tiếng như « Lịch sử kinh tế Triều-tiên », « Lịch sử kinh tế xã hội phong kiến Triều-tiên » v.v...

Viện Hàn lâm khoa học Triều-tiên gồm có tám viện trong đó có Viện Sử học. Nhưng không phải chỉ có Viện Sử học nghiên cứu lịch sử. Các viện « Kinh tế học và Luật học », « Khảo cổ học và Nhân loại học », « Ngôn ngữ học và Văn học Triều-tiên » ở trên một chừng mực nào đó cũng có nghiên cứu lịch sử.

Viện Sử học thành lập ngày 1-12-1952. Trước khi đó, các nhà sử học Triều-tiên đã có công tác với nhau trong Hội đồng lịch sử Triều-tiên thành lập từ 1947. Hội đồng có ra tờ tập san *Những vấn đề lịch sử* nhưng đến cuộc chiến tranh chống Mỹ thì đình bặt.

Đầu tiên, Viện Sử học đề ra chương trình nghiên cứu năm đề tài:
1 — Tổ chức kinh tế xã hội Triều-tiên thời đại « tam quốc ».
2 — Nghiên cứu tổ chức quân đội triều Lý.

3 — Văn đê thừa hưởng nền văn hóa dân tộc.

4 — Nghiên cứu kinh nghiệm đấu tranh chống chủ nghĩa bè phái trong phong trào công nhân.

5 — Tìm hiểu những yếu tố duy vật trong vũ trụ quan của Hô-n-đê-en.

Đồng thời Viện cũng đề ra việc bắt đầu làm niên biên lịch sử Triều-tiên và sưu tầm tài liệu lịch sử đấu tranh chống Nhật. Nhiều đề tài khác cũng được đề cập tới như : « Lịch sử ruộng đất ở Triều-tiên », « Tư tưởng tiên bộ trong thời kỳ cận đại ở Triều-tiên », « Chính sách thuộc địa của đế quốc Mỹ đối với Triều-tiên ». Việc chuẩn bị in tài liệu lịch sử chiến tranh chống Mỹ và các nước khác cũng như các tài liệu đấu tranh chống các lực lượng phản động ở miền Nam Triều-tiên cũng đã bắt đầu.

Từ 1954, khôi lựng công tác được tăng thêm. Tập thê các nhà sử học đương bắt tay vào việc viết tác phẩm căn bản « Lịch sử Triều-tiên ».

Viện Sử học hiện nay chia làm ba ban : ban lịch sử Triều-tiên cổ đại và trung thế kỷ, ban lịch sử Triều-tiên cận đại và ban triết học. Ngoài ra Viện còn có ban sưu tầm tài liệu lịch sử và có thư viện riêng.

Năm 1956 các đề tài sau đây đã được đề cập tới : « Lịch sử chè độ ruộng đất Triều-tiên », « Quan hệ giao cấp trong xã hội phong kiến Triều-tiên », « Nông dân trong thời kỳ phong kiến ở Triều-tiên », « Phật giáo ở thời kỳ « tam quốc », v.v... Về lịch sử Triều-tiên cận đại và hiện đại, Viện đã chú ý tới các đề tài : « Cuộc chinh biến năm 1884 », « Phong trào nông dân trong thời kỳ tranh đấu vũ trang chống đế quốc Nhật của nhân dân Triều-tiên », « Cuộc tranh đấu củng cố Mật trận Tô quốc dân chủ thống nhất của Đảng Lao động Triều-tiên », « Các cuộc đàm phán hòa bình trong cuộc chiến tranh giải phóng Tô quốc của nhân dân Triều-tiên », v.v...

Về triết học thì năm 1956 Viện đã nghiên cứu các đề tài : « Sự áp dụng sáng tạo lý luận Mác — Lê-nin của Đảng Lao động Triều-tiên vào cuộc đấu tranh của nhân dân Triều-tiên xây dựng một quốc gia dân chủ và độc lập », « Các vấn đề triết học Hê-ghen », v.v...

Ngoài những nhà sử học kỳ cựu Triều-tiên đã được nhiều người biết tiếng như Bạch Nam Văn, Phác Thời Hanh, người ta còn thấy một số nhà sử học trẻ tuổi khác như Kim Xôc Hiên, Li-E-Xôn, tác giả của nhiều cuốn sách nghiên cứu lịch sử có giá trị.

Các nhà sử học Triều-tiên đứng trên quan điểm Mác — Lê-nin đã làm việc tập thê một cách có kết quả đặc biệt trong công trình viết « Lịch sử Triều-tiên » ra làm hai tập. Tập I đã xuất bản từ đầu năm 1956, còn tập II thì cũng sắp ra đời.

Viện Sử học Triều-tiên rất chú ý tới việc xuất bản các nguồn tài liệu. Hiện đương chuẩn bị in « Tài liệu về lịch sử phong trào công nông ở Triều-tiên trong thời kỳ cận đại và hiện đại », « Tài liệu về lịch sử khoa địa dư lịch sử nước Triều-tiên thời cổ », « Tài liệu về lịch sử phát triển tư tưởng xã hội ở Triều-tiên cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX », v.v..

Việc xuất bản những tạp biên niên sử thời xưa cũng được rất mực chú ý.

Gần đây Viện Sử học Triều-tiên mới xuất bản một số tác phẩm có giá trị như : « Lịch sử trung thế kỷ », « Nghệ thuật kiến trúc Triều-tiên », v.v...

Các nhà sử học Triều-tiên cũng rất chú ý tới việc phiên dịch những tác phẩm lịch sử tiền bộ ngoại quốc, đặc biệt là của Liên-xô và của Trung-quốc. Ngay từ khi chưa xảy ra cuộc chiến tranh chống Mỹ, các tác phẩm sau đây đã được phiên dịch ra tiếng Triều-tiên và xuất bản : « Lịch sử Đông phuong cổ đại », « Lịch sử Hy-lip », « Lịch sử La-mã », « Lịch sử trung thè kỷ », « Lịch sử cận đại » của các tác giả Liên-xô. Sau chiến tranh một số tác phẩm Liên-xô khác cũng đã được phiên dịch và xuất bản như : « Lịch sử cận đại các nước Đông phuong », « Quan hệ quốc tế ở Viễn Đông », tập 1 bộ « Lịch sử thế giới », v.v...

Bắt đầu từ tháng 1-1955, Viện Sử học Triều-tiên phát hành tập san « Khoa học lịch sử » viết về các vấn đề lịch sử Triều-tiên và ngoại quốc cũng như tường thuật về sự hoạt động của các tổ chức nghiên cứu lịch sử và các quan hệ quốc tế của các nhà khoa học Triều-tiên.

Ngoài ra, nhiều tài liệu liên quan tới vấn đề lịch sử cũng được đăng ở các báo khác của Viện Hàn lâm khoa học Triều-tiên như « Thông báo của Viện Hàn lâm khoa học Triều-tiên » cơ quan ngôn luận trung ương của Viện, « Nghiên cứu kinh tế », « Nghiên cứu luật pháp », « Ngữ ngôn và văn học Triều-tiên » do Viện Kinh tế học và Luật học và Viện Ngôn ngữ và Văn học Triều-tiên xuất bản.

Trong kè hoạch mười năm 1957-1966 của Viện Sử học có dự định sẽ nghiên cứu nhiều vấn đề chưa giải quyết xong như : « Tính chất của xã hội phong kiến Triều-tiên », « Lịch sử phát triển chủ nghĩa tư bản ở Triều-tiên », « Cuộc đấu tranh xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân Triều-tiên », « Cuộc đấu tranh của nhân dân Nam Triều-tiên chống đế quốc và phong kiến », v.v...

Về triết học thì dự định sẽ nghiên cứu các đề tài : « Sự truyền bá và phát triển tư tưởng Mác-Lê-nin ở Triều-tiên », « Lịch sử triết học Trung-hoa », « Những đặc điểm của sự phát triển văn hóa và nghệ thuật ở Triều-tiên », v.v...

Trong những năm gần đây, các nhà khảo cổ Triều-tiên trong Viện Khảo cổ và Nhân loại học đã tìm thấy nhiều vết tích của các giống người thái cổ ở miển bờ biển và miển châu thổ của các con sông sâu. Trong một thời gian ngắn các nhà khoa học của Viện Khảo cổ và Nhân loại học đã vẽ được bản đồ khảo cổ Bắc Triều-tiên, đã cho xuất bản bản đồ di tích lịch sử và làm công tác khai quật quanh năm ở nhiều nơi.

Ngành nhân loại học trước kia còn rất yếu thì nay đã khá hơn. Nhiều tài liệu về nhân loại học Triều-tiên đã được sưu tầm để chuẩn bị cho việc mở một viện bảo tàng đặc biệt về nhân loại học ở Bình-nhưỡng trong thời gian sắp tới.

Các nhà phê bình nghệ thuật của Viện cũng đương nghiên cứu di sản phong phú về hội họa, âm nhạc và kiến trúc của nhân dân Triều-tiên. Chuyên đề của Li-È-Xôn « Lịch sử nghệ thuật xây dựng của Triều-tiên » đã được chuẩn bị đem in.

Viện Khảo cổ và Nhân loại học của Viện Hàn lâm khoa học Triều-tiên đã dự định trong kè hoạch mười năm hiện hành sẽ tiến hành nhiều cuộc khai quật và đầy mạnh việc nghiên cứu xã hội thái cổ và những di tích lịch sử thời kỳ trung thè kỷ của Triều-tiên. Về nhân loại học thì Viện hướng các nhà khảo cổ học vào việc nghiên cứu những mầm mống nhân loại của nhân dân Triều-tiên, đời sống hàng ngày của

giai cấp công nhân và nông dân hiện đại, các phong tục tập quán và lề nghi của người Triều-tiên, v.v... Các nhà phê bình nghệ thuật sẽ tiền hành công tác tập thể để viết cuốn «Lịch sử nghệ thuật Triều-tiên».

Phương pháp sáng tạo của các nhà sử học Triều-tiên trong việc nghiên cứu những vấn đề khoa học chưa giải quyết xong được biểu hiện trong việc mở nhiều cuộc tranh luận và hội nghị về nhiều đề tài lịch sử thuộc các thời kỳ khác nhau. Gần đây các nhà sử học Triều-tiên đã giải quyết xong các vấn đề : cơ cấu xã hội kinh tế thời kỳ «tam quốc», nguồn gốc của dân tộc Triều-tiên, tính chất cách mạng ở Triều-tiên, lịch sử nghệ thuật Triều-tiên, v.v...

Sô lớn nhà sử học Triều-tiên vẫn công tác trong hệ lịch sử ở trường Đại học Kim Nhật Thành.

Tập thể giáo sư phụ trách hệ sử có tất cả 60 người và đã đào tạo được 350 chuyên gia về sử và hiện đương giảng dạy cho 250 sinh viên. Đáng chú ý là sinh viên cũng có tờ báo riêng trong đó nhiều đề tài lịch sử đã được thảo luận và nhiều bài đã vượt hẳn ra ngoài phạm vi trường Đại học.

Nhiều nhà sử học Triều-tiên cũng công tác trong Viện Sử phạm Bình-nhưỡng, trường Đại học Đảng, Viện Chính trị kinh tế học Khai-thành và trong nhiều trường khác nữa.

Các nhà sử học Triều-tiên rất chú ý tới việc khôi phục lại viện bảo tàng bị chiến tranh tàn phá và xây dựng thêm nhiều viện mới đặc biệt là viện bảo tàng về cuộc chiến tranh giải phóng 1950-1953. Hiện nay ở Bình-nhưỡng và nhiều thị trấn quan trọng đều có những viện bảo tàng lịch sử. Riêng ở Bình-nhưỡng còn sắp sửa mở Viện bảo tàng nhân loại học và Viện bảo tàng nghệ thuật. Viện bảo tàng lịch sử trung ương ở Bình-nhưỡng có nhiều tài liệu cả cổ lẩn kim rất quý và có cả những thứ liên quan tới lịch sử chiến tranh và sự xâm lược của ngoại quốc vào Triều-tiên.

Đáng chú ý là Ủy ban bảo tồn những di tích lịch sử đã làm được nhiều trong việc sửa chữa và khôi phục những di tích lịch sử bị bẻ lũ Mỹ — Lý Thừa Văn phá hoại tàn khốc và cướp đi nhiều đồ quý giá.

Trong những năm gần đây, các nhà sử học Triều-tiên tăng cường việc liên hệ với các nhà khoa học các nước dân chủ nhân dân bằng cách mời lẫn nhau dự các cuộc hội nghị, hoặc trao đổi tác phẩm khoa học hay tổ chức các sự gặp gỡ riêng. Trong một thời kỳ ngắn Viện Hàn lâm khoa học Triều-tiên đã gửi sáu đoàn đại biểu đi dự các hội nghị quốc tế. Nhiều nhà khoa học trong Viện Sử học đã sang Trung-quốc, Hung-ga-ri, Ru-ma-ni, Liên-xô, Việt-nam, v.v...

Để tăng cường quan hệ khoa học với quốc tế, các nhà sử học Triều-tiên đã lập ra một ủy ban sử học. Ngày 8-5-1956 trong phiên họp Quốc hội lập pháp Triều-tiên, viện trưởng Viện Sử học Kim-Xôc-Hiên có đọc tham luận nói về nhiệm vụ thông nhất các nhà sử học trong nước. Hội đồng sử học quốc gia đã được thành lập. Với lòng mong muốn đoàn kết chặt chẽ với các nhà sử học ngoại quốc, Hội đồng đã gửi đơn xin gia nhập Hội đồng sử học quốc tế.

Theo M. V. Pôpôp
Tạp chí Liên-xô «Những vấn đề lịch sử»
số 2-1958

CÔNG TÁC SÁNG CHẾ VÀ CẢI TIỀN CHỮ VIẾT CỦA CÁC DÂN TỘC THIỀU SỐ BÊN TRUNG QUỐC

Trung-quốc là một nước có nhiều dân tộc. Ngoài dân tộc Hán còn có năm mươi dân tộc thiểu số gồm có độ hơn ba mươi nhăm triệu nhân khẩu. Trước kia dưới sự áp bức của giải cấp thống trị, các dân tộc thiểu số đã bị hạn chế rất nhiều trong việc sử dụng và phát triển tiếng nói và chữ viết của bản thân dân tộc mình. Trước ngày toàn quốc được giải phóng, trừ hơn sáu triệu người thuộc mày dân tộc như Hồi, Mân dã thông dụng chữ Hán, chỉ có mười bảy dân tộc thiểu số nhân khẩu ước độ hơn mười sáu triệu là có chữ viết riêng, trong số đó chữ viết của bảy dân tộc lại không được thông dụng. Còn hơn ba mươi dân tộc khác nhân khẩu ước độ hơn mười ba triệu dân thì vẫn chưa có chữ viết riêng.

Ngoài ra, chữ viết của mười bảy dân tộc nói trên lại rất phức tạp, mười bảy dân tộc đó đã có tới ba mươi hai kiểu chữ. Thí dụ dân tộc Thái đã có tới năm kiểu chữ, dân tộc Náp Tây: bốn kiểu, v.v... Tình trạng đó trở ngại rất nhiều cho việc trao đổi văn hóa của các dân tộc.

Sau ngày giải phóng, Đảng Cộng sản và Chính phủ Trung-quốc đã rất coi trọng việc giúp đỡ sáng chế chữ viết cho các dân tộc chưa có chữ riêng và cải cách chữ viết cho những dân tộc có chữ viết chưa được hoàn bị. Ngay từ 1950 nhiều đoàn cán bộ khoa học ngữ ngôn đã được phái đi điều tra nghiên cứu tiếng nói của các dân tộc thiểu số. Sau hội nghị ngữ ngôn văn tự dân tộc thiểu số, toàn quốc tháng 12-1955, bảy đội điều tra về ngữ ngôn dân tộc thiểu số gồm có hơn 700 người thuộc hơn hai mươi loại dân tộc đã được cử đi từ 1956 tới các khu dân tộc thiểu số trong toàn quốc.

Hiện nay các đội đã hoàn thành việc điều tra rộng khắp ngữ ngôn của ba mươi ba dân tộc thiểu số. Căn cứ vào các tài liệu đó, các cơ quan nghiên cứu ngữ ngôn dân tộc đã giúp đỡ bốn dân tộc từ xưa tới nay chưa có chữ viết và bảy dân tộc chữ viết không được thông dụng lập nên mươi sáu dự án chữ viết theo chữ cái la-tinh. Ngoài ra, hai dự án cải cách chữ Thái cũng đã được thành lập. Trong mươi tám dự án trên, dự án về chữ dân tộc Chàng đã được Chính phủ phê chuẩn làm chữ chính thức thông dụng, còn mười bảy dự án kia thì hiện đang ở thời kỳ thực nghiệm hoặc chuẩn bị thực nghiệm.

Việc sáng chế và cải tiến chữ viết của các dân tộc thiểu số ở Trung-quốc đã dựa trên năm nguyên tắc sau đây vừa có lợi cho sự phát triển và phồn vinh của bản thân các dân tộc, vừa có lợi cho sự đoàn kết, thống nhất và sự phát triển cũng như phồn vinh chung của các dân tộc trong đại gia đình tổ quốc xã hội chủ nghĩa :

1 — Đổi với dân tộc nào nhân khẩu khá tú cù, tiếng nói khá thông nhât, quần chúng lại yêu cầu có chữ viết riêng thì sẽ sáng chế ra một kiểu chữ.

2 — Đổi với dân tộc nào tiếng nói về căn bản giồng nhau thì có thể áp dụng biện pháp « liên minh văn tự » hợp dung một kiểu chữ.

3 — Đổi với dân tộc nào tiếng nói khác nhau nhiều quá thì cần phải rất thận trọng trong khi giải quyết vấn đề chữ viết. Nói chung một dân tộc mà đặt ra hai kiểu chữ viết trở lên thì sẽ không có lợi trong

việc liên hệ nội bộ cũng như sự phát triển của dân tộc mình. Do đó chỉ có thể nghĩ tới biện pháp đó trong tình huống đặc biệt và thực bắt đắc dĩ. Căn cứ vào tình hình cụ thể của Trung-quốc, nếu một dân tộc không thể cùng dùng một kiểu chữ viết được thì có thể có bộ phận dùng chữ viết của dân tộc khác, có bộ phận kiên lập « liên minh văn tự » với một dân tộc có tiếng nói gần giống, có bộ phận tự sáng chè ra chữ viết. Nếu như một dân tộc từ trước tới nay đã có nhiều kiểu chữ thì cần phải sáng tạo ra điều kiện để dần dần thống nhất lại.

4 — Dân tộc nào từ lâu đã nói tiếng Hán, dùng chữ Hán hoặc dùng tiếng nói và chữ viết của một dân tộc khác thì không cần phải sáng chè ra chữ mới.

5 — Dân tộc nào đã thông dụng hoặc sử dụng một bộ phận tiếng nói của một dân tộc khác, nếu dân tộc đó nhận thấy không cần phải sáng chè ra chữ mới thì có thể chọn một kiểu chữ thích dụng với mình.

Công tác chữ viết dân tộc thiểu số ở Trung-quốc mấy năm nay đã thu được nhiều kết quả. Ngoài việc giúp đỡ mười hai dân tộc sáng chè và cải tiến chữ viết, người ta còn cho in được nhiều sách giáo khoa bằng chữ dân tộc để góp phần vào việc quét sạch nạn mù chữ, đã bối dưỡng được hơn ba vạn cán bộ ngữ văn dân tộc và đã lập được nhiều cơ quan nghiên cứu ngôn ngữ văn tự ở các địa phương dân tộc thiểu số.

Mới rồi, hội nghị ngôn ngữ văn tự dân tộc thiểu số toàn quốc lần thứ hai đã họp từ 28-3 tới 16-4-1958 để «tổng kết kinh nghiệm công tác ngôn ngữ văn tự dân tộc thiểu số trong hai năm qua, chấp hành thông suốt năm nguyên tắc sáng chè và cải cách chữ viết của các dân tộc thiểu số đã được chính phủ chuẩn y...». Hội nghị đã phê phán sâu sắc những tư tưởng tư sản thoát ly chính trị, thoát ly quần chúng, thoát ly thực tế đã biểu hiện trong công tác ngôn ngữ văn tự và đã nhấn mạnh rằng: muôn hoàn thành nhiệm vụ nhân dân giao phó cho thì một cán bộ ngôn ngữ văn tự cần phải có một lập trường vô sản rõ rệt và một trình độ chuyên môn vững vàng.

Theo « Tân Hoa bán nguyệt san »
số 9-1958

NGUYỄN KHẮC ĐẠM

ĐÍNH CHÍNH

Ở bài « Mấy ý kiến về vấn đề văn học cổ điền Việt-nam » đăng trong *Tạp san nghiên cứu Văn Sử Địa* số 44 (tháng 9 - 1958), trang 16, dòng 27, câu: «... khi đánh giá một văn phẩm theo chủ nghĩa văn học...» thiếu mất ba chữ: *phân định và*; vậy xin sửa lại như sau cho rõ nghĩa: «... khi phân định và đánh giá một văn phẩm theo chủ nghĩa văn học...».

TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Chủ nhiệm : Trần Huy Liệu
Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam

MỤC LỤC

Số 45 — Tháng 10 — 1958

— Cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng, tiêu biểu của phong trào văn thân 1885 — 1889	TRẦN HUY LIỆU	1
— Một số tài liệu và nhận định về Tôn-thất Thuyết	TRIỀU DƯƠNG	15
— Bộ mặt phản động của Trương Tửu trong quyền « Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam »	VĂN TÂN	26
— Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (XV)	TRẦN HUY LIỆU	47
— Tình hình và đặc tính của giai cấp tư sản Việt-nam thời Pháp thuộc (V)	NGUYỄN CÔNG BÌNH	56

Ý kiến trao đổi :

— Mấy ý kiến về tính chất và xu hướng của các phong trào dân tộc cuối thế kỷ XIX ở nước ta	ĐẶNG VIỆT THANH	65
— Trương Tửu đầu cơ văn học khi phê phán « Truyện Kiều »	PHẠM MAI	76
* *		
— Hoạt động Văn Sử Địa quốc tế	NGUYỄN KHẮC ĐẠM	89

POUR LA REVUE
ET LES LIVRES



DES

ÉDITIONS « LITTÉRATURE
HISTOIRE — GÉOGRAPHIE »
les commandes sont à adresser au

BUREAU D'EXPORTATION DU LIVRE ET DE LA PRESSE

— 19, Rue Trần Quốc Toản, Hà-nội — Việt-nam —

文 史 地 研 究

月 刊

第四十五期 一九五八年十月

主 任：陳 輝 燎

目 次

- 潘廷逢領導的起義——1885年—1896年間
文紳運動的代表。 陳輝燎 (1)
- 有關尊室說的一些資料和見解。 朝陽 (15)
- 張酒在“越南文學史一些問題”
一書中的反動面目。 文新 (26)
- 從詩歌文學看越南革命運動。(續十五) 陳輝燎 (47)
- 法屬時期越南資產階級的實況和特徵。
(續五) 阮公平 (56)

意見討論

- 對十九世紀末葉我國民族運動的性
質和趨向的一些體會。 鄧越青 (65)
- 在批判“金雲翹傳”時張酒顯然是
一個文學投機分子。 范邁 (76)
- * *
- 國際文史地學科動態。 阮克淡 (89)

文史地出版社出版的文史地雜刊和其他各種刊物訂購處
越南書刊出口所 河內陳國璣街第十九號

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Xuất bản — Khâ 16 x 24

In tại nha in Vũ Hùng 9, phố Văn miếu, Hà-nội

REVUE

des Études littéraires, historiques et géographiques

Directeur : TRẦN HUY LIỆU

Comité des Études littéraires, historiques et géographiques du Viêt-nam

SOMMAIRE

N° 45 — OCTOBRE 1958

— Le soulèvement de Phan Đình Phùng, un des plus représentatifs du mouvement des lettrés (1885-1896)	TRẦN HUY LIỆU	1
— Quelques documents et remarques sur Tôn-thất Thuyết	TRIỀU DU'ONG	15
— Le vrai visage réactionnaire de Trương Tứu dans son ouvrage : « Sur quelques questions d'histoire de la littérature vietnamienne »	VĂN TÂN	26
— Le mouvement révolutionnaire vietnamien à travers les documents littéraires (XV)	TRẦN HUY LIỆU	47
— Situation et caractères spéciaux de la classe bourgeoise au Viêt-nam pendant la période de domination française (V)	NGUYỄN CÔNG BÌNH	56

Echange d'opinions :

— Quelques idées sur les caractères et les tendances des mouvements nationaux au Viêt-nam dans les dernières décades du XIXème siècle	ĐĂNG VIỆT THANH	65
— Trương Tứu a spéculé sur la littérature dans sa critique du « Truyện Kiều », grande œuvre littéraire de Nguyễn Du	PHẠM MAI	76
* *		
— Les activités internationales dans les branches littéraires, historiques et géographiques	NGUYỄN KHIÁC ĐẠM	89

SUR la demande de nos lecteurs à l'étranger nous réserverons, à partir du mois prochain (Novembre — 1958) trois ou quatre pages pour la publication en français des résumés succincts de nos articles publiés dans chaque numéro de notre revue.

ĐÃ XUẤT BẢN:

SƠ THẢO LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM

Quyển II
của VĂN TÂN — NGUYỄN HỒNG PHONG
NGUYỄN ĐỒNG CHI



VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC

Tập VIII
Tổ biên dịch trong Ban nghiên cứu Văn Sử Địa
bìa *dịch* và *chú giải*



KHO TÀNG TRUYỀN CỔ TÍCH VIỆT NAM

TẬP II — của NGUYỄN ĐỒNG CHI



ĐỊA LÝ KINH TẾ

(KHÁI LUẬN),
của TRƯƠNG VĂN KHUÊ
LÊ VĂN PHƯỚC và VÕ VĂN NHUNG dịch



VIỆT NAM VONG QUỐC SỬ

của PHAN BỘI CHÂU
CHU THIỀN và CHƯƠNG THÂU dịch



TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ

CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT NAM

Tập I, II, III, IV và V — In lần thứ hai — Có bổ sung
của TRẦN HUY LIỆU — VĂN TẠO — NGUYỄN CÔNG BÌNH
NGUYỄN KHẮC ĐẠM



LỊCH SỬ TẤM MUOI NĂM CHỐNG PHÁP

Quyển I — in lần thứ hai
của TRẦN HUY LIỆU



SẮP XUẤT BẢN:

LỊCH SỬ VĂN HÓA NGUYỄN THỦY

của M. O. KOSVEN
LẠI CAO NGUYỄN dịch

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA

SỞ PHÁT HÀNH SÁCH TRUNG ƯƠNG TỔNG PHÁT HÀNH